

# **BÀI THỨ BẢY**

## **MƯỜI TÔN PHÁI PHẬT GIÁO Ở TRUNG HOA**

(Tiếp theo)  
**DÀN BÀI**

### **4.- DUY THỨC TÔN hay PHÁP TƯỚNG TÔN**

- I.- Duyên khởi lập tôn.
- II.- Định nghĩa.
- III.- Căn cứ các kinh sách, lập ra tôn Duy thức.
- IV.- Chủ trương của Duy thức tôn.
- V.- Thành phần của hiện tượng giới
- VI.- Phương pháp tu hành
- VII.- Năm quả vị của Duy thức
- VIII.- Kết quả tu chứng
- IX.- Lợi ích tu Duy thức
- X.- Kết luận

### **5.- MẬT TÔN hay CHƠN NGÔN TÔN**

- I.- Duyên khởi lập tôn.
- II.- Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III.- Phương pháp tu hành
- IV.- Quả vị tu chứng
- V.- Kết luận

## **6.- PHÁP HOA TÔN hay CHƠN NGÔN TÔN**

- I.- Duyên khởi lập tôn.
- II.- Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III.- Phương pháp tu hành
- IV.- Quả vị tu chứng
- V.- Kết luận

## 4.- DUY THỨC TÔN HAY LÀ PHÁP TƯỚNG TÔN

### I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, vì chấp có thật ngã, thật pháp mà tạo ra các nghiệp, rồi vì các nghiệp dấy dẫn nên xoay vần mãi theo bánh xe sanh tử luân hồi.

Nếu con người hiểu rõ một cách chắc chắn rằng : tất cả các pháp trong vũ trụ, nhân và ngã đều không thật có, chỉ do thức biến hiện, như cảnh trong chiêm bao, mà không còn gây phiền não, tạo nghiệp chướng nữa, thì tất không còn bị ràng buộc trong bánh xe sanh tử luân hồi.

Để phá trừ hai món chấp thật ngã và thật pháp, Đức Phật có rất nhiều phương pháp, có rất nhiều pháp tu, mà Duy thức tôn, hay Pháp tướng tôn là một pháp tu rất cần thiết, rất hiệu nghiệm để đi đến sự giải thoát.

### II.- ĐỊNH NGHĨA

Tôn này thuộc về Đại thừa, phân tách vũ trụ, vạn hữu đều do thức biến hiện.

Duy thức tôn, hay Pháp tướng tôn, như danh từ đã chỉ định, không nói về tâm tánh chơn như, mà chỉ nói về tướng của thức, tức cũng là tướng của các pháp. Biết rằng từ chơn vọng hòa hiệp biến thành hình

tướng thức A-lại-da, rồi từ thức A-lại-da sanh ra các tướng tâm pháp (7 thức trước và 51 món tâm sở) sắc pháp v.v... tôn này quán sát hành tướng của các pháp ấy, nên gọi là “Pháp tướng tôn”.

Đứng về phương diện nguyên nhân mà nghiên cứu, tôn này chủ trương rằng vũ trụ vạn hữu, hay là tất cả các pháp đều do Duy thức biến hiện, ngoài thức không có một yếu tố nào khác nữa nên gọi là “Duy thức tôn”.

Vậy “Pháp tướng tôn” hay “Duy thức tôn” cũng đều để gọi pháp môn mà tôn chỉ chỉ là nghiên cứu, quán sát hành tướng và nguyên nhân sanh khởi của vạn pháp. Nguyên nhân sanh khởi ấy là “Thức”.

### **III.- CĂN CỨ CÁC KINH SÁCH SAU ĐÂY, LẬP RA DUY THỨC TÔN**

Như tất cả các tôn phái khác, Duy thức tôn cũng căn cứ vào Kinh luận của Phật mà được thành lập ra. Đó là sáu bộ Kinh và 11 bộ Luận sau đây :

*Sáu bộ Kinh là :*

- 1.- Kinh Giải Thâm Mật
- 2.- Kinh Hoa Nghiêm
- 3.- Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm
- 4.- Kinh A Tỳ Đạt Ma
- 5.- Kinh Lăng Nghiêm
- 6.- Kinh Hậu Nghiêm (hay Mật Nghiêm).

Mười một bộ Luận là :

- 1.- Luận Du Già Sư địa
- 2.- Luận Hiển Dương Thánh Giáo
- 3.- Luận Đại Thừa Trang Nghiêm
- 4.- Luận Tập Lượng
- 5.- Luận Nhiếp Đại Thừa
- 6.- Luận Thập Địa Kinh
- 7.- Luận Phân Biệt Du Già
- 8.- Luận Quán Sở Duyên Duyên
- 9.- Luận Duy Thức Nhị Thập Tụng
- 10.- Luận Biện Trung Biên
- 11.- Luận Tạp Luận.

Vị sáng lập ra Duy thức chính là Bồ-tát Di Lặc. Đức Di Lặc sau khi tu chứng được Duy thức, đã ứng theo lời thỉnh cầu của ngài Vô Trước, nói luận Du Già Sư địa.

Hai vị có công lớn trong việc phát triển tôn này ở Ấn Độ là hai anh em ngài Vô Trước và ngài Thế Thân. Ngài Vô Trước dựa theo bộ “Du Già Sư địa” làm ra bộ luận “Hiển Dương Thánh Giáo”, và “Nhiếp Đại Thừa”. Ngài Thế Thân lại có công đức lớn lao hơn nữa, tóm tắt lại nghĩa lý Duy thức, làm ra bộ luận “Duy Thức Tam Thập Tụng”. Về sau, có mười vị Đại Luận sư, sơ giải bộ Duy Thức Tam Thập Tụng, làm thành mười bộ luận chính về Duy thức.

Đến đời Đường, ngài Huyền Trang từ Trung Hoa sang Ấn Độ thỉnh Kinh và tham cứu về Phật giáo. Môn học sở trường của ngài Duy thức. Sau khi trở về Trung Hoa, ngài lược lặt tinh hoa của 10 bộ đại luận nói trên, dịch thành Hán văn, dưới nhan đề là : “Thành Duy Thức Luận”, gồm cả thảy mười quyển. ngài Khuy Cơ là đệ tử lớn của ngài Huyền Trang sơ giải thêm rõ nghĩa lý bộ “Thành Duy Thức Luận làm ra thành 60 quyển, dưới nhan đề là “Thành Duy Thức Thuật Ký”.

Tóm lại, ở Ấn Độ, vị có công lớn nhất trong sự phát huy Duy thức tôn là ngài Thế Thân. Còn ở Trung Hoa, vị có công lớn là trong việc truyền bá Duy thức tôn là ngài Huyền Trang.

Về phương diện sách vở dạy về Duy thức, từ xưa đến nay được các học giả xem là chánh tôn Duy thức, thì có ba bộ sau đây :

**1.- Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận** (tác giả là ngài Thế Thân). Nội dung bộ luận này giải thích các danh từ chuyên môn của Duy thức, nói rõ 100 pháp và hai món vô ngã. Người học Duy thức nếu không học bộ luận này trước, thì không dễ gì hiểu được Duy thức (bộ luận này đã được dịch ra chữ Việt và chúng tôi lấy nhan đề là : Duy Thức Nhập Môn).

**2.- Duy Thức Tam Thập Tụng** (cũng do ngài Thế Thân tạo ra). Trong bộ luận này, ngài Thế Thân dùng ba mươi bài tụng để giải thích về nghĩa lý chánh của Duy thức. Luận này chia làm bốn phần :

a) Phần thứ nhất nói về ba thức năng biến :

– Thức năng biến thứ nhất là thức A-lại-da (thức thứ tám).

– Thức năng biến thứ hai là thức Mạt-na (thức thứ bảy).

– Thức năng biến thứ ba là sáu thức trước.

b) Phần thứ hai nói về các tâm sở :

– Biến hành (5 món)

– Biệt cảnh (5 món)

– Thiện (11 món)

– Căn bản phiền não (6 món)

– Tùy phiền não (20 món)

– Bất định (4 món).

c) Phần thứ ba giải đáp các nghi vấn :

– Làm sao biết được phận vị sanh khởi của các thức ?

– Nếu không có ngoại cảnh, thì sao có sanh tử và các sự phân biệt ?

– Nếu không có ngoại cảnh, thì sao có chúng hữu tình sanh tử ?

– Nếu chỉ có thức, tại sao Phật lại nói có ba tánh ?

– Nếu có ba tánh, tạo sao Phật lại nói ba món vô tánh ?

*d) Phần thứ tư nói về thứ đệ tu Duy thức :*

Từ khi phát tâm tu Duy thức cho đến khi chứng được Duy thức tánh thành Phật, hành giả phải trải qua năm địa vị, thứ lớp như sau đây :

- Vị Tư lương (như lương thực của người đi đường).
- Vị Gia hạnh (gia công tấn hành).
- Vị Thông đạt (thấu suốt đường lối).
- Vị Tu tập (tu hành tập luyện)
- Vị Cứu cánh (đến cùng tột địa vị tu chứng).

**3.- Bát Thức Qui Củ Tụng** (tác giả là ngài Huyền Trang). Nội dung của quyển này, ngài Huyền Trang dùng 12 bài tụng để toát yếu lại nghĩa lý Duy thức, gồm có bốn phần :

- a) Phần thứ nhất nói về 5 thức đầu
- b) Phần thứ hai nói về thức thứ sáu
- c) Phần thứ ba nói về thức thứ bảy
- đ) Phần thứ tư nói về thức thứ tám

Mỗi một phần có ba bài tụng, hai bài tụng đầu nói hành tướng các thức, khi hành giả còn ở địa vị phàm phu; bài tụng thứ ba nói hành tướng các thức, khi lên quả vị Thánh.

Tóm lại, ba bộ luận trên này, người muốn tu học Duy thức, không thể bỏ qua được.



#### **IV.- CHỦ TRƯỞNG CỦA DUY THỨC TÔN**

Chủ trương của Duy thức tôn là phá trừ vọng chấp ngã, pháp (biến kế sở chấp), bằng cách chỉ cho chúng sanh thấy tất cả các pháp đều nương nơi thức hiện ra (y tha khởi), và mục đích cuối cùng là đưa chúng sanh trở về với tánh chân thật (viên thành thật). Thế giới hiện tượng này, vì mê mờ, chúng ta tưởng là chắc thật, nhưng theo chủ trương của Duy thức học, thì vũ trụ vạn hữu đều là Duy thức biến hiện. Cũng như sơn hà, đại địa trong cảnh chiêm bao đều do tâm chiêm bao hiện ra, ngoài tâm chiêm bao, không có cảnh vật ấy.

Vậy, nếu chỉ cho chúng sanh thấy được một cách rõ ràng, vũ trụ vạn hữu do thức biến hiện ra như thế nào, thì chắc chắn chúng sanh sẽ không còn chấp thật ngã, thật pháp nữa. Cũng như khi biết cảnh vật trong chiêm bao là do tâm chiêm bao sanh ra thì không còn mê muội nơi cảnh chiêm bao nữa. Mà không còn chiêm bao tức là đã thức tỉnh. Cũng thế, khi không còn chấp thật ngã, thật pháp nữa, tất sẽ thấy được tánh chân thật của vũ trụ vạn hữu, (tánh viên thành thật). Đó là chủ trương của Duy thức tôn.

Nói một cách vắn tắt, chủ trương của Duy thức tôn là quy vũ trụ vạn hữu trở về Duy thức tướng, rồi từ Duy thức tướng trở về Duy thức tánh (tâm chơn như hay tánh viên giác).

#### **V.- THÀNH PHẦN CỦA HIỆN TƯỢNG GIỚI**

(vũ trụ vạn hữu gồm cả tâm và pháp)

## PHÂN LOẠI THEO DUY THỨC TÔN

Hiện tượng giới, tức là vạn sự vạn vật trong vũ trụ (gồm cả tâm lẫn vật), tuy nhiều không thể kể xiết được, nhưng dưới nhãn quan của nhà Duy thức học, có thể phân ra thành năm loại lớn; năm loại này chia thành 100 thành phần hay 100 pháp.

Năm loại lớn ấy là :

1. **Tâm vương** tức là “tướng” của thức, thuộc về tâm giới.
2. **Tâm sở** tức là “dụng” của thức, cũng thuộc về tâm giới.
3. **Sắc pháp** tức là “ảnh tượng” của thức, thuộc về sắc giới.
4. **Bất tương ưng hành** tức là “phận vị sai khác” của thức, không phải thuộc hẳn về tâm mà cũng không thuộc về sắc giới, nhưng gồm cả hai phần mà thành.
5. **Vô vi** tức là “tánh” của thức, cũng gọi là “chơn như”.

Bốn loại trên : tâm vương, tâm sở, sắc pháp, bất tương ưng hành đều thuộc về “hữu vi”, tức là “tướng”, có sanh diệt.

Loại thứ năm, là pháp “vô vi”, không sanh diệt, không tạo tác, tức là “tánh” của các pháp, hay chơn như.

Năm loại lớn trên đây, mỗi loại lại chia làm nhiều thành phần, có những tác dụng hành tướng riêng biệt, mà chúng ta cần nghiên cứu kỹ sau đây :

## 1.- Tâm vương

Tâm vương gồm có tám món, mỗi món có những đặc tánh, khả năng và nhiệm vụ riêng biệt, như mỗi ông vua làm chủ mỗi nước, nên gọi là tâm vương. Tám phần của tâm vương là :

- |                |                   |
|----------------|-------------------|
| a) Nhãn thức   | b) Nhĩ thức       |
| c) Tĩ thức     | d) Thiệt thức     |
| đ) Thân thức   | e) Ý thức         |
| g) Mạt-na thức | h) A-lại-da thức. |

Chúng ta có năm giác quan, mỗi giác quan có một sở năng, một cái biết riêng : khi ta nhìn một cái hoa, biết cái hoa ấy màu vàng hay đỏ v.v... cái biết ấy thuộc về con mắt, nên gọi là Nhãn thức. Khi chúng ta nghe đàn, biết tiếng đàn ấy cao hay thấp, to hay nhỏ v.v... cái biết ấy thuộc về tai, nên gọi là Nhĩ thức. Khi ta ngửi một mùi gì, biết được mùi ấy thơm hay hôi, cái biết đó thuộc về mũi, nên gọi là Tĩ thức. Khi chúng ta nếm một món ăn gì, biết được món ăn ấy mặn hay nhạt, chua hay ngọt, cái biết ấy thuộc về lưỡi, nên gọi là Thiệt thức. Khi chúng ta đụng vào một vật gì, biết vật ấy cứng hay mềm, nóng hay lạnh, cái biết ấy thuộc về thân thể, nên gọi là Thân thức.

Năm cái biết trên này : Nhãn, Nhĩ, Tĩ, Thiệt và Thân thức, thuộc về năm giác quan bên ngoài nên chúng ta dễ nhận.

Ba cái biết sau này : Ý thức, Mạt-na thức, A-lại-da thức, thuộc về nội tâm, và theo thứ lớp, ẩn sâu vào

trong, tế nhị hơn, nên khó nhận khó biết. Tuy thế, đối với nhà Duy thức học, người ta cũng có thể nhận biết được rành rẽ, hành tướng, phân biệt được phạm vi hoạt động, sở trường, sở đoản và công năng của mỗi thứ.

Trước tiên, chúng ta nói đến thức thứ sáu hay “Ý thức”.

Ý thức có hai phạm vi hoạt động :

- Khi nào ý thức hiệp với năm thức trước, tiếp xúc với cảnh, thì gọi là “Ngũ câu Ý thức”, hay là “Minh-liễu Ý thức”. Trong lúc mắt thấy sắc, tai nghe tiếng v.v... mà không có Ý thức phụ vào (để ý) thì mặc dù mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, nhưng thấy nghe không được rõ ràng. Sách nho chép : “Tâm bất tại diên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn” (nếu không chú ý, thì dù xem cũng chẳng thấy, lắng cũng chẳng nghe). Trái lại, khi có Ý thức phụ vào, thấy nghe v.v... đều minh bạch.

- Khi nào Ý thức làm việc một mình, không cùng hợp tác với 5 thức trước, thì gọi là “Đơn độc Ý thức” hay “Độc đầu Ý thức”. Như trong lúc năm thức trước không tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị và xúc, mà trong tâm trí ta vẫn lưu lại bóng dáng (pháp trần) của năm trần. Khi chúng ta nhớ tưởng lại, thì cảnh ngũ trần in như hiện rõ ràng ở trước, đó là công dụng của “Độc đầu Ý thức”. Thức thứ sáu này, khi tính toán, suy nghĩ việc gì, thiện hay ác, hay hay dở, cũng đều lanh lợi đảm đang hơn các thức khác, nên trong

Duy thức nói : “Công vi thủ, tội vi khô” (có công thì nó đứng đầu, mà có tội nó cũng đứng đầu).

Thức thứ sáu, tuy sở trường là khôn ngoan lanh lợi, nhưng lại có sở đoản là bất thường, không phải lúc nào cũng hiện diện, mà lại có khi gián đoạn, ẩn phục, như trong lúc bị chụp thuốc mê, chết giả, ngủ say, hay nhập vô tướng định v.v... Qua những giai đoạn ấy, Ý thức lại hiện trở lại.

Vậy trong lúc Ý thức không hiện, nó núp ở đâu ?

Theo Duy thức, khi đó, thức thứ sáu trở về gốc của nó là Ý căn, tức là thức thứ Bảy hay thức Mặt-na. Theo Tâm lý học thì cũng có thể gọi là Tiềm thức.

Thức thứ Bảy này có hai công năng :

- Chấp ngã;
- Làm căn bản cho Ý thức thứ sáu.

Nó có công năng là đem các pháp hiện hành bên ngoài “truyền” vào tạng thức và đem các pháp chủng tử bên trong “tống” ra ngoài, nên nó cũng có tên là “Truyền tống thức”. Sự chấp ngã của thức này và của thức thứ Sáu, có thô và tế khác nhau. Khi nào để ý bảo thủ bản ngã, như khi ra trận, bắn nhau với địch quân, khi đánh lộn, hay tìm một mưu kế gì để sanh nhai, thì sự chấp ngã ấy thuộc về thức thứ Sáu, thô phù dễ thấy. Nhưng ngoài những lúc ấy, không phải là chúng ta không chấp ngã, sự chấp ngã vẫn thường trực trong chúng ta. Nhưng nó âm thầm, sâu kín, tiềm phục, nên

chúng ta không nhận thấy được. Đến lúc bất ngờ, đột nhiên xảy đến một sự việc gì đó có nguy hại đến tánh mạng ta, như bất thần có người rình rập, hay đi ra đường bị nhánh cây gãy sắp rơi xuống đầu v.v... trong những lúc ấy, tuy thức thứ Sáu không kịp để ý can thiệp, đối phó, mà ta vẫn tự tránh né, bảo thủ cái ngã. Đó là sự chấp ngã của thức thứ Bảy.

Ngoài bảy thức nói trên, còn có một thức thứ Tám tế nhị, sâu kín mệnh mông hơn nữa, đó là thức A-lại-da, Hán dịch là Tàng thức, nghĩa là thức “Tích chứa”.

Từ nhỏ đến lớn, chúng ta đọc rất nhiều sách, tiếp xúc với rất nhiều sự vật, rồi thời gian cứ tuần tự trôi qua, chúng ta tưởng đã quên mất rồi. Thế mà không ! Mỗi khi nghĩ đến, thì danh từ, hình ảnh của những vật xưa cũ hiện ra một cách rõ ràng như một cuộn phim quay lại ở trước mặt. Những danh từ hình ảnh ấy, vì sao đã mấy chục năm rồi mà vẫn còn lại ? Tất nhiên phải có một cái kho vô tận chất chứa lại, nên mới không mất vậy ! Kho vô tận này trong Duy thức tôn gọi là Tàng thức (thức chứa).

Để cho dễ nhớ hành tướng và công năng của tám thức nói trên, cổ nhân có làm bài kệ rằng :

Nguyên văn :

**Bát cá đệ huynh, nhứt cá si  
Độc hữu nhứt cá, tối linh linh  
Ngũ cá môn tiền tố mãi mai.  
Nhứt cá gia trung tác chủ y.**

Dịch nghĩa :

*Anh em tám chú, một người si (thức thứ 7)*

*Một mình ý thức rất tinh ranh (thức thứ 6)*

*Năm chàng ngoài cửa lo buôn bán (5 thức trước)*

*Làm chủ trong nhà, thức Lại-da (thức thứ 8)*

## **2.- Tâm sở**

Tâm sở là tánh sở hữu, phụ thuộc của Tâm vương, cũng như ông quan trong triều, phụ thuộc dưới quyền sai sử của ông Vua, hay những nhân viên phụ thuộc dưới quyền sử dụng của vị Bộ trưởng. Tâm sở có tất cả 51 pháp, chia làm sáu loại như sau :

1.- *Biến hành tâm sở* : Biến là phổ biến, Hành là lưu hành; Biến hành tâm sở nghĩa là những tâm sở có công năng phổ cập lưu chuyển khắp cả tám thức (tâm vương), với thức nào nó cũng tương ứng được cả. Biến hành tâm sở gồm có 5 pháp là : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư.

2.- *Biệt cảnh tâm sở* : Biệt là riêng biệt; Biệt cảnh tâm sở là những tâm sở duyên mỗi cảnh khác nhau, như Dục tâm sở duyên riêng với cảnh mà mình ưa muốn; Huệ tâm sở duyên với cảnh mà mình quan sát... chứ không phải như Biến hành tâm sở. Biệt cảnh tâm sở gồm có 5 pháp là : Dục Thắng giải, Niệm, Định và Huệ.

3.- *Thiện tâm sở* : Thiện tâm sở là tâm sở lành, và có công năng phát sanh những điều lành mà thôi.

Thiện tâm sở gồm có 11 pháp là : Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả và Bất hại.

4.- *Căn bản phiền não tâm sở* : Những tâm sở này gây phiền não, rối loạn cho chúng sanh. Đây là những phiền não làm cội gốc cho các phiền não phát sinh, nên gọi là Căn bản phiền não. Căn bản phiền não gồm có sáu pháp là : Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

5.- *Tùy phiền não tâm sở* : Những tâm sở này nương tựa, phát sanh từ các phiền não căn bản tâm sở nói trên, nên gọi là Tùy phiền não. Những tâm sở căn bản phiền não trên là gốc mà những tâm sở Tùy phiền não này là ngọn. Tùy phiền não tâm sở gồm có 20 pháp là : Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuốn, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tàm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

6.- *Bất định tâm sở* : Bất định nghĩa là không nhất định; Bất định tâm sở là những tâm sở không nhất định thiện hay ác; không đứng hẳn về một phía thiện hay ác; như các pháp nói trên. Bất định tâm sở gồm có bốn pháp là : Hối, Miên, Tầm, Tư.

### 3.- Sắc pháp

Sắc pháp tức là những pháp có thể hư nát và có tánh cách chướng ngại. Sắc pháp là sự phối hợp của năm căn và sáu trần, cộng tất cả là 11 pháp :



Năm căn là : Nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân.

Sáu trần là : Sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp trần.

#### 4.- Bất tương ứng hành pháp

Các pháp này không thuộc về sắc mà cũng không thuộc về tâm; nhưng chúng nó không thể rời sắc và tâm mà có được. Thí dụ như “đắc” (được) là một bất tương ứng hành pháp”. “Được” không thể là sắc mà cũng không thể là tâm. Nhưng khi nói “được”, tức là hàm cái nghĩa “được” một cái gì, như “được” một đồng bạc chẳng hạn, và phải có một yếu tố thứ hai là “ai” được. Đồng bạc thuộc về sắc, “ai” thuộc về tâm. Còn “được” thì không phải là sắc và tâm, nhưng phải nương vào sắc và tâm mới có. Đó là một thí dụ để chúng ta suy gẫm về những pháp Bất tương ứng khác, như mạn căn, sanh, trụ, di, diệt, phương, thế tốc v.v... gồm tất cả là 24 pháp.

#### 5.- Vô vi pháp

Như đoạn trên đã có nói, pháp vô vi là Pháp không sanh, không diệt, không tạo tác, không thay đổi, xa lìa tướng hư vọng, tức là thể tánh của các pháp. Các pháp vô vi, đối với phàm phu thì khó có thể nói năng, nghĩ bàn so sánh được. Tuy thế, để có một ý niệm về thể tánh chơn như, nhà chủ trương Duy thức dựa vào sắc tướng, danh tự để hình dung và pháp vô vi. Do đó, mà đặt thành sáu pháp vô vi sau đây :

a) *Hư không vô vi* : Muốn nói thể tánh chơn như, xa lìa các điều chướng ngại, giống như hư không.

b) *Trạch diệt vô vi* : Trạch là lựa chọn, Diệt là diệt trừ, nghĩa là nhờ các sự lựa chọn đúng đắn của trí huệ vô lậu mà diệt trừ được sự phiền não nhiễm trước, chứng ngộ cứu cánh.

c) *Phi trạch diệt vô vi* : Trên thì nói nhờ sự lựa chọn, đúng đắn của trí huệ mà diệt trừ được sự phiền não nhiễm trước. Nhưng nói thế không có nghĩa rằng pháp tánh nhờ có sự diệt trừ phiền não mới có được. Pháp tánh vốn đã có sẵn, xưa nay vốn là thanh tịnh, không có nhiễm ô, không có sanh diệt, cho nên gọi là “Phi trạch diệt vô vi”. Lại có nghĩa thứ hai là vì thiếu duyên, nên các phiền não nhiễm ô không hiện; vì thế mà pháp vô vi thanh tịnh tự hiện ra, không cần có sự trạch diệt.

d) *Bất động diệt vô vi* : Khi đã xa lìa các phiền não, về cõi tịnh lự thứ ba, thuộc về Sắc giới, dứt bỏ những sự vui buồn, thường tương ưng cùng xả thọ, không còn bị lay động bởi một sắc tướng gì nữa, nên gọi là “Bất động diệt vô vi”.

đ) *Tưởng thọ diệt vô vi* : Khi đã xa lìa được phiền não ở cõi thứ ba thuộc về Vô sắc giới, các tâm sở “tưởng, thọ” đều tịch diệt, chơn như hiện ra, nên gọi là “Tưởng thọ diệt vô vi”.

e) *Chơn như vô vi* : Năm pháp vô vi trên này là hình dung các đức tánh của chơn như; pháp thứ sáu này là “chơn như vô vi”, mới chỉ đích danh bản thể chơn như.

Để người đọc dễ nhớ 100 pháp vừa kể trên này, cổ nhân có làm một bài kệ, tóm tắt như sau :

Nguyên văn :

**Sắc pháp thập nhất, tâm pháp bát  
Ngũ thập nhất cá tâm sở pháp  
Nhị thập tứ chủng bất tương ứng  
Lục cá vô vi thành bá pháp.**

Dịch nghĩa :

*Sắc pháp mười một, tâm pháp tám  
Năm mươi một món tâm sở pháp  
Hai mươi bốn món bất tương ứng  
Sáu món vô vi, thành trăm pháp.*

#### **IV.- PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH**

Như chúng ta đã biết vũ trụ vạn hữu tuy vô cùng phức tạp, như nhà Duy thức học có thể sắp xếp thành một trăm loại (bách pháp). Một trăm loại này, tuy hình tướng công năng có khác nhau, chung cục lại cũng đều là Thức cả.

Vậy phương pháp tu hành của nhà Duy thức học là làm thế nào để chứng ngộ cái lý nói trên, thế nhập với các chơn lý ấy. Để đạt được mục đích này, nhà duy thức học dạy phải thực hành năm pháp quán sau đây, gọi là “Ngũ trùng Duy thức quán”. Với năm pháp quán này, hành giả đi từ thô đến tế, từ phức tạp đến tinh thuần, để cuối cùng chỉ còn thấy có thức tánh, tức là tâm chơn như.

**1.- Bỏ cái hư giả, lưu lại cái chơn thật** (khiến hư, tồn thật) : Bỏ cái hư giả tức là các vọng chấp thật có ngã, có pháp do cái tánh “biến kế chấp” tạo ra. Lưu lại cái chơn thật, tức là cái tánh “y tha khởi” và “viên thành”. Nói một cách khác cho dễ hiểu, trong pháp quán này, hành giả phải quán ngã và pháp là không thật (hư) để phá trừ cái chấp thật có. Hành giả lại quán tánh y tha, viên thành là thật có (thật) để phá trừ chấp không. Trong lối quán Duy thức từng thứ nhất này, “có” và “không” đối đãi nhau, để bỏ “biến kế chấp” lưu lại “y tha” và “viên thành”.

**2.- Bỏ cái lộn lạo, lưu lại cái thuần túy** (xả lạn lưu thuần) : cái lộn lạo nói ở đây là tướng phần (nội cảnh); cái thuần túy ở đây là kiến phần. Bỏ cái lộn lạo, lưu lại cái thuần túy, tức là bỏ phần “tướng” bị duyên (sở duyên) mà lưu lại cái phần “kiến” là phần năng duyên. Đây là lối quán thứ hai về Duy thức, lấy tâm (năng) và cảnh (sở) đối đãi với nhau, và mục đích là bỏ cảnh (xả lạn) mà chỉ giữ lại tâm (lưu thuần). Lối quán thứ nhất là bỏ vọng cảnh ngoài tâm; lối quán thứ hai này là bỏ cảnh nội tâm là tướng phần của thức.

**3.- Dem cái ngọn trở về gốc** (nhiếp mạt qui bản) : Cái ngọn ở đây tức muốn nói tướng phần và kiến phần, còn gốc ở đây tức là tự chứng phần. Kiến phần và tướng phần là “dụng” đều y theo tự chứng phần mà khởi ra, nên gọi là ngọn; còn tự chứng phần là “thể tánh” cho nên gọi là gốc. Lối quán Duy thức

thứ ba này là đem “dụng” và “thể” đối đãi với nhau, mà mục đích là bỏ cái phần tương đối ít quan trọng là dụng (kiến phần), chỉ giữ lại cái phần căn bản là thể (tự chứng phần).

**4.- Giấu cái liệt làm hiển lộ cái thắng (ẩn liệt, hiển thắng) :** Cái Liệt muốn nói ở đây tức là cái tâm sở, cái Thắng tức là cái tâm vương. Tâm sở phụ thuộc vào tâm vương nên gọi là liệt, hay kém; tâm vương là phần sai sử chủ động, nên gọi là thắng, hay hơn. Lối quán Duy thức thứ tư này là đem 51 món tâm sở so sánh với 8 món tâm vương, mà mục đích là dẹp bỏ các món tâm sở và làm hiển lộ 8 món tâm vương.

**5.- Bỏ thức tướng về thức tánh (khiển tướng chứng tánh) :** Bốn tầng quán Duy thức trên, tuy rất ráo chỉ còn giữ lại các món tâm vương, nhưng tâm vương cũng có sự tướng và lý tánh. Lối quán thứ năm này là đem sự tướng đối đãi với lý tánh, mà mục đích cuối cùng là bỏ sự tướng của thức (thức tướng) để trở về với lý tánh của thức (thức tánh), tức cũng là chứng nhập Pháp tánh hay tâm Chơn như (quí độc giả muốn rõ thêm, xem xem bài Duy thức quán đại cương của ngài Thái Hư Pháp sư).

Ngoài năm lớp quán Duy thức của cổ nhơn mà chúng tôi vừa kể trên, còn có một lối tu nữa rất dễ dàng và thiết thực, hợp với đại chúng, là chúng ta thường quan sát và kiểm điểm nội tâm của mình.

Chúng ta hãy đọc kỹ về hai loại Phiền não tâm sở và Thiện tâm sở trong Duy thức, để nhìn rõ mặt mày tướng trạng, công dụng, tánh tình và danh tự của chúng. Rồi hằng ngày chúng ta kiểm điểm ở nơi nội tâm : Mỗi khi hiện lên một tâm niệm gì, chúng ta kiểm điểm và quan sát thật kỹ tâm niệm này thiện hay ác (phiền não). Nếu tâm niệm thiện thì chúng ta nuôi dưỡng cho nó phát triển thêm, còn nếu tâm niệm ác thì chúng ta phải mau mau lo diệt trừ đi. Chúng ta biết sửa đổi tâm niệm xấu (tu tâm) và nuôi dưỡng tánh tốt (dưỡng tánh) như thế, thì chúng ta sẽ thành được Thánh hiền (xem quyển Tu tâm và Dưỡng tánh).

## VII.- HÀNH GIẢ PHẢI TRẢI QUA NĂM ĐỊA VỊ TRONG KHI TU DUY THỨC

Người tu học pháp môn Duy thức, cũng như kẻ bộ hành, từ khi nảy sinh ra cái ý định muốn đi cho đến khi tới đích, phải trải qua năm giai đoạn hay năm địa vị như sau :

**1.- Vị Tư lương :** Tức là thời gian chuẩn bị, như người sắp đi xa, phải chuẩn bị lương thực trước khi cất bước lên đường.

Trong Duy Thức Tam Thập tụng có chép :

Nguyên văn :

**Nãi chí vị khởi thức  
Cầu trụ Duy thức tánh  
Ứ nhĩ thủ tùy miên  
Dụ vị năng phục diệt.**

Nghĩa là : Từ khi chưa phát tâm cho đến khi đã phát tâm cầu an trụ Duy thức tánh, trong thời gian đó, hai món thủ (ngã chấp, pháp chấp) hãy còn miên phục, hành giả chưa có thể chinh phục hay diệt trừ được.

**2.- Vị Gia hạnh :** Hành giả gia công tấn hạnh, cũng như người định đi xa, sau khi đã chuẩn bị đầy đủ hành lý, cất bước lên đường.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

**Hiện tiền lập thiếu vật  
Vị thị Duy thức tánh  
Dĩ hữu sở đắc cố  
Phi thật trụ Duy thức.**

Nghĩa là : Nếu hiện tiền còn thấy mình an trụ Duy thức tánh, dù nhỏ nhiệm bao nhiêu thì cũng chưa phải thật an trụ Duy thức tánh, vì còn có chỗ sở đắc vậy.

**3.- Vị Thông đạt :** Hành giả thông suốt đường lối tu hành, cũng như người bộ hành, nghiên cứu kỹ lưỡng con đường mà mình sắp đi, biết rõ đoạn nào tốt, đoạn nào xấu, đoạn nào nguy hiểm, đoạn nào không v.v...

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

**Nhược thời ư sở duyên  
Trí độ vô sở đắc  
Nhĩ thời trụ Duy thức  
Ly nhị thủ tướng cố.**

Nghĩa là : Bao giờ cảnh sở quán và trí năng quán đều không, khi đó mới an trụ nơi Duy thức tánh, vì đã xa lìa được hai món thủ vậy.

**4.- Vị Tu tập :** Hành giả đang tu tập, cũng như người đã lên đường và đang đi trên đường thiên lý.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

**Vô đắc bất tư nghị  
Thị xuất thế gian trí  
Xả nhị thô trọng cố  
Tiện chứng đắc chuyển y.**

Nghĩa là : Cảnh giới “Vô đắc” này không thể nghĩ bàn; đây là trí xuất thế gian vô lậu. Do đã xa lìa được hai món thô trọng (phiền não chướng và sở tri chướng), hành giả chứng được hai món chuyển y (Bồ-đề và Niết-bàn).

**5.- Vị Cứu cánh :** Quả vị rốt ráo của sự tu chứng, tức là quả Phật, cũng như người đi đường đã hoàn toàn tới chỗ.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

**Thử tức vô lậu giới  
Bất tư nghị, thiện, thường  
An lạc, giải thoát thân  
Đại Mâu Ni danh Pháp.**



Nghĩa là : Đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là : a) Bất tư nghị, b) Thiện, c) Thường, d) An lạc, đ) Giải thoát thân, e) Đại Mậu Ni, cũng gọi là Pháp thân (quý vị muốn rõ thêm, xem quyển Duy thức học, tập V tức là Duy Thức Tam Thập tụng).

## VII.- KẾT QUẢ TU CHỨNG

Hành giả, sau khi đã dày công tu luyện pháp môn Duy thức này, sẽ được nhiều thành quả tốt đẹp như sau :

### 1.- Được bốn trí :

a) *Thành sở tác trí* : Trong khi còn sống trong mê vọng, năm thức trước của chúng ta là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức, duyên với cảnh giới năm trần là sắc, thanh, hương, vị và xúc trần; nhờ thế mà chúng ta mới thấy được sắc, nghe được tiếng, ngửi được mùi, nếm được vị và cảm giác được cảnh giới chung quanh. Nhưng cái giá trị và tầm hoạt động cũng như công dụng của năm thức ấy rất nhỏ hẹp và thường hay sai lạc, nhận giả làm thật. Do đó, chúng ta tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi, quay cuồng trong lục đạo. Đối với người tu Duy thức khi đã thành tựu rồi, thì năm thức này chuyển ra thành cái trí "Thành sở tác", nghĩa là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thân thông biến hóa, hiện ra ba món hóa thân, để tùy theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ.

b) *Diệu quán sát trí* : Khi đang còn ở trong mê thức thứ Sáu chỉ biết so đo, tính toán trong phạm vi nhỏ hẹp, tâm hoạt động không thể bao quát cùng khắp được. Do đó nên nó thường hay sai lạc, lầm lẫn, và lôi kéo thân và miệng làm nhiều điều tội lỗi, tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi. Đến khi đã chứng được Duy thức quả rồi, thì cái thức thứ Sáu này chuyển thành cái trí “Diệu quán sát”, nghĩa là cái trí quán sát rất là mầu nhiệm, có thể thấy được hằng sa thế giới; trong mỗi chúng sanh thấy được bao nhiêu tâm niệm v.v... Và nhờ sự quán sát huyền diệu rất ráo như thế mà tùy theo nguyện vọng, tâm lý, làm lợi lạc cho chúng sanh.

c) *Bình đẳng tánh trí* : Trong khi mê, thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức thứ Tám là ngã. Khi đã chấp “ngã”, tất nhiên chỉ biết có ngã là quan trọng nhất, và mọi ý nghĩ, mọi hành động, mọi lời nói gì cũng đều quy tụ chung quanh cái ngã. Điều gì thích hợp với cái ngã thì yêu thương, chiều chuộng, cung dưỡng, điều gì trái với cái ngã thì khinh ghét, hắt hủi, chà đạp, Do đó, gây ra không biết bao nhiêu là bất công, bất bình đẳng, làm xáo trộn, điều đứng, phá hủy cõi trần gian này. Đến khi chứng được Duy thức quả, thức thứ Bảy này không còn chấp ngã nữa, mà chỉ thấy mình và người, cho đến loài vật đều bình đẳng như nhau. Khi đã có được trí bình đẳng rồi thì sẽ dùng tâm từ bi hiện đủ phương tiện, để tùy theo căn cơ mỗi loài mà hóa độ, làm cho chúng sanh đều được giải thoát.

d) *Đại viên cảnh trí* : Khi còn mê mờ bị thức thứ Bảy chấp ngã và bị các chủng tử phiền não hữu lậu, nhiễm ô chi phối, nên thức thứ Tám không được sáng suốt thanh tịnh. Đến khi nhờ tu hành, chứng được Duy thức tánh, thì thức thứ Tám này trở thành như một cái gương lớn được lau chùi sạch bụi bặm, có thể phản chiếu khắp cả mười phương thế giới, nên gọi là “Đại viên cảnh trí”.

## 2.- Hai trí :

Bốn trí trên này, tuy có phân chia khác nhau, tùy theo công năng của mỗi thứ, nhưng rốt lại, có thể gồm trong hai trí sau đây là Căn bản trí và Hậu đắc trí.

a) *Căn bản trí* : Tức là trí thể, chư Phật và chúng sanh đều sẵn có. Trí này cũng gọi là Vô phân biệt trí.

b) *Hậu đắc trí* : Trí là trí dụng. Sau khi chứng quả Thánh, được Căn bản trí rồi mới được Hậu đắc trí. Trí này cũng gọi là Sai biệt trí; nghĩa là trí phân biệt các pháp do tánh y tha khởi mà có sai khác.

Tóm lại, thành quả rốt ráo của người tu học Duy thức là chuyển đổi được tám thức thành bốn trí là : Thành sở tác trí, Diệu quán sát trí, Bình đẳng tánh trí và Đại viên cảnh trí. Đứng về mặt thể và dụng mà xét thì bốn trí này chỉ gồm lại làm hai là : Căn bản trí và Hậu đắc trí. Khi đã được hai trí này, hành giả đã chứng được Duy thức tánh, ngộ nhập chơn tâm, hoàn thành quả Phật.

## IX.- LỢI ÍCH THIẾT THỰC TRONG KHI HỌC VÀ TU DUY THỨC

Kết quả thu hoạch được như trên, hành giả tất phải trải qua nhiều kiếp tu hành. Nhưng chúng ta đừng thấy con đường đi quá xa xôi, diệu vợi mà nản chí. Vả lại không phải đợi đến khi thu hoạch kết quả cuối cùng mới nhận chân được sự lợi ích của pháp môn này. Ngay trong khi đang tu học, môn Duy thức này cũng đã đem lại cho chúng ta nhiều lợi ích thiết thực cho đời sống hiện tại rồi.

**1.- Chúng ta tự biết được mình một cách rõ ràng :** Từ hồi nào đến giờ, chúng ta cho thân tâm này là của ta, tưởng rằng chúng ta hiểu rõ bản thân của ta nhiều lắm. Nhưng nghĩ cho kỹ, chúng ta chỉ biết sơ sài về chúng ta mà thôi. Về thân xác này, chúng ta chỉ thấy được những bộ phận ở bên ngoài như mắt, mũi, tay, chân v.v... Muốn biết các bộ phận bên trong, chúng ta tất phải học khoa giải phẫu.

Về tâm tánh chúng ta lại càng dốt hơn nữa. Nhiều khi chúng ta tưởng hiểu rõ nội tâm của mình, kỳ thật đã lầm nhiều lắm. Vậy muốn rõ biết tâm tánh một cách rõ ràng, chúng ta hãy tu học Duy thức. Như phần trên đã nói, Duy thức học đã phân tích, chia chẻ một cách tường tận, tỉ mỉ tâm lý của chúng ta, liệt kê ra thành nhiều loại; mỗi loại có một tên riêng, hành tướng, công năng, phạm vi hoạt động khác nhau như thế nào. Học Duy thức, chúng ta thấy được phần nội

tâm một cách rõ ràng như người cầm gương soi, thấy tất cả những gì ở trên mặt, Chúng ta sẽ biết rõ những tâm niệm xấu xa để diệt trừ (tu tâm), những tánh tình tốt đẹp để bồi dưỡng (dưỡng tánh). Do đó, chúng ta sẽ trở thành thành hiền lương, đạo đức.

**2.- Chúng ta thấy được cái chánh phủ nội tâm của chúng ta :** Tâm lý của mỗi người mới xem qua thật vô cùng phức tạp; nhưng nếu suy nghiệm cho kỹ, chúng ta thấy vẫn có một tổ chức gần giống như một liên bang. Trước tiên, thức thứ Tám như một vị Tổng thống của liên bang; các Tâm vương khác như các vị đứng đầu của các tiểu bang; các Tâm sở Biến hành như các vị Bộ trưởng; các Tâm sở Biệt cảnh như các vị Tỉnh trưởng, Quận trưởng; các Tâm sở Bất định như các vị dân biểu không đảng phái; các Tâm sở Thiện như các vị công thần liêm khiết hay các vị cộng chức tận tâm vì dân vì nước; các Tâm sở phiền não như những tham quan ô lại, hay cướp giựt, lưu manh v.v... còn các chủng tử (thiện, ác, vô ký) thì như toàn thể dân chúng trong liên bang.

Với một liên bang nội tâm như thế, nếu chúng ta biết sắp đặt điều hòa bộ máy chính quyền nội tâm cho vững vàng, thì tất nhiên liên bang ấy sẽ vững mạnh, hùng cường, và văn minh tiến bộ. Trái lại, nếu chúng ta không nắm vững được bộ máy hành chánh nội tâm, thì liên bang ấy sẽ loạn lạc, đói khổ và không sớm thì muộn, sẽ rơi vào vực thẳm tối tăm.

Duy thức học giúp cho chúng ta thấy rõ chánh phủ nội tâm của mình, để tự điều hòa cho được thanh trị, thái bình.

**3.- Chúng ta trau giồi được một đức tánh tốt đẹp là tánh “kiên nhẫn” :** Học Duy thức, trước tiên, chính là chúng ta học đức tính kiên nhẫn. Thật vậy, người không kiên nhẫn, không thể học duy thức đến nơi đến chốn được, vì môn học này chia sẻ tâm lý một cách tỉ mỉ, phiên toái; mỗi tâm niệm đều có nhiều danh từ chuyên môn, và được nghiên cứu kỹ lưỡng về tánh chất, hành vi, tướng trạng... Những người không chịu khó, tánh tình hời hợt, nóng nảy, không thể nào thành công được trên đường tu học Duy thức. Cho nên chỉ những người kiên nhẫn mới thành công, hay ngược lại, muốn thành công thì phải luyện tập đức tánh kiên nhẫn. Từ xưa đến nay, trong đạo hay ngoài đời, những người được thành công vĩ đại, đều nhờ đức tánh kiên nhẫn.

**4.- Chúng ta giữ được thái độ bình tĩnh tự tại :** Như các đoạn trước đã nêu rõ, mọi sự vật trong vũ trụ này đều do thức biến, chớ không chắc thật. Do đó, khi gặp điều may mắn, chúng ta không kiêu hãnh, ngā mạn, cống cao; khi gặp cảnh đau buồn, như tử biệt sanh ly v.v... chúng ta bớt khổ não, kêu than, giữ được thái độ bình tĩnh.

Và cũng do biết được cõi đời là giả tạm, như mây bay, như gió thoảng, nên chúng ta không say

đắm, tham lam luyện tiếc, và nhờ thế, chúng ta bớt dần những nghiệp dữ, chóng được giải thoát.

**5.- Chúng ta nắm vững lòng tin :** Học duy thức, chúng ta thấy rõ được giá trị cao siêu của nó, nên lại càng tin tưởng mạnh mẽ vào tôn giáo của chúng ta, một tôn giáo không phải dựa trên giáo điều độc đoán, mà dựa trên thực nghiệm, và lấy ngay nội tâm của con người làm nền tảng cho sự tu học của mình.

## **X.- KẾT LUẬN**

Chúng tôi đã trình bày xong những điểm chính yếu của Duy thức tôn hay Pháp tướng tôn. Tất nhiên, với phạm vi những bài giảng này, chúng tôi không thể đi sâu vào chi tiết, trình bày một cách rộng rãi, đầy đủ hơn. Quý vị nào muốn nghiên cứu sâu xa về môn học này, xin hãy tìm trước tiên ba bộ sách chính tông của Duy thức là : Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận (Duy thức nhập môn), Duy Thức Tam Thập Tụng và Bát Thức Qui Củ Tụng; sau đó sẽ nghiên cứu thêm những tập sách khác hiện đã được xuất bản rất nhiều ở Việt Nam.

Tuy thế, sau khi xem qua nội dung bài này, quý vị có thể quyết định được con đường tu hành của quý vị rồi. Nếu quý vị thấy đây là một con đường tu hành thích hợp và thiết thực lợi ích đối với mình thì xin hãy hạ thủ công phu ngay, nghĩa là ngày đêm hãy quan sát kiểm thảo tâm thức của mình. Như quý vị đã biết, trong mỗi chúng ta đều có sáu đầu đảng giặc

cướp là sáu món Căn bản phiền não. Sáu đầu đảng này lại có hai mươi tên bộ hạ nguy hiểm là 20 Tùy phiền não. Chính bọn giặc cướp này, từ vô thủy đến nay, phá hại chúng ta vô cùng vô tận, làm cho chúng ta điêu đứng và trầm luân trong biển khổ sanh tử luân hồi. Nếu ngày nay chúng ta biết được sự tàn phá của chúng, quyết tâm diệt trừ, không cho chúng hoành hành nữa, chắc chắn cuộc đời của chúng ta sẽ được an cư lạc nghiệp (xem quyển Tu Tâm).

Hơn nữa, bên cạnh những bọn giặc cướp ấy, chúng ta còn có những anh hùng nghĩa sĩ, chuyên làm các việc thiện là 11 món tâm sở Thiện. Với những vị hảo hán này, chúng ta phải luôn luôn ân cần, trọng đãi, khuyến khích cổ vũ, để cho họ càng thêm hăng hái và mạnh mẽ làm các việc lành (xem quyển Dưỡng Tánh).

Một khi các tâm niệm xấu xa hoàn toàn tiêu diệt, các đức tánh tốt hoàn toàn đầy đủ, chúng ta sẽ thành Phật quả.

Cầu mong quý vị thành công.

**HOÀNG PHÁP**





## 5.- MẬT TÔN

### I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này thuộc về Đại thừa, thờ Đức Đại Nhật Như Lai (Tỳ Lô Giá Na) làm Giáo chủ. Ngài Kim Cang Bồ-tát đích thân chịu làm lễ Quán đảnh, kế thừa pháp mầu nhiệm của Đức Đại Nhật Như Lai, vì thế cho nên Tôn này gọi là Mật tôn hay Chơn ngôn tôn (lời dạy chơn thật mầu nhiệm, bí mật).

Ngài Kim Cang Bồ-tát truyền cho ngài Long Thọ; ngài Long Thọ truyền lại cho ngài Long Trí; ngài Long Trí truyền lại cho ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng và ngài Kim Cang Trí Tam Tạng.

Vào đầu đời Đường, hai ngài Vô Úy và Kim Cang sang Trung Hoa, rộng truyền bí pháp Mật tôn.

Ngài Vô Úy truyền cho ngài Nhất Hạnh Thiền sư. Ngài Nhất Hạnh Thiền sư sở thích Kinh Đại Nhật, làm cho giáo nghĩa của Mật tôn được rõ rệt ở Trung Hoa.

Còn ngài Kim Cang Trí thì truyền giáo pháp cho ngài Bất Không Tam Tạng. Ngài sau này truyền cho ngài Huệ Quả Hòa thượng. Ngài Huệ Quả truyền ngài Không Hải là một Đại sư người Nhật. Ngài Không Hải về sau trở thành vị Tổ Mật tôn ở Nhật.

Mật tôn có nhiều phái : a) Mật tôn ở Trung Hoa; b) Mật tôn ở Nhật, thường gọi là Đông mật; c) Mật tôn ở Tây Tạng tức là Lạt-ma giáo, hay là Tạng Mật.

*Kinh điển của Mật tông.* – Tôn này nương vào hai bộ Kinh lớn làm cội gốc là bộ Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cang Đảnh. Nếu kể thêm ba bộ Kinh : Tô Tát Địa, Du Ký và Yếu Lược Niêm Tụng, thì thành ra năm bộ Kinh về Mật tông.

Đức Đại Nhật Như Lai (hay Tỳ Lô Giá Na) là thế nào ? – Như chúng ta đã thấy ở đoạn đầu, Tôn này thờ Đức Đại Nhật Như Lai (hay Tỳ Lô Giá Na) làm Giáo chủ và ngài Kim Cang Bồ-tát (tức ngài Kim Cang Tát Đỏa) bằng phương pháp quán đảnh, đã nhận lãnh pháp mầu nhiệm của Đức Đại Nhật Như Lai để truyền thừa tôn này.

Nhưng Đại Nhật Như Lai, hay Tỳ Lô Giá Na là thế nào ?

– Như chúng ta thường nghe nói Phật có ba thân là : Pháp thân, Báo thân và Ứng thân.

**1.- Pháp thân,** hay Tự tánh thân, là pháp giới chơn tịnh của các Đức Như Lai, làm sở y bình đẳng cho Báo thân và Ứng thân; Pháp thân cũng tức là thể tánh thanh tịnh có đầy đủ công đức, thật tánh bình đẳng của hết thảy các pháp.

**2.- Báo thân,** hay Thọ dụng thân, là thân của các Như Lai do thành tựu công đức tu hành trải qua ba đại kiếp mà được.

**3.- Ứng thân,** hay Biến hóa thân, là thân chư Phật do trí thành sở tác mà biến hóa ra thành vô lượng thân, ứng theo căn cơ của chúng sanh mà hóa

độ. Như Đức Phật Thích Ca là Ứng thân của Phật trong cõi Ta-bà này. Vậy Đại Nhựt Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na, không phải là Đức Phật Thích Ca như một số người lầm tưởng, mà chính là Pháp thân Phật.

Theo các tôn phái khác thì Pháp thân không có hình tướng, không thuyết pháp, chỉ Báo thân và Ứng thân, như Đức Phật Thích Ca mới có hình tướng và nói pháp.

Theo Mật tôn thì có chia ra làm hai loại giáo pháp : Hiển giáo và Mật giáo.

Những lời dạy bảo của Ứng thân Phật, như Đức Phật Thích Ca thì tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh mà chỉ dạy, tức là những pháp môn quyền thiết hay là Hiển giáo.

Còn Mật giáo là những pháp môn mầu nhiệm, bí mật mà chỉ những vị Đại Bồ-tát, nhờ trí huệ sáng suốt, mới cảm thông, thọ lãnh được của Pháp thân Phật, như ngài Bồ-tát Kim Cang Tát Đỏa, nhờ quán đảnh mà thừa tiếp pháp mầu nhiệm của Đức Đại Nhựt Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na.

Tóm lại, Mật tôn thuộc về Mật giáo. Vị Giáo chủ bí mật là Đức Đại Nhựt Như Lai hay Pháp thân Phật. Còn vị Sơ tổ của tôn này chính là ngài Bồ-tát Kim Cang Tát Đỏa, là vị Bồ-tát đã chép lại Kinh Đại Nhựt và Kinh Kim Cang Đảnh.

## **II.- TÔN CHỦ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN**

**1.- Lục đại :** Mật tôn chủ trương Lục đại là chơn

thật thể của vũ trụ. Lục đại là : địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại và thức đại. Lục đại là bản nguyên của các tánh năng sinh (sinh ra), năng lưu (lưu xuất ra).

Trong Lục đại thì năm đại trước thuộc về vật, đại cuối cùng (thức đại) thuộc về tâm. Sáu đại này mỗi mỗi đều dung thông, không ngăn ngại, thâm nhiếp lẫn nhau, làm nhân làm duyên cho nhau mà sinh ra các pháp.

Lục đại bao hàm ba phương diện :

- Thể đại, tức là bản thể chung cùng của vũ trụ;
- Tướng đại, tức là hình tướng của sự vật và chúng sanh.;
- Dụng đại, tức là ngôn ngữ, động tác, công dụng của mỗi sự vật.

Vũ trụ vạn hữu không có cái gì ra ngoài Thể-đại, Tướng đại và Dụng đại.

Thể, Tướng, Dụng, là chúng ta dùng trí lực chia chẻ ra như thế để dễ quán sát; chứ thực ra ba phương diện ấy không thể rời nhau, không thể tồn tại riêng rẽ được. Ngoài Thể đại, thì Tướng đại và Dụng đại cũng không thể có được; ngoài Tướng đại thì Thể đại và Dụng đại cũng không thể có được. Vì vậy, xét một phương diện thì rõ được cả ba.

Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên : Sáu đại dung thông, thâm nhiếp lẫn nhau, và ba phương diện :

thể, tướng, dụng cũng không thể rời nhau, nên vũ trụ vạn hữu, mặc dù muôn hình vạn trạng, rộng lớn vô biên, vẫn có cái lý dung thông vô ngại, châu biến khắp tất cả. Cái đó gọi là lý tánh hay chơn như. Lý tánh hay chơn như là nòng cốt của sự tướng, nhưng nếu không có sự tướng, thì chơn như hay lý tánh cũng không thể biểu dương được. Lý tánh và sự tướng là hai khía cạnh tĩnh và động của nhất như. Nói tóm lại, có lý tức có sự, có sự tức có lý.

Lý tánh của vũ trụ vạn hữu cũng tức là Phật tánh. Như vậy, Phật tánh đều sẵn có trong mọi chúng sanh, trong mọi hình thức.

Muốn chứng ngộ Phật tánh, muốn thể nhập chơn như, trước tiên phải quán sát sự tướng. Sự tướng có thể gồm trong bốn loại sau đây, tức là bốn Ma-nà-trà-la.

**2.- Bốn Ma-nà-trà-la :** Ma-nà-trà-la nghĩa là tròn trịa đầy đủ, rộng lớn không lường. Bốn pháp Ma-nà-trà-la, hay gọi tứ Ma-nà-tướng-đại, do bốn tướng rộng lớn, đầy đủ của bản thể do sáu đại mà biến hiện ra. Bốn pháp Ma-nà-trà-la là :

a) *Đại Ma-nà-trà-la.* – Nghĩa rộng là thân của các loài hữu tình trong mười pháp giới, là sắc tướng của muôn pháp trong vũ trụ, y theo lục đại mà hiện.

Nghĩa hẹp là chỉ cái sắc tướng trang nghiêm của Phật, Bồ-tát được thể hiện trong các pho tượng chạm trổ, tô vẽ v.v...

b) *Tam-muội-gia Mạn-trà-la*. – Nghĩa rộng là hết thấy các cơ khí trong vũ trụ, những vật dụng thường ngày của chúng sanh, hay rộng hơn nữa là cái đặc tánh riêng biệt của mỗi pháp, núi, sông, cây, cỏ v.v... Nghĩa hẹp là chỉ những vật mà Phật và Bồ-tát thường cầm như hoa sen, ngọc bửu châu, cành dương liễu v.v... để tiêu biểu cho lời thề nguyện hay cái đặc tánh thù thắng riêng của quý Ngài trong việc cứu độ chúng sanh.

c) *Pháp Mạn-trà-la*. – Nghĩa rộng là hết thấy âm thanh, lời nói, hình ảnh, tên gọi, ký hiệu trong vũ trụ. Nghĩa hẹp là chỉ cho những chủng tử hay chơn ngôn của các Đức Phật hay Bồ-tát. Chủng tử ở đây tức là chữ Cái, chữ tiêu biểu cho bản thể của Phật và Bồ-tát, như chủng tử của đức Đại Nhật Như Lai là chữ 𑖀 (đọc là A), chủng tử của ngài Kim Cang Tát Đỏa là chữ 𑖀 (đọc là Hùm). Còn chơn ngôn tức là Mật chú, và danh hiệu của Phật, Bồ-tát cùng tất cả văn nghĩa trong các kinh điển.

d) *Yết-ma Mạn-trà-la*. – Yết-ma nghĩa là cử động làm các sự nghiệp. Vậy nghĩa rộng của Yết-ma Mạn-trà-la là chỉ cho hết thấy động tác của chúng sanh và muôn vật. Nghĩa hẹp là chỉ cho hết thấy oai nghi động tác của chư Phật và Bồ-tát để làm các sự nghiệp độ sinh.

Bốn Mạn-trà-la này đồng thời tồn tại, đã có một Mạn-trà-la, tức phải có ba Mạn-trà-la kia. Bốn mạn này Phật, Bồ-tát và chúng sanh đều có. Bốn mạn của Phật không lìa bốn mạn của chúng sanh; bốn mạn

của chúng sanh không lìa bốn mạn của Phật. Vì thế, Kinh thường gọi là bốn mạn không lìa nhau.

### III.- PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Cũng như các tôn phái khác trong Phật giáo, sự tu hành của Mật tông gồm có hai phương diện : Sự và Lý, hay nói theo danh từ của Mật tông là Giáo tướng và Sự tướng.

“Sự tướng” là tất cả những thực hành như tụng chú, kết ấn, cúng dường, lập đàn v.v. Tất cả những thực hành ấy phải theo đúng khuôn phép nhất định, chứ không thể dùng ý riêng mà làm càn được.

“Giáo tướng” là tất cả những nghĩa lý sâu xa mâu nhiệm mà chư Phật và Bồ-tát đã rút ra trong Sự tướng để chỉ dạy chúng ta.

Người tu hành phải học tập và thực hành cả hai phương diện ấy, không được thiên bỏ bên nào. Không học Giáo tướng thì không lãnh hội được ý nghĩa của Sự tướng, để làm cho đúng. Không học Sự tướng thì hết thấy đều là nói suông. Giáo tướng thì có thể nương theo Kinh điển mà học hỏi; còn Sự tướng thì phải có các bậc A-xà-lê, tức các vị truyền đạo của Mật tông, truyền cho mới biết được.

Ngoài sự tu hành thường ngày, phương pháp tu hành trọng yếu của Mật tông là **Tam mật**.

Tam mật là phương pháp tu hành mâu nhiệm dựa trên thân, ngữ, ý. Tam mật gồm có : Thân mật, ngữ mật (khẩu mật) và ý mật.

Như trên đã nói, chúng sanh và Đức Như Lai đều do sáu đại làm thể, bốn pháp Mạn-trà-la làm tướng, không sai khác. Vậy Như Lai và chúng sanh thì thể tướng mật. Như Đức Đại Nhựt Như Lai đều có Tam pháp giới là thân mật, hết thấy tiếng tâm là ngữ mật, các thức lớn bao khắp tất cả là ý mật. Còn chúng sanh, thì tay bắt ấn là thân mật, miệng niệm chơn ngôn là ngữ mật, tâm chuyên vào tam-ma-địa (thiền định) là ý mật.

Nhưng Phật và chúng sanh khác nhau ở tịnh và nhiễm, ngộ và mê, giải thoát và ràng buộc. Vậy chúng sanh muốn được như Phật, phải tu hành theo phép Tam mật. Nhờ tay bắt ấn mà tịnh được thân nghiệp, miệng niệm chơn ngôn mà tịnh được khẩu nghiệp, trí quán tưởng Đức Đại Nhựt Như Lai mà dẹp được vọng tưởng, ý nghiệp được thanh tịnh. Sự tu hành Tam mật có thể chia làm hai giai đoạn lớn.

Giai đoạn đầu gọi là Tam mật gia trì. Trong giai đoạn này, sau khi hành giả đã làm chủ được thân, ngữ, ý rồi thì tâm thủy (tâm vắng lặng như nước đứng yên) của mình được ánh sáng mẫu nhiệm của Đại Nhựt Như Lai chói rọi vào, tức là “Gia”; và tâm thủy mình cùng cảm chịu, thu nhận được ánh sáng mẫu nhiệm ấy tức là “Trì”. Một bên thì “Gia”, một bên thì “Trì”, hai bên thừa tiếp nhau nên gọi là Tam mật gia trì.

Giai đoạn thứ hai gọi là Tam mật du-già. Khi giai đoạn Tam mật gia trì đã thuần thục, thì ánh sáng của Đức Đại Nhựt Như Lai là ánh sáng trong tâm



thủy của hành giả hiệp nhau (Du Già) không sai không khác, thì gọi là “Tam mật du-già”. Đến đây tức là công phu tu hành hữu tướng Tam mật đã thành tựu.

#### **IV.- QUẢ VỊ TU CHỨNG**

Hành giả sau khi đã thành tựu Tam mật hữu tướng, thông suốt được ý nghĩa mầu nhiệm của bốn Mạn-trà-la, thì nhất cử, nhất động đều rập đúng theo oai nghi của Phật, làm lợi lạc cho chúng sanh một cách tự nhiên, có làm tất cả mọi việc lợi ích mà như không làm. Đó tức là vô tướng Tam mật.

Đến độ vô tướng Tam mật thì mọi hành vi cử động đều toàn là ẩn cả, hết thấy lời nói đều là chú và chơn ngôn, hết thấy ý nghĩa đều là diệu quán cả. Do đó mà trong Kinh có câu nói sau đây để hình dung hạng người đã chứng được vô tướng Tam mật : “mở miệng ra tiếng, chơn ngôn diệt tội; giơ tay động chân, đều thành mật ấn; theo việc khởi niệm, diệu quán tự thành”.

Đó cũng là ý nghĩa của bốn chữ “tức thân thành Phật”; nghĩa là hiện đời thành Phật.

#### **V.- KẾT LUẬN**

Sự lợi ích về Mật tôn, đến khi kết quả cùng tột cũng đồng một mục đích như các pháp môn khác; nghĩa là ba nghiệp thanh tịnh. Thân ngời trì chú, tay bắt ấn, nên thân không làm các điều tội ác, vì thế mà thân nghiệp được thanh tịnh (thân mật). Miệng đọc thần chú, nên miệng không nói những điều tội lỗi, vì thế mà khẩu nghiệp được thanh tịnh (ngữ

mật). Tâm tưởng chú hoặc quán tưởng những chữ thần chú, nên tâm không nghĩ tưởng các điều tội lỗi, vì thế nên ý nghiệp được thanh tịnh (ý mật) Kinh chép : “Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vãng Tây phương”. Nghĩa là : *Nếu ai ba nghiệp thường thanh tịnh thì được về Tây phương đồng ở với Phật.*

Trì chú có rất nhiều lợi ích, như trì chú Vãng sanh sẽ được nhỏ sạch hết gốc rễ của nghiệp chướng và được sanh về Tịnh độ (bạt nhứt thế nghiệp chướng căn bản, đắc sanh Tịnh độ đà-la-ni); trì chú Lăng Nghiêm sẽ được tiêu trừ các oan gia nghiệp chướng và tình ái dục nặng nề từ nhiều kiếp trước, như ông A Nan và bà Ma Đăng Già (xin quý vị xem quyển Đại cương Lăng Nghiêm về đoạn nói lợi ích trì chú Lăng Nghiêm); trì chú Phổ Am sẽ tiêu trừ được phược thi cốt khí các yêu tinh quỷ quái trong gia trạch; trì Ngũ bộ chú hay Đại bi Thập chú sẽ được phước huệ tăng long, tùy tâm hành giả cầu như thế nào, sẽ được mãn nguyện như thế ấy.

**HOÀNG PHÁP**



## 6.- PHÁP HOA TÔN hay là THIÊN THAI TÔN

### I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Thiên Thai tôn được khởi xướng từ Bắc Tề, do ngài Huệ Văn Thiền sư dựa vào bộ Trí Độ Luận mà lập ra pháp “Nhứt tâm tam quán”. Pháp quán này được truyền lại cho ngài Nam Nhạc Huệ Tự Thiền sư. Ngài Huệ Tự lại truyền cho ngài Trí Giả ở núi Thiên thai. Ngài Trí Giả là một bậc đại sư, y theo Kinh Pháp Hoa, bổ túc thêm cho pháp “Nhứt tâm tam quán” được hoàn bị và lập thành một tôn phái có uy thế tại núi Thiên thai. Do đó mới có cái tên Thiên Thai tôn (hoặc gọi Pháp Hoa tôn). Vị đại đệ tử của ngài Trí Giả là Chương An Đại sư ghi chép lại những lời của Thầy, làm ra nhiều bộ luận có giá trị, để làm cơ sở cho Thiên Thai tôn, như bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Văn Cứ, Ma-ha Chỉ Quán. Từ ngài Chương An, giáo nghĩa của tôn này được hồng truyền mãi qua các vị đại đệ tử, thứ tự như sau : ngài Trí Oai, ngài Huệ Oai, ngài Huyền Minh và ngài Trạm Nhiên.

Đến đời ngài Trạm Nhiên, cũng gọi là Kinh Khê Tôn giả, giáo lý và tôn chỉ của Thiên Thai tôn lại được rộng truyền và thêm nhiều thanh thế, vì ngài Trạm Nhiên là một vị Cao tăng, học rộng, hiểu nhiều, bổ túc và chú giải thêm cho các bộ luận căn bản của

tôn được hoàn bị. Từ ngài Trạng Nhiên về sau, đời nào cũng có những vị đệ tử có tài đức rộng truyền giáo nghĩa của tôn này.

Kinh sách của Thiên Thai tôn rất nhiều, trong số này có thể lựa ra ba bộ sách lớn làm căn bản cho tôn này là : Pháp Hoa Huyền nghĩa, Pháp Hoa Văn Cú, Ma-ha Chỉ Quán. Ngoài ra còn có thể kể thêm năm bộ nhỏ, tuy không quan trọng bằng ba bộ trên, nhưng cũng rất cần thiết cho người tu học là : Quán Âm Huyền nghĩa, Quán Âm Nghĩa Sớ, Kim Quang Minh Huyền Nghĩa, Kim Quang Minh Văn Cú và Quán Kinh Sớ.

## II.- TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Cũng như các tôn phái khác trong Phật giáo, Thiên Thai tôn không đi ra ngoài giáo lý căn bản của Đức Phật. Đó là : “Chư pháp duy nhất tâm”. Cái công lớn của Thiên Thai tôn là làm sáng tỏ giáo lý trên bằng một phương pháp diễn dịch rất là minh bạch tinh vi.

Sao gọi là “Chư pháp duy nhất tâm ?”. Theo Thiên Thai tôn thì ngoài tâm không có các pháp, ngoài các pháp không có tâm. Tâm tức là nhất thiết pháp, nhất thiết pháp ấy là tâm. Hai cái không phải là khác, nhưng cũng không phải là một. Tâm bao trùm tất cả. Tâm tức là chúng sanh, tâm cũng tức là Bồ-tát, Phật. Sinh tử cũng ở nơi tâm ấy, Niết-bàn cũng ở nơi tâm ấy.

Nhưng làm sao để nhận chân được những phương diện của tâm, mà mới nghe qua qua hình như là trái ngược, mâu thuẫn với nhau.

Muốn thấy được toàn diện của tâm, người quan sát phải đứng ở nhiều khía cạnh, nhiều quan điểm khác nhau mà nhìn :

- Nếu chúng ta đứng về phương diện tuyệt đối mà xét sự vật (hay nói theo danh từ nhà Phật, đứng về phương diện chơn đế), thì thấy sự vật trong vũ trụ, không có một vật gì tự nó đứng vững một mình và tồn tại, mọi vật đều nương vào nhau mà tồn tại, mọi vật không có thể tự riêng biệt, mọi vật đều do nhân duyên mà thành. Cái “có” của sự vật là một cái có tạm bợ giả dối, “có” mà cũng như “không”. Đứng về phương diện tuyệt đối mà xét thì không có một pháp nào là tuyệt đối cả. Cho nên gọi là “không”.

- Nhưng nếu đứng về phương diện tương đối mà xét (hay nói theo danh từ nhà Phật, là phương diện tục đế), thì không thể bảo mọi pháp là hoàn toàn “không” được. Trước mắt chúng ta, đành rành có đủ mọi vật, và mỗi vật có một giới hạn, một đời sống riêng biệt, sao lại bảo là hoàn toàn “không” ? Cho nên đứng về phương diện đối đãi, thì mọi vật đều không thiếu một vật gì.

Đứng về phương diện tuyệt đối, thì vạn pháp là “không ?”; đứng về phương diện tương đối thì vạn pháp là “có”. “Không” và “có”, đây là hai phương diện của tâm. Lấy phương diện này mà bỏ phương diện

kia, hay trái lại lấy phương diện kia bỏ phương diện này, đều là thiên chấp, thiếu sót. Một giáo lý hoàn toàn là phải chấp nhận cả hai phương diện ấy. Đó là trung đạo. Phải là trung đạo, mới có thể tuyên bố : “Tâm là nhưt thiết pháp, nhưt thiết pháp là tâm; tâm là sanh tử luân hồi, mà cũng là Niết-bàn tịch tịnh”.

Như thế tâm có đầy đủ các tánh : thiện và ác, tịnh và bất tịnh, Phật và chúng sanh. Trong cõi sanh diệt vô thường, vẫn có cái lý bất sanh bất diệt; trong cõi Ta-bà, vẫn có cảnh giới của Phật. Đó là ý nghĩa của câu “pháp môn tánh cụ”, mà tôn này thường chủ trương. “Pháp môn tánh cụ” nghĩa là bản tánh bao giờ cũng có đủ các pháp, như lành và dữ, tịnh và bất tịnh v.v... Do có đủ các pháp nên hành động như thế nào thì kết quả sẽ như thế ấy. Muốn thành Phật, thì tu như Phật, còn muốn làm chúng sanh thì tạo như chúng sanh. Chúng sanh muốn thành Phật chỉ dứt trừ ác nghiệp và chuyển lại tu thiện nghiệp.

Và cũng vì có đủ các pháp, nên trong mỗi pháp giới nào cũng đều có đầy đủ mười pháp giới là sáu loại phàm phu (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Tu-la, Nhơn, Thiên) và bốn bậc Thánh (Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật).

Do chủ trương : “Pháp môn tánh cụ”, và mỗi pháp giới đều có đủ mười pháp giới, nên quan niệm tu hành của Thiên Thai tôn cũng lạc quan hơn các tôn phái khác : Ở trong pháp giới nào dù tối tăm, khổ sở bao nhiêu cũng có thể tu hành và thành tựu được.

Như thế không cần phải từ bỏ một cảnh giới này, cầu sanh vào một cảnh giới khác mới có thể tu hành và thành Phật.

### III. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Phần chủ trương của Thiên Thai tôn như vừa trình bày ở trên, có phần lạc quan và dễ dàng : trong cảnh giới hiện tại có đủ cảnh giới phạm và thánh muốn thành Phật, Bồ-tát thì cứ gieo nơn (tu hành) thành Phật, Bồ-tát. Đó là nói về lý thuyết. Nhưng trong thực hành, không phải dễ dàng như thế.

Trước tiên, chúng ta phải nhận định hoàn cảnh thực tế của chúng sanh là một hoàn cảnh bị che phủ rất nhiều mê lầm, hay nói theo thuật ngữ nhà Phật thì là “chương” hay “hoặc”. Dứt trừ được những “chương” hay “hoặc” ấy là công việc chính của người tu hành. Nhưng muốn dứt trừ những tên giặc nguy hiểm ấy, trước tiên phải tìm hiểu tướng trạng, hành tung, phạm vi hoạt động của chúng như thế nào đã. Những chương ngại, mê lầm hay những hoặc nói trên nhiều vô số, nhưng có thể phân chia làm ba loại, từ cạn đến sâu, từ hẹp đến rộng. Đó là : kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc.

**1.- Kiến tư hoặc :** Kiến tư hoặc tức là danh từ chỉ cho những kiến hoặc hoặc tư hoặc. Kiến hoặc là sự mê lầm về lý, làm che lấp trí não của chúng ta, không cho thấy rõ được chơn lý; tư hoặc tức là điều mê lầm về sự, nghĩa là những sự tham nhiễm chấp trước theo sự vật, hoàn cảnh. Vì hai thứ mê lầm về lý

và sự này mà chúng sanh phải sanh tử luân hồi, lăn lóc trong ba cõi. Những mê lầm này thường được gọi là những mê lầm về giới nội, nghĩa là ràng buộc chúng sanh trong ba giới. Hàng Nhị thừa chỉ mới khám phá ra loại mê lầm này, ngoài ra không nhận ra được những mê lầm hay “hoặc” sâu xa hơn nữa. Vì thế, khi họ tu tập và dứt trừ được những “hoặc” này, thì họ cũng mới chỉ thoát ra ngoài tam giới mà thôi.

**2.- Trần sa hoặc :** Trần sa nghĩa đen là cát bụi. Trần sa hoặc là những hoặc nhiều không thể đếm được, như cát bụi. Thật vậy, các pháp trong thế gian và ngoài thế gian đã là vô hạn lượng, thì sự mê lầm cũng nhiều không thể lường được. Những kẻ tâm lượng hẹp hòi và không tìm được nguyên nhân của những “hoặc” ấy, nên hoảng sợ trước Trần sa hoặc, không dám phát lòng đại bi cứu độ chúng sanh. Chỉ riêng các bậc Bồ-tát mới dứt trừ mê lầm ấy, nên Trần sa hoặc cũng gọi là biệt hoặc; và vì nó rộng lớn, ra ngoài cả ba giới nên cũng gọi là giới ngoại hoặc.

**3.- Vô minh hoặc :** Chữ vô minh nghĩa chung là mê lầm. Mê lầm cũng có nhiều tầng bậc cạn và sâu, hẹp và rộng, thô thiển và vi tế. Hàng Tiểu thừa cũng dùng chữ vô minh, mà hàng Đại thừa cũng dùng chữ vô minh. Nhưng vô minh theo quan niệm của Tiểu thừa là sự mê lầm che lấp không cho chúng sanh thấy được cội gốc của đau khổ, phiền não, nguyên nhân của sanh tử luân hồi. Còn vô minh theo nghĩa của Đại thừa và đặc biệt của Thiên Thai tôn là sự mê lầm che



lấp chơn lý thật tướng của Trung đạo. Vô minh hoặc ở đây có một nghĩa bao quát rộng rãi như thế, nên cũng gọi là giới ngoại hoặc; và chỉ có hàng Bồ-tát mới dứt trừ được, nên cũng gọi là biệt hoặc.

Đối trị với ba hoặc này, Thiên Thai tôn lập ra ba pháp quán là : Không quán, Giả quán và Trung quán.

**BA PHÁP QUÁN :** Ba pháp quán này nguyên ngài Tuệ Văn rút từ những phẩm kệ trong bộ Trung luận của ngài Long Thọ Bồ-tát mà lập ra. Phẩm kệ ấy như sau :

**Nhân duyên sở sanh pháp  
Ngã thuyết tức thị không  
Diệc danh vi giả danh  
Diệc thị Trung đạo nghĩa.**

*(Các pháp do nhân duyên sanh, nên ta bảo là không, mà cũng là giả danh, đó cũng là nghĩa lý của Trung đạo).*

Đối với Thiên Thai tôn thì ba pháp quán này là phần nòng cốt trong sự tu hành. Nếu không thực hành ba pháp quán này thì không làm sao thành tựu được. Ba pháp quán này, như trên đã nói : Không quán, Giả quán và Trung quán; nghĩa là quán các pháp cũng tức là Không, cũng tức là Giả, cũng tức là Trung.

**1.- Không quán :** Không quán là đứng về phương diện chơn đế mà quán sát sự vật. Theo chơn đế, thì các pháp vốn là không, nhưng chúng sanh vì mê lầm không rõ, chấp là có thật. Do đó mà có kiến tư hoặc, và cứ mãi quay cuồng trong sanh tử luân hồi

của tam giới. Nay phải dùng Không quán mà phá trừ sự mê lầm chấp trước trên, cắt đứt tất cả tình chấp (trừ kiến và tư hoặc) mới thoát khỏi sanh tử luân hồi.

**2.- Giả quán :** Giả quán là đứng về phương diện tục đế mà quán sát sự vật. Các pháp tuy không và không sở đắc nhưng đứng về thế tục mà nhìn, thì thấy bản tánh vốn đủ các pháp, muôn hình vạn trạng, không thiếu một pháp nào. Pháp quán này có thể dứt trừ được trần sa hoặc, vì hành giả biết rằng hoặc tuy nhiều như cát bụi, nhưng đều là giả cả, nên không lo sợ trước số nhiều ấy, và cứ vững tâm phát nguyện độ sanh khắp tất cả.

**3.- Trung quán :** Trung quán là đứng về phương diện trung đế để quán sát các pháp. Trung đế hay đệ nhất nghĩa đế là sự thật đúng đắn nhất, không gì hơn, sự thật trung chánh, tóm thâu, bao gồm tất cả các sự thật khác. Khi đứng về chơn đế hay tục đế mà quán sát sự vật, thì không phải là không đạt đến sự thật; nhưng sự thật ấy mới chỉ được vén lên ở một khía cạnh này hay khía cạnh khác mà thôi. Và những sự thật ấy, nếu không có Trung quán, thì trở thành mâu thuẫn, đối chọi nhau. Nhờ Trung quán mới nhìn được cùng một lần cả hai khía cạnh Có và Không, mới nhận chân được rõ ràng các Pháp không phải Chơn mà cũng không phải Tục, tức Chơn, tức Tục, dung thông cả hai, không có chướng ngại. Pháp quán này sẽ trừ được vô minh hoặc một cách rốt ráo, cùng tột.

Ba pháp quán này có thể thực hành bằng nhiều lối :

- Hoặc quán theo thứ lớp, hết Không đến Giả, hết Giả đến Trung. Lối quán này gọi là quán ba đế về lối cách lịch, thứ đệ, hay về biệt tướng, hay biệt giáo.

- Hoặc quán theo lối thông tướng. Theo lối sau này thì quán một đế mà ba đế đều đủ, ba tức là một. Thí dụ : quán pháp không thời hết thấy đều không; Giả, Trung cũng đều không; quán pháp Giả, thời hết thấy đều giả; Không, Trung cũng đều giả; quán pháp Trung, thời hết thấy đều Trung; Không, Giả cũng đều Trung.

- Hoặc quán theo lối Viên dung; Viên nghĩa là đầy đủ, Dung nghĩa là dung hòa. Theo pháp quán này, thì dùng một tâm mà đồng thời tu ba pháp quán, nghĩa là trong một tâm niệm mà ba pháp quán đều đủ và không ngăn ngại nhau. Quán như thế gọi là “Nhất tâm tam quán”, một pháp quán của Viên giáo. Nhất tâm tam quán là pháp quán vi diệu nhất. Nhờ pháp quán này mà hành giả trực nhận được trong một lúc mọi khía cạnh của tâm (mà cũng tức là của vạn pháp), rõ ràng như khi chúng ta đứng soi vào gương, mà vừa nhận thấy được ánh sáng của gương (độ cho không), nhưng bóng phản chiếu trong gương (độ cho giả), và thể tánh của chất gương (độ cho trung). Ba thứ : ánh sáng, bóng phản chiếu và thể tánh của gương đều đầy đủ, đều thể hiện cùng một lúc mà vẫn viên dung, không trở ngại nhau. Cái lý ba đế viên dung là đức tánh sẵn có trong mười pháp giới, không một sự vật, một pháp gì, là không viên dung cả ba đế, cho nên thông thường gọi là : “Một cảnh ba đế”.

Hành giả khi quán thuần thực, sẽ đi đến cái kết luận sau đây :

Chân như, Tâm và Vật, quan hệ mật thiết như tánh ướt, nước và sóng. Chân như dụ cho tánh ướt, Tâm dụ cho nước, Vật dụ cho sóng. Ngoài tánh ướt không có nước, ngoài nước không có sóng. Ngoài chân như không có Tâm, ngoài Tâm không có Vật. Chân như, Tâm và Vật không rời nhau, mà cũng không phải là một, mà cũng không khác.

#### IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG

Như trên đã nói, do sự khám phá của “Nhất tâm tam quán”, Thiên Thai tôn có một quan niệm lạc quan về sự tu chứng. Thật vậy, khi đã nhận rõ chân như nằm ngay trong sự vật, phàm, thánh không hai, uế độ tức tịnh độ, thì hành giả không cần phải cầu sanh ở một cảnh giới thanh tịnh nào khác mới tu hành được, cũng không cần phải tu hành lâu đời lâu kiếp mới thành Phật được. Ngay trong hiện tiền, nếu hiểu rõ được nghĩa lý của Trung đạo và khởi công tu luyện thì cũng đã là Phật rồi. Ấy là ý nghĩa của Thiên Thai tôn đã đề xướng trong chủ trương “Lục tức Phật”.

**1.- Lục tức Phật**, gồm có : Lý tức Phật, Danh tự tức Phật, Quán hạnh tức Phật, Tương tự tức Phật, Phần chứng tức Phật, Cứu cánh tức Phật.

a) *Lý tức Phật* : Lý tức là nghĩa lý. Hiểu rõ được nghĩa lý mà Đức Phật đã dạy trong câu “Chúng sanh

vốn đủ Phật tánh, cùng các Đức Như Lai không hai không khác”; hay trong câu : “Hết thấy chúng sanh đều là Phật”; hiểu rõ được lý ấy tức là Phật.

b) *Danh tự tức Phật* : Danh tự ở đây tức là những Kinh điển, hay những lời thuyết pháp mà mình đã đọc hay đã nghe được, và đã hiểu được thông suốt rằng : “Hết thấy các pháp đều là Phật pháp”. Danh tự tức Phật nghĩa là lãnh hội được lý tánh của vũ trụ, vạn hữu qua kinh điển, văn tự, tức là Phật.

c) *Quán hạnh tức Phật* : Quán là quán tưởng. Hạnh là tu hành, hành động; nói một cách tổng quát : quán hạnh tức Phật nghĩa là thực hành đúng theo lời Phật dạy tức là Phật.

d) *Tương tự tức Phật* : Chữ tương tự ở đây có nghĩa là trong lúc mình tu hành, tuy chưa có thể thực chứng được lý tánh, nhưng tâm mình đã được yên lặng, nơi lý đã mừng tượng như tuồng đã chứng được, nên gọi là tương tự tức Phật. Đến đây tức là Phật thập tín, thuộc về nội phàm (phàm phu trong nội giáo).

đ) *Phần chứng tức Phật* : Theo Thiên thai tôn, thì vô minh như là một tấm màn dày đặc, gồm có 41 lớp; mỗi khi nhờ công phu tu hành, phá được một lớp, tức là chứng được một phần trung đạo. Đó là ý nghĩa của phần chứng tức Phật. Đến đây tức là đã lên đến các bậc Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương, Thập địa và Đẳng giác.

e) *Cứu cánh tức Phật* : Cứu cánh tức là đạt được bậc cuối cùng, chứng được chỗ mầu nhiệm cực điểm, nghĩa là đến bậc Diệu giác, Chứng trí đều viên mãn. Đến đây tức là đến bậc Diệu giác hay Phật.

Chúng ta nên nhớ rằng “Lục tức Phật này có phân biệt Lý và Sự khác nhau. Về Lý thì kẻ mới bắt đầu bước lên bậc thứ nhất và vị đã đến từng bậc thứ sáu, đều bình đẳng như nhau, không hơn không kém, vì thể tánh vẫn là một và mọi chúng sanh đều là Phật. Cái lý này đem lại cho hành giả và sự phấn khởi, trên đường tu hành, không sanh lòng chán nản, không buồn trách nhiệm mình chậm thành đạo quả mà thối tâm.

Nhưng về Sự, thì vị thứ cao thấp đều có trật tự, kẻ mới tu hành và vị đã chứng quả Phật, không thể như nhau và ngang nhau được. Người tu hành hiểu rõ như thế mới không sanh lòng tăng thượng mạn, tự xưng là Phật là Thánh trên bước đường tu hành của mình.

Về Sự thì chỉ những vị đã đạt đến bậc thứ sáu, tức là bậc Cứu cánh, mới đúng danh nghĩa là Phật, vì chỉ có Phật mới có đủ ba Trí, ba Đức.

**2.- Ba trí** : Ba trí tức là Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

a) *Nhất thiết trí* : Trí này rõ biết hết thấy các pháp đều không sanh; biết rõ danh, tướng các pháp của nội tâm và ngoại cảnh, biết rõ không có ngã và

ngã sở. Trí này các bậc tu theo Tiểu thừa, sau khi đã chứng quả đều có được. Còn theo Thiên Thai tôn thì do tu Không quán mà có được.

b) *Đạo chủng trí* : Trí này rõ biết nhất thiết pháp đều là có, nhưng có một cách giả dối, do nhân duyên hòa hợp mà thành. Cái trí ở trên (Nhất thiết trí) chỉ thông suốt được các pháp không sanh. Chứ không phân biệt được các pháp do duyên khởi. Vì không rõ được nguyên nhân sanh khởi, các pháp như thế, nên không thể dùng đạo pháp của các Đức Phật để phát khởi các giống lành cho hết thấy chúng sanh, và không dám phát nguyện rộng lớn cứu độ chúng sanh. Vậy phải có Đạo chủng trí này mới phá tan được trần sa hoặc, có tâm dũng mãnh để cứu độ chúng sanh. Trí này chỉ có các bậc Bồ-tát mới có được, và do Giả quán mà thành.

c) *Nhất thiết chủng trí* : Trí này biết được hết thấy pháp đều là trung đạo, biết được đạo pháp của các Đức Phật và hết thấy nhơn chủng (chủng tử khi tạo nhơn) của các loại chúng sanh, phá tan được Vô minh hoặc, thông suốt thật tướng của các pháp. Trí này tức là trí của Phật do thành tựu Trung quán mà có.

Chúng được ba trí trên này là nhờ tu ba pháp quán : không, giả, trung. Vì ba pháp quán này có cách lịch, viên dung khác nhau, nên khi chứng được ba trí cũng có thứ lớp và không thứ lớp khác nhau. Ba trí có thứ lớp, nghĩa là thành tựu tuần tự từ Nhất thiết trí, đến Đạo chủng trí, cuối cùng đến Nhất thiết chủng trí.

Ba trí không thứ lớp tức là ba trí đồng thời thành tựu, do tu pháp “nhất tâm viên quán”.

Đoạn văn sau đây, trong bộ Ma-ha Chỉ Quán có thể tóm tắt một cách đầy đủ ý nghĩa của ba trí nói trên :

“Trí huệ Phật soi rõ lý Không, như chỗ nhận thấy của bậc Tiểu thừa, gọi là Nhất thiết trí. Trí huệ Phật soi rõ lý Giả, như sự nhận thấy của các bậc Bồ-tát, gọi là Đạo chủng trí. Trí huệ soi rõ cả lý Không, Giả, Trung, thông suốt thật tướng các pháp, gọi là Nhất thiết chủng trí... Ba trí do một tâm đồng thời tu ba pháp quán mà thành, biết rõ ba cảnh bất tư nghị, trí ấy do tu quán mà đặng, nên gọi là trí. Trí ấy cũng tức là Phật trí”.

**3.- Ba đức :** Kết quả tu chứng của Thiên Thai tôn, không phải chỉ có được ba Trí mà còn được ba Đức nữa. Chữ “Đức” ở đây không phải hiểu theo nghĩa thông thường ở thế gian, mà là Đức của cảnh giới Niết-bàn, nghĩa là có đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh. Ba đức ấy là :

a) *Đức Pháp thân* : Pháp tức là khuôn phép đúng với chơn tướng của vũ trụ. Các Đức Phật nhờ nương theo khuôn phép ấy mà tu hành thành Phật, thể chứng được chơn tướng vũ trụ, cho nên gọi là pháp thân.

b) *Đức Bát Nhã* : Tức là cái sáng suốt về thi giác của Phật, rõ biết các pháp không sanh không diệt,



vắng lặng siêu hình, một mực bình đẳng, không thêm không bớt.

c) *Đức Giải thoát* : Giải là không bị ràng buộc; Thoát là vượt ra ngoài, là tự tại vô ngại. Ở đây muốn nói các Đức Phật đã lìa bỏ các phiền não nghiệp chướng ràng buộc, chứng được cảnh giới đại tự tại, giải thoát vậy.

## V. KẾT LUẬN

Bốn phần trình bày trên này về Thiên Thai tôn (duyên khởi lập tôn, tôn chỉ và giáo lý căn bản, phương pháp tu hành, và quả vị tu chứng) tuy không nói lên được một cách tỉ mỉ về mọi khía cạnh của tôn, nhưng thiết tưởng cũng đem lại cho quý vị độc giả một ý niệm tổng quát về Thiên Thai tôn, một tôn đặc biệt thành lập ở Trung Hoa và đã lan tràn ảnh hưởng sang các nước Mông Cổ, Nhật Bản, Cao Ly và Việt Nam.

Điểm đặc sắc của tôn này chính là ở pháp “nhất tâm tam quán”. Nhờ ba pháp quán này mà hành giả nhận chân được một cách rõ ràng ba khía cạnh của vũ trụ vạn hữu : Vật, Tâm và Chân như. Ba thứ ấy dụ cho sóng, nước và tánh ướt. Ba thứ ấy không rời nhau, cũng không phải là một mà cũng không phải là khác và vẫn dung thông nhau, cùng nhau hòa hiệp : Có một tất có cả ba, cả ba nhưng có thể quy về một; nếu đứng về phương diện sóng mà xét, thì nước cũng là sóng mà tánh ướt cũng là sóng; nếu đứng về nước mà xét thì sóng cũng là nước, mà tánh ướt cũng là

nước; nếu đứng về phương diện tánh ướt, thì sóng cũng là tánh ướt, mà nước cũng là tánh ướt. Nếu góp cả ba phương diện mà xét, thì ba phương diện có thể quy về một; nếu đứng về một phương diện mà xét, thì vẫn có thể thấy cả ba. Đó là ý nghĩa sâu sắc của Thiên Thai tôn mà cũng tức là lý nghĩa chung của Viên giáo.

Mong rằng quý độc giả sẽ nghiên ngẫm cho thấu đáo, để nhận rõ được cái lẽ “tam tức nhất, nhất tức tam” ấy. Và như thế tức cũng đi dần vào pháp “nhứt tâm tam quán” rồi đó.



**BÀI THỨ TÁM**  
**MƯỜI TÔN PHÁI PHẬT GIÁO**  
**Ở TRUNG HOA**  
**(Tiếp theo)**  
**DÀN BÀI**

**7.- HOA NGHIÊM TÔN** hay **HIỀN THỦ TÔN**

- I. Duyên khởi lập tôn.
- II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản.
- III. Phương pháp tu hành.
- IV. Quả vị tu chứng
- V. Kết luận

**8.- TAM LUẬN TÔN** hay **TÁNH KHÔNG TÔN**

- I. Duyên khởi lập tôn.
- II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III. Ba thời giáo lý
- IV. Phương pháp tu hành
- V. Quả vị tu chứng
- VI. Kết luận

**9.- CẦU XÁ TÔN** hay **HỮU TÔN**

- I. Duyên khởi lập tôn.
- II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III. Phương pháp tu hành
- IV. Quả vị tu chứng
- V. Kết luận

## **10.- THÀNH THẬT TÔN**

- I. Duyên khởi lập tôn
- II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III. Phương pháp tu hành
- IV. Quả vị tu chứng
- V. Kết luận

## 7.- HOA NGHIÊM TÔN hay là HIỀN THỦ TÔN

### I. DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này thuộc về Đại thừa, căn cứ theo giáo nghĩa trong Kinh Hoa Nghiêm là một bộ kinh cao nhất mà Đức Phật đã nói ra, nên gọi là Hoa Nghiêm tôn.

Người sáng lập ra tôn này là ngài Đỗ Thuận, một vị Hòa thượng đời Đường. Ngài đã thâm góp ý nghĩa mầu nhiệm của Kinh Hoa Nghiêm, làm ra ba bộ “Pháp giới quán”.

Người kế vị ngài Đỗ Thuận là ngài Trí Nghiễm, ở chùa Chí Tướng. Ngài Trí Nghiễm đã làm ra nhiều bộ luận có giá trị để giải bày nghĩa lý của Tôn này như các bộ : “Sưu Huyền Ký”, “Thập Huyền Môn”, “Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp”.

Vị thừa kế ngài Trí Nghiễm đã có nhiều công nghiệp lớn đối với tôn này là ngài Pháp Tạng, cũng gọi là Hiền Thủ quốc sư. Ngài đã làm ra bộ “Thám Huyền Ký” và nhiều chương số khác, khiến cho Hoa Nghiêm tôn rất được thịnh hành và phát triển trong đời ngài. Do đó, tôn này cũng thường gọi là Hiền Thủ tôn. Sau khi ngài Hiền Thủ qua đời được ít lâu, Kinh Hoa Nghiêm được dịch lại bằng Hán văn bộ mới, ngài Trừng Quán, tức là Thanh Lương quốc sư, dựa theo ý nghĩa bộ Hoa Nghiêm mới dịch này mà làm ra bộ “Hoa Nghiêm Số Sao”, bày giải nghĩa lý rộng rãi sâu

xa mầu nhiệm của Kinh Hoa Nghiêm. Vì thế, Hoa Nghiêm tôn lại càng được người đời sùng mộ, nhất là trong giới thượng lưu trí thức nước Trung Hoa.

## II. TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Trong các bộ Kinh của Đức Phật, Kinh Hoa Nghiêm là bộ Kinh có ý nghĩa cao siêu, mầu nhiệm nhất. Chỉ những vị đại đệ tử, căn cơ minh mẫn, lanh lẹ mới có thể hiểu thấu được. Do đó, Hoa Nghiêm tôn chỉ thích hợp với những ai đã có một căn bản Phật pháp vững chắc và đã quen với lối suy luận trừu tượng của giáo lý nhà Phật. Dem một giáo lý uyên thâm của Phật pháp ra trình bày trong một tập sách phổ thông như thế này, thật khó mà nói cho rõ ràng, đầy đủ nghĩa lý của Hoa Nghiêm tôn. Tuy thế, để có một bộ sách gồm đầy đủ 10 tôn phái của Phật giáo Trung Hoa, và để quý độc giả có đủ tài liệu để so sánh sự sai khác của mỗi tôn, chúng tôi không thể không nói đến Hoa Nghiêm tôn trong khi điểm qua tôn chỉ và giáo lý căn bản của mười tôn. Chúng tôi sẽ cố gắng trình bày một cách giản dị, gọn gàng về giáo lý đặc sắc của tôn này, và cũng mong mỗi quý độc giả theo dõi một cách chăm chú sự trình bày này, ngõ hầu vấn đề được sáng tỏ.

Tôn này được gọi là “Viên giáo”, nghĩa là giáo lý viên dung hoàn toàn đầy đủ.

Tôn này chủ trương “**Pháp giới duyên khởi**”, nghĩa là vũ trụ vạn hữu trùng trùng do nhân duyên hòa hợp mà thành. Nói một cách khác, mọi sự vật

trong vũ trụ bao la, từ một vật nhỏ như hạt bụi, cho đến một vật lớn như trăng sao, đều nương vào nhau, làm nhân làm quả, lớp lớp không cùng tột, dung thông nhau, đối chọi nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà có. Mỗi pháp, mỗi pháp, trong vũ trụ không thể tồn tại riêng rẽ, biệt lập mà tự có được. Cái này có là nhờ cái kia, cái kia có là nhờ cái này. Cái này và cái kia tương quan, tương duyên, lớp lớp không cùng tột, cho nên cũng gọi là “vô tận duyên khởi” hay “trùng trùng duyên khởi”.

Vì là trùng trùng duyên nhau, nên một là hết thấy, hết thấy là một, mọi sự vật trong vũ trụ đều dung thông nhau. Và do đó, trong Kinh Hoa Nghiêm đã nêu lên pháp môn “Sự sự vô ngại pháp giới”.

Để hiểu rõ nghĩa lý của pháp môn này, chúng ta hãy đi theo pháp quy nạp gồm có bốn giai đoạn sau đây, cũng gọi là bốn pháp giới :

**1.- Sự pháp giới :** Sự là nói về các hình tướng sai biệt của các pháp trong vũ trụ. Trong vũ trụ, các pháp đều có giới hạn rõ ràng, như nước lạnh, nước đá, nước sôi, hơi nước, đều có tướng trạng khác nhau. Đó là đứng về sự mà quan sát vũ trụ vạn hữu, hay nói theo danh từ Đạo Phật là “Sự pháp giới”.

**2.- Lý pháp giới :** Lý là nói về cái phần bên trong, vô hình của sự vật. Đây tức là lý tánh bình đẳng, chỗ nương tựa cho tất cả sự tướng; lý dung thông khắp tất cả, như nước lạnh, nước đá, hơi nước, tuy tướng trạng khác nhau, nhưng thể tánh vẫn là

một (nghĩa là gồm  $H_2 + O$ ). Vũ trụ vạn hữu không chỉ có phần sự tướng mà còn phần lý tánh nữa. Đó tức là “Lý pháp giới”.

**3.- Lý sự vô ngại pháp giới :** Như trên chúng ta đã thấy, mỗi pháp đều có sự và lý. Lý do nơi sự mà rõ, sự nương vào lý mà thành. Lý và sự dung thông, như nước tức là sóng, sóng tức là nước. Lý, sự trong mỗi pháp đã dung thông, thì lý, sự trong pháp giới cũng dung thông, vô ngại. Đó là ý nghĩa của “lý, sự vô ngại pháp giới”.

**4.- Sự sự vô ngại pháp giới :** Trong pháp giới, có hằng hà sa số sự vật, hình tướng tuy khác nhau, giới hạn tuy bất đồng nhưng lý tánh lại dung thông bình đẳng, không có phân chia ngăn cách. Nhờ lý, mà sự sự được dung thông vô ngại. Như các vật dụng bằng điện, nào quạt điện, đèn điện, máy lạnh, ủi điện, lò điện v.v... tuy mỗi vật đều có hình dáng, công dụng sai khác, nhưng đều thông nhau qua luồng điện chi phối lẫn nhau, ảnh hưởng qua lại. Một thí dụ khác : nhiều hồ chứa nước, hình dáng, rộng hẹp khác nhau, nhưng ăn thông với nhau bằng những ống nước, do đó sự đầy vơi, nhấp sạch của một hồ này đều liên quan mật thiết đến tất cả các hồ khác.

Trên đây là những thí dụ vô cùng thô thiển cốt để gợi lên một ý niệm về “Sự sự vô ngại pháp giới” thôi, chứ không đúng hẳn. Trong hai thí dụ trên, chúng ta lấy những vật dụng điện khí hay những hồ



nước để hình dung cho sự sự trong pháp giới; và lấy những luồng điện hay luồng nước để hình dung cho lý của pháp giới; thí dụ như thế, người ta sẽ tưởng rằng sự và lý là hai loại khác nhau, có thể phân tách ra được. Nhưng thật ra lý và sự không thể phân tách ra được : trong sự có lý, trong lý có sự. Sự, lý chẳng qua là hai phương diện của một vấn đề vô cùng tế nhị, mà lý trí của chúng ta đã phân tách ra để tạm nghiên cứu đó thôi.

Để tóm tắt ý nghĩa của bốn pháp giới này, chúng tôi xin nói một cách giản dị như sau :

Pháp giới gồm có triệu triệu sự vật khác nhau, như A, B, C v.v... (Sự pháp giới).

Trong mỗi sự vật đều có lý tánh bình đẳng, mà chúng tôi hình dung là L. (Lý pháp giới).

Lý tánh bình đẳng ấy dung thông với tất cả mọi sự vật, như  $A = L$ ;  $B = L$ ;  $C = L$ . (Lý, sự vô ngại pháp giới).

Nhờ lý tánh dung thông với mọi sự vật, mà mọi sự vật trong vũ trụ trở thành dung thông nhau, vô ngại đối với nhau, như  $A = C$  v.v... (Sự sự vô ngại pháp giới).

## **SÁU TƯỚNG VÀ MƯỜI LÝ HUYỀN DIỆU CỦA CÁC PHÁP**

Trong pháp giới, sở dĩ sự sự được vô ngại, dung thông, là do các pháp đều có đủ “sáu tướng” và “mười lý huyền diệu” sau đây :

## SÁU TƯỚNG VIÊN DUNG

Dựa theo bộ Kinh Hoa Nghiêm, ngài Bồ-tát Thế Thân đã làm ra bộ “Thập Địa Luận” để giải thích nghĩa lý của sáu tướng (lục tướng). Sáu tướng này được gọi là viên dung, vì nó có những đức tính viên mãn, dung thông vô ngại. Sáu tướng của sự vật trong vũ trụ ấy là :

**1.- Tổng Tướng :** Tổng tướng là cái tướng bao trùm tất cả, tổng cộng tất cả các tướng sai biệt. Như khi ta nói đến cái nhà, là gồm tất cả cột kèo, tường, mái, đá gạch v.v... Vậy cái nhà tức là tổng tướng.

**2.- Biệt tướng :** Biệt tướng là nói các tướng riêng biệt; nhiều biệt tướng cộng lại thành tổng tướng. Như các biệt tướng trong cái nhà là : cột, kèo, tường, mái, gạch v.v... Đã có tổng thì tức phải có biệt; nếu không có biệt, thì cũng không thể lấy gì mà gọi là tổng.

**3.- Đồng tướng :** Đồng tướng là cái tướng chung cùng, dung hòa với nhau, không ngăn ngại nhau, không trái chống nhau. Như kèo, cột, tường, mái, tuy khác nhau, nhưng không ngăn ngại nhau mà vẫn đồng hướng về một mục tiêu chung là cái nhà.

**4.- Dị tướng :** Dị tướng là các tướng riêng biệt, cái này, cái kia, hình tướng không giống nhau, mặc dù vẫn cùng nhau dung hòa để gánh vác một nhiệm vụ chung; như cột, kèo, tường, mái trong một cái nhà, không cái nào giống cái nào. Dị tướng không phải là biệt tướng, cũng như đồng tướng không phải là tổng tướng.

Như 100 đồng bạc là tổng tướng. Tổng tướng này là tổng cộng của các tờ giấy bạc : 1 tờ 50 đồng, 2 tờ 20 đồng, 1 tờ 10 đồng ( $50+40+10=100$ ). Những tờ giấy bạc 50, 20, 10 đồng là biệt tướng. Những tờ giấy bạc này to nhỏ, hình ảnh, màu sắc khác nhau, là dị tướng. Mặc dù hình tướng khác nhau, nhưng cũng là những tờ bạc cả, tánh chất “bạc” là đồng tướng.

**5.- Thành tướng :** Thành tướng là tướng thành tựu. Sự chung cùng để thành ra một cái gì đó, đó là thành tướng. Như cái nhà là sự thành tựu của các cái cột, kèo, tường, mái v.v... Vậy cái nhà, đứng về phương diện công dụng để ở, là thành tướng của các cột, kèo, tường, mái v.v... Nếu lấy thí dụ 100 đồng, thì số tiền này là thành tướng của những tờ 50 đồng, 20 đồng và 10 đồng. Nhờ sự kết hợp của những số tiền này mà có được số bạc 100 để mua được một vật gì đó, như thế là thành tướng.

**6.- Hoại tướng :** Hoại tướng là cái tướng độc lập của các pháp. Như cột, kèo, tường, mái, trong khi hợp tác với nhau, để thành cái nhà, thì vẫn giữ cái địa vị riêng của chúng nó là cột, kèo, tường, mái, chứ không phải vì thành cái nhà mà chúng nó không còn là cột, kèo, tường, mái nữa. Cũng như trong khi hợp thành số bạc 100 đồng, các tờ giấy bạc 50, 20, 10 đồng vẫn là những tờ giấy bạc 50, 20, 10 và vẫn giữ cái giá trị riêng của mỗi thứ.

Sáu tướng này phân ra làm ba đối, gọi là “tam đối lục tướng”.

- Tổng, biệt cùng đối nhau, thuộc về Thể.
- Đồng, dị cùng đối nhau, thuộc về Tượng.
- Thành, hoại cùng đối nhau, thuộc về Dụng.

Nếu chúng ta lấy con sư tử bằng vàng làm thí dụ, thì toàn thể thân hình của nó là tổng tượng; mỗi bộ phận riêng rẽ, như tai, mắt, mũi, lưỡi là biệt tượng; chất vàng của nó là đồng tượng; mỗi bộ phận có hình dáng riêng khác là dị tượng; mỗi bộ phận cộng tác hòa hiệp với nhau để thành hình con sư tử là thành tượng; nhưng mỗi bộ phận đều có phạm vi riêng biệt, tự lập của nó là hoại tượng.

Khi chúng ta nói đến tổng, đồng, thành là nói về phương diện toàn thể, viên dung bình đẳng của bản thể vũ trụ; khi chúng ta nói đến biệt, dị, hoại là nói về phương diện hiện tượng giới, trong ấy mỗi mỗi sự vật đều phối bày riêng rẽ khác nhau. Theo trong Kinh Hoa Nghiêm thì tổng, đồng, thành tượng thuộc về môn viên dung; còn biệt, dị, hoại tượng thuộc về môn hàng bố (nghĩa là hiển lộ, phối bày la liệt). Một bên là bình đẳng, một bên là sai biệt. Nhưng bình đẳng và sai biệt tương tức, tương nhập, viên dung không ngại. Tương tức nghĩa là cái này tức là cái kia, như nước tức là sóng; tương nhập nghĩa là ăn nhập với, dung thông nhau, như mặt gương này và mặt gương kia phản chiếu vào nhau không cùng mà không cản trở gì nhau. Vì tương tức, tương nhập, nên lia tổng tượng thì không biệt tượng, lia đồng tượng thì không dị tượng, lia thành tượng thì không hoại

tướng. Tóm lại, viên dung không lìa hàng bố, hàng bố không lìa viên dung, viên dung tức là hàng bố, hàng bố tức là viên dung. Hết thấy các pháp đều đủ sáu tướng ấy, không một pháp nào là không viên dung tự tại, tức, nhập không ngại. Vì thế cho nên gọi là 6 tướng viên dung. Đây là ý nghĩa huyền diệu của Hoa Nghiêm nhất thừa Viên giáo.

## MƯỜI LÝ HUYỀN DIỆU CỦA CÁC PHÁP HAY MƯỜI HUYỀN TÔN

Ngoài sáu tướng nói trên, các pháp còn có 10 lý huyền diệu, hay mười đức tính huyền diệu, mà bộ Kinh Hoa Nghiêm Số Sao và bộ Thâm Huyền Ký của ngài Hiền Thủ có giải thích như sau :

**1.- Môn “đồng thời đầy đủ các pháp tướng ứng”** (đồng thời cụ túc tương ứng) : Nghĩa là trong mỗi một pháp nào đồng thời cũng có đủ, hàm chứa tất cả các pháp khác trong vũ trụ. Như một giọt nước có đủ khí vị của muôn ngàn sông, biển.

**2.- Môn “rộng và hẹp tự tại không ngại”** (quảng hiệp tự tại vô ngại) : Nghĩa là một vật gọi là lớn, chưa hẳn là lớn, một vật gọi là nhỏ, chưa hẳn là nhỏ. Nhờ cái lý dung thông, một vật nhỏ như đầu mảy lông, có thể chứa được cả thái hư mà còn rộng. Một vật lớn như thái hư, có thể nằm gọn trong đầu mảy lông, mà không chật. Đây muốn nói rằng, trong pháp giới, sự sự đã vô ngại, dung thông, thì quan niệm về sự rộng hẹp, lớn nhỏ đều là những danh từ suông, không có

biên giới nhất định giữa một vật này và một vật khác : một vật nhỏ như vi trần có liên quan đến vũ trụ; một vật lớn như vũ trụ có liên quan đến một vi trần. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm có chép : “Trong một mảy trần, hết thấy cõi nước rộng rãi an trụ”. Để giải thích ý nghĩa này, Kinh thường dạy : “Sự nhờ lý mà được dung thông, tự tại không ngăn ngại”.

**3.- Môn “một và nhiều dung nhau không đồng”** (nhất, đa tương dung bất đồng) : Nghĩa là về số lượng, một và nhiều vật có thể dung nạp lẫn nhau, mà vẫn không phá hoại cái tướng riêng biệt (an lập) của mỗi vật. Như muôn ngàn ngọn đèn thấp sáng một gian nhà, ngọn này ngọn kia lẫn hiệp với nhau, nhưng ngọn nào cũng vẫn có ánh sáng riêng của nó.

**4.- Môn “các pháp tương tức tự tại”** (chư pháp tương tức tự tại) : Nghĩa là các pháp cùng dung, cùng tức, không ngăn ngại nhau. Như một pháp khi bỏ mình đồng với các pháp khác, thì toàn thể đều nơi pháp kia; nếu một pháp nhiếp thâu các pháp đồng về mình, thì hết thấy các pháp kia lại về nơi một pháp thâu nhiếp ấy. Cũng ví như chất vàng với sắc vàng, hai pháp ấy không rời nhau.

**5.- Môn “ẩn mật, tỏ rõ đều thành”** (bí mật ẩn hiện câu thành) : Nghĩa là một pháp có nhiều phương diện, khi phương diện này hiển thì phương diện kia ẩn; khi phương diện kia ẩn, thì phương diện này hiển; trong ẩn có hiển, trong hiển có ẩn; ẩn hiển đắp đổi nhau mà thành tự. Sự ẩn hiển cũng không

nhất định cái nào sau cái nào trước, cũng không ngăn ngại, chống đối nhau. Như một pho tượng bằng vàng, khi chú ý đến vàng thì không thấy cái đẹp của pho tượng, khi chú ý đến cái đẹp của pho tượng thì không thấy vàng. Tóm lại, khi cái đẹp hiển thì vàng ẩn, khi vàng hiển thì cái đẹp ẩn.

**6.- Môn “vi tế dung nhau, an lập** (vi tế tương dung an lập) : Vi tế nghĩa là nhỏ nhiệm mà rõ ràng. Một vật nhỏ nhiệm này có thể bao trùm một vật nhỏ nhiệm khác, mà không cản trở nhau, không phá hoại cá tương của nhau. Như một giọt nước bao gồm nhiều hạt nước, mỗi hạt nước gồm nhiều hóa chất, mỗi hóa chất gồm nhiều nguyên tử, mỗi nguyên tử gồm nhiều điện tử, giữa những điện tử có cái nhân : Mỗi thứ đều dung nhau và an lập trong nhau.

**7.- Môn “cảnh giới tương vông nhơn-đà-la”** (Nhơn-đà-la vông cảnh giới) : Nhơn-đà-la tức là phiên âm chữ Indra là cõi trời Đế Thích. Theo Bà-la-môn giáo, thì trên cõi trời Nhơn-đà-la, có cái màn lưới bằng bửu châu; mỗi hạt bửu châu chói hiện đến muôn trượng, hạt này hạt khác phản chiếu nhau chói sáng lẫn nhau, lớp lớp không cùng tận. Môn này cũng như vậy : trong mỗi pháp có nhiều pháp khác, trong nhiều pháp khác lại có nhiều pháp khác nữa. Cứ thế nhân mãi lên cho đến vô cùng tận. Kinh Hoa Nghiêm có chép : “Hết thấy thế giới đều như thế giới màn lưới Nhơn-đà-la”.

**8.- Môn “nhơn sự rõ pháp, sanh trí hiểu biết”** (thác sự hiểu pháp sanh giải) : Nghĩa là nhờ sự

mà hiểu được lý; nhưng khi lý đã rõ, thì lý lại lan rộng làm cho chúng ta hiểu rộng sâu xa qua nhiều sự khác. Đây muốn nói trí hiểu biết lan rộng dung thông qua sự vật, như vết dầu lan trên mặt nước, chỉ một tia lửa có thể bùng cháy rất xa.

**9.- Môn “mười đời cách pháp dị thành”** (thập thế cách pháp dị thành) : Đây muốn nói thời gian mặc dù cách biệt nhau từ quá khứ đến hiện tại qua tương lai, nhưng chính nhờ thế mà các pháp được thành tựu một cách dễ dàng. Tại sao chia thời gian thành mười đời mà không chia làm ba đời ? Đáng lẽ chỉ nói quá khứ, hiện tại, tương lai là đủ. Nhưng muốn chia một cách rất ráo, tinh vi, trong Kinh chia mười đời như sau : trong quá khứ cũng gồm có quá khứ, hiện tại và tương lai; trong hiện tại cũng gồm như thế và tương lai cũng vậy : ba đời, mỗi đời lại chia nhỏ làm ba thành chín. Nhưng nếu chia nhỏ như thế mà không có ý niệm tổng quát so sánh liên hệ với nhau thì cũng không có được ý niệm về thời gian. Vì thế cho nên ngoài chín niệm biệt ấy, còn cộng thêm một niệm tổng (tổng quát) nữa, thành ra mười.

**10.- Môn “chủ và bạn nương nhau làm đầy đủ công đức sáng suốt hoàn toàn”** (chủ, bạn, viên minh cụ đức) : Như chúng ta đã thấy ở các phần trên : các pháp nương nhau mà thành. Nếu ta lấy một pháp làm chủ, thì các pháp khác là bạn. Chủ và bạn nương nhau làm đầy đủ công đức, lớp lớp không cùng tận, như mặt trăng sáng trên không, chung quanh doanh



vây những vì sao nhấp nháy, rồi trên mặt đất bao nhiêu sông ngòi, ao hồ, lại phản chiếu ánh sáng trắng sao ở trên không, làm cho cảnh vật khắp nơi càng thêm rạng rỡ.

Tóm lại, mười lý huyền diệu này cộng với sáu tướng nói trên của các pháp là nguyên nhân giải thích vì sao “sự sự được vô ngại” trong pháp giới, và cắt nghĩa một cách đầy đủ giáo lý “trùng trùng duyên khởi” mà Hoa Nghiêm tôn chủ trương.

### III. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Giáo lý căn bản của Hoa Nghiêm tôn đã sâu xa mâu nhiệm, thì phương pháp tu hành tất nhiên cũng phải cao siêu, mâu nhiệm mới đưa hành giả đến chỗ cứu cánh tu hành. Tự trung, trong các phương pháp tu hành ấy, ba pháp quán về pháp giới sau đây được xem là các pháp môn trọng yếu và có hiệu quả rất ráo nhất :

**1.- Chơn không quán :** “Chơn” nghĩa là chơn thật, không hư vọng; “Không” nghĩa là không bị sắc tướng chi phối, ngăn ngại.

Pháp quán này dựa trên “lý pháp giới” mà lập ra. Mục đích của pháp quán này là dứt vọng tình, rõ chơn tánh, khiến cho hành giả thấy sắc mà không bị sắc ngăn ngại và nhận được rằng toàn thể là chơn không; thấy không, mà nhận được rằng đó không phải là không hẳn (đoạn không) mà toàn là chơn tánh. Tóm lại, pháp quán này nhìn thấy qua được sự đối đãi giả dối của cái không và cái có, để nhận rõ được cái “lý của vũ trụ (lý pháp giới) là chơn không” (đã giải ở trên).

**2.- Lý sự vô ngại quán :** Pháp quán này y theo “lý sự vô ngại pháp giới” mà lập ra. “Lý” là thể tánh thanh tịnh sáng suốt; “Sự” là hình tướng phân hạn của các pháp. Lý, Sự vô ngại, như trong phần giáo lý căn bản đã có nói ở trước, nghĩa là lý và sự không phải là hai loại trái chống nhau, ngăn cách nhau, mà trái lại, dung thông nhau. Lý, sự thấu suốt, viên dung không ngại nên gọi là “Lý, sự vô ngại quán”.

Theo pháp quán này, hành giả quán sát cái sắc tướng của một mảy trần mà khám phá ra được cái lý của vũ trụ. Tức là qua cái tướng hư giả của sự vật mà thấy được cái tánh sáng suốt của nhưt chơn.

**3.- Châu biến hàm dung quán :** Pháp quán này dựa trên cái lý “sự sự vô ngại pháp giới” mà lập ra. “Châu biến” là lan ra, biến hóa cùng khắp tất cả; “Hàm dung” là bao gồm, thâm nhiếp hết, dung thông tất cả. “Châu biến hàm dung quán” là pháp quán nhằm một mục đích nhận chân được rằng : Các pháp một và nhiều không ngại nhau, lớn và nhỏ trùm nhau, dung nhiếp lẫn nhau, lớp lớp không cùng tột, ẩn hiện tự tại, đồng thời tương tức tương nhập, thâm nhiếp, dung thông nhau cho đến vô cùng vô tận, trùm chứa cả vũ trụ bao la.

Theo pháp quán này, hành giả quán sát cái lý nơi một sự, rồi do một sự ấy mà mỗi mỗi sự khác cũng đều thấy rõ. Hành giả lại quán mọi sự tức nơi lý, rồi theo lý ấy mà mỗi mỗi sự đều dung thông.

#### **IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG**

Theo Hoa Nghiêm tôn, giải thoát vẫn không phá hoại thế gian tướng; nói một cách khác, không phải phủ nhận thế gian tướng mà có thể tìm thấy giải thoát ở một nơi nào khác. Ngay trong thế gian này, nếu hành giả phân biệt được chân vọng, khử trừ điên đảo, khiến cho tâm thanh tịnh để cùng thật tại nhất trí : đó là giải thoát.

Quan niệm về giải thoát của Hoa Nghiêm tôn này không khác với Thiên Thai tôn, nghĩa là đều chủ trương một cách lạc quan rằng chúng sanh và Phật không sai cách : không nhận chân được lý trùng trùng duyên khởi, sự sự vô ngại pháp giới, là chúng sanh; giác ngộ được chân lý trên là Phật.

#### **V. KẾT LUẬN**

Hoa Nghiêm tôn vì y theo bộ Kinh cao nhất của Phật mà thành lập nên được liệt vào hạng viên giáo, nghĩa là giáo lý hoàn toàn viên mãn. Và cũng vì là viên giáo cho nên phải cần một căn trí thông lợi mới tu theo được.

Vậy hành giả, trước khi muốn lựa con đường này để tiến bước cần phải cân nhắc cho kỹ lưỡng, nhất là phải tìm nghiên cứu thêm cho thấu đáo. Nếu thấy nó khó hiểu, quá cao đối với căn cơ của mình, thì tốt hơn, nên tìm một con đường khác, bởi vì con đường nào, cuối cùng cũng đưa đến giải thoát cả.

Nhưng nếu quý vị nào thấy căn cơ của mình có thể theo kịp được giáo lý huyền diệu của tôn này, thì đó cũng là một diễm phúc lớn. Trí tuệ quý vị sẽ nếm được hương vị thanh cao nhất của đạo nhiệm mầu và sự tu hành của quý vị cũng mau đến đích vì quý vị đã trèo theo con đường thẳng đứng để lên đỉnh núi “giải thoát”. Bao giờ con đường thẳng đứng cũng khó trèo nhưng mau đến đích hơn những con đường vòng quanh co. Trong vấn đề tu hành cũng vậy.

**BAN HOẰNG PHÁP**



## 8.- TAM LUẬN TÔN hay là TÁNH KHÔNG TÔN

### I. DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này căn cứ vào ba bộ luận sau đây mà thành lập, nên gọi là Tam Luận tôn.

**1.- Bộ Trung Luận**, gồm có 4 quyển, do ngài Bồ-tát Long Thọ làm ra, mục đích chính là phá chấp của Tiểu thừa và kèm một phần phụ đả phá sai lầm của ngoại đạo.

**2.- Bộ Bách Luận**, gồm có 2 quyển, do ngài Bồ-tát Đề Bà làm ra, mục đích chính là phá chấp của ngoại đạo và kèm một phần phụ phá chấp của Tiểu thừa.

**3.- Bộ Thập Nhị Môn Luận**, gồm có một quyển cũng do ngài Long Thọ làm ra, mục đích phá cả Tiểu thừa và ngoại đạo.

Tóm lại, ba bộ luận trên đây đều phá sự thiên chấp sai lầm của Tiểu thừa và ngoại đạo và mục đích cuối cùng là làm sáng tỏ nghĩa lý sâu xa, mầu nhiệm của Đại thừa.

Tôn này được thành hành ở Trung Hoa trong đời Dao Tần do công đức hoàng dương của ngài Cư Ma La Thập, và trong đời Đường do công đức của ngài Đại sư Gia Tường.

## II. TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Như chúng ta đã thấy trong nội dung của ba bộ luận căn bản nói trên, chủ trương của tôn này là phá các điều tà chấp, nêu bày chánh lý.

Theo Tam Luận tôn, là chấp có bốn loại :

**1.- Tà chấp của ngoại đạo :** Ngoại đạo tức là những học phái hay tôn giáo khác với Đạo Phật. Ngoại đạo vì không thấu rõ lý ngã không và pháp không, nên chấp chặt tà kiến, như tà nhơn, tà quả, không nhơn mà có quả, có nhơn mà không quả v.v... những cái chấp này cần phải đả phá.

**2.- Chấp trước của Tiểu thừa Tỳ Đàm Tôn :** Tiểu thừa Tỳ Đàm tôn tức là Câu Xá tôn. Tôn này chủ trương lý ngã không, pháp hữu, nghĩa là cho rằng cái ngã nơi thân người là không có, nhưng các pháp là có. Quan niệm sai lầm về pháp hữu ấy cần phải phá trừ.

**3.- Chấp trước của Thành Thật tôn :** Tôn này, tuy chủ trương ngã pháp đều không, nhưng lại chấp cái “không” ấy là thật “có” (thật có một cái không), chứ không biết rằng “không” ấy lại cũng không hoàn toàn là không, cho nên cần phải phá trừ.

**4.- Chấp trước của người tu về Đại thừa :** Người tu về Đại thừa không còn những chấp trước mê lầm về ngã, pháp của ngoại đạo và Tiểu thừa, đã đoạn trừ những thành kiến chấp có, chấp không, chấp đoạn, chấp thường, nhưng còn có một số người

ôm chặt cái sở đắc của mình, nghe nói “có” thì sa vào có, nghe nói “không” thì trệ vào không, nghe nói “trung đạo” thì chấp trước về trung đạo. Cho nên cần phải phá trừ những chấp trước ấy.

Có người hỏi : – Tam Luận tôn chủ trương phá tà như trên, có thể gọi là đầy đủ lắm, nhưng còn phần hiển chánh thì như thế nào ?

– Xin thưa : Phá hết tà, tức là hiển chánh. Phá cũng tức là lập. Trừ mê tức là ngộ. Như vậy, tà chấp đã bị phá, thời chánh lý tự bày, ngoài sự phá tà, không có chánh lý nào riêng nữa.

Trọn bộ “Tam Luận Huyền Nghĩa” có nói : sự phá tà hiển chánh phân làm bốn loại :

**1.- Phá mà không thấu**, nghĩa là trước một đối thủ nói không hợp đạo, thì chỉ phá mà không thấu.

**2.- Thấu mà không phá**, nghĩa là đối với người chủ trương hợp với chân lý thì chỉ thấu mà không phá.

**3.- Cũng phá mà cũng thấu**, nghĩa là đối với người học đạo mà còn đầy lòng mê chấp, thì phải phá trừ chỗ mê chấp và thấu lại giáo nghĩa mà họ đã hiểu lầm.

**4.- Không thấu mà cũng không phá**, đây là trường hợp khi đã tiêu trừ ba loại nói trên, quy về một chơn thật tướng : đến đây thì đã xa lìa nói phô, bật dứt niệm lự, không thể nói rằng phá, không thể nói rằng thấu.

Chủ trương phá tà hiển chánh trên này có thể cô đọng trong bốn chữ sau đây “**Trung đạo bát bất**”.

**Trung đạo** tức là đạo lý viên dung cũng gọi là đệ nhất nghĩa đế. Nghĩa là cái chơn lý, không gì hơn.

**Bát bất** tức là tám cái “bất” (*chẳng phải*) :

Bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất. Hiểu rõ tám cái “bất” ấy, tức là nhận chân được nghĩa lý của Trung đạo.

Chúng ta hãy nghe bài kệ sau đây trong “Trung Luận” thì rõ :

**Bất sinh, diệt bất diệt**  
**Bất thường, diệt bất đoạn**  
**Bất nhất, diệt bất dị**  
**Bất lai, diệt bất xuất**  
**Năng thuyết thị nhân duyên.**  
**Thiện diệt chư hý luận**  
**Ngã khổ thủ lễ Phật.**  
**Chư thuyết trung đệ nhất.**

Giảng rộng đoạn văn trên này, ông Phan Văn Hùm, trong quyển Phật Giáo Triết Học, đã viết như sau :

“Nhất thiết vạn hữu trong hiện tượng giới đều sinh diệt vô thường. Sinh diệt vô thường như thế, nguyên là vì không có tự tánh, mà bởi nhân duyên mê vọng nên sinh ra giả hữu.

Thế tục vì vọng kiến, nên chấp lấy cái giả hữu đó. Chân trí thời phủ định giả hữu mà đều nhận thấy là không... siêu việt được tất cả hữu và vô là cái quan



niệm tuyệt đối. Muốn đạt cái quan niệm tuyệt đối ấy, phải biết rằng chư pháp đều do nhân duyên sinh ra.

Chư pháp tuy là hữu, nhưng mà là phi thường hữu. Hữu, mà phi thường hữu là giả hữu. Giả hữu tuy là hữu mà phi hữu. Hữu mà phi hữu, thời cùng với vô có khác gì ? Cho nên chư pháp tuy là vạn hữu, nhưng uyển nhiên là không.

Lý thể của chân như, tuy là không tịch, bất sinh diệt, mà bởi nó sanh ra chư pháp, cho nên nó là căn của giả hữu. Đã là căn của giả hữu, thời mặc dù lý thể của chân như là không, thật ra nó là phi không. Như thế, chân như là không mà không thật là không cho nên cùng với hữu có khác gì ? Vì thế, rốt lại, chân như tuy là không tịch, mà nó uyển nhiên là hữu.

Hữu, không, hai cái toàn nhiên cùng nhau hỗn hiệp.

Trung đạo ra ngoài chỗ chấp hữu cũng chấp không”.

### III. BA THỜI GIÁO LÝ

Trong phần tôn chỉ và giáo lý căn bản nói trên, chúng ta thấy Tam Luận tôn bác tất cả các tôn phái của Tiểu thừa và một phần của Đại thừa. Nhưng dù Tiểu thừa hay Đại thừa cũng đều dựa trên giáo lý của Đức Phật cả. Vậy, bác các tôn phái trong Đạo Phật, tức là gián tiếp bác giáo lý của Phật chăng ?

Thật ra, không phải thế. Tất cả lời dạy của Đức Phật chỉ có một tánh chất chung là sự giải thoát, như tất cả nước đại dương chỉ có một mùi vị là mặn. Phật

nói ra các pháp môn, đều để đối trị những phiền não của chúng sanh. Người lương y giỏi tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc, thuốc không cao thấp, lành bệnh hay không. Cũng thế, căn cơ chúng sanh không bằng nhau, cho nên pháp môn cũng tùy theo đó mà sai biệt.

Theo Tam Luận tôn, thì giáo lý của Đức Phật chia làm ba thời kỳ :

- Thời kỳ thứ nhất, tại vườn Lộc giả vì các bậc căn trí hẹp hòi, Phật nói pháp Tiểu thừa, tâm cảnh đều có. Trong thời kỳ này vì cần phải phá cái chấp về tự tánh, thần ngã của ngoại đạo, nên Phật nói “pháp duyên sanh”, xác định là thật có.

- Thời kỳ thứ hai, Phật vì các bậc căn trí bậc trung, nói “pháp tướng Đại thừa”, chỉ rõ đạo lý Duy thức “cảnh không tâm có” (thế giới hiện tượng không thật có, nhưng tâm thức thật có). Cũng trong thời kỳ này, Phật lần hồi phá trừ chỗ chấp của Nhị thừa về lý duyên sanh thật có, mà nói lý duyên sanh ấy chỉ là giả dối như tướng có mà thôi, vì họ sợ về chỗ chơn không, nên phải để “giả hữu” lại để dìu dắt họ.

- Thời kỳ thứ ba, Phật vì các bậc thượng căn thượng trí nói ra giáo lý “vô tướng Đại thừa”, biện bạch tâm cảnh đều không, một mực bình đẳng là chơn liễu nghĩa. Đến thời kỳ này mới thật là chỗ rốt ráo của Đại thừa, chủ trương duyên sanh ấy tức là tánh không, một mực bình đẳng, viên dung cả hai đế (chơn đế, tục đế) không ngại.

Tóm lại, thời kỳ thứ nhất, phá trừ ngoại đạo, chỉ dạy Tiểu thừa với giáo lý tâm cảnh đều có. Thời kỳ thứ hai, thông cả Tiểu thừa và một phần của Đại thừa, (tam thừa) với giáo lý cảnh không, tâm có. Thời kỳ thứ ba, chỉ có Nhất thừa, với giáo lý tâm cảnh đều không, nhưng cái không đây tức là chơn “chơn không, diệu hữu”.

#### IV. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Chúng ta đã thấy ở các phần trên, chủ trương của Tam Luận tôn là phá tà, và do chỗ phá tà ấy là hiển chánh. Vậy thì phương pháp tu hành của tôn này là làm sao nhận rõ được những chỗ sai lầm chấp trước của ngoại đạo và các tôn phái khác, tức là chứng ngộ. Muốn vậy, tức phải thực hành pháp quán “bát bát trung đạo”.

Bát bát tức là : Bát sinh, bát diệt; bát đoạn, bát thường; bát nhứt; bát dị; bát khứ; bát lai. Không ngộ được tám món ấy tức là không rõ chơn đế và tục đế; mà không rõ được chơn đế và tục đế thì cũng không thể nào nhận thấy được ý nghĩa của Trung đạo.

Pháp quán này có nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn quán về một phần của “bát bát”; chẳng hạn giai đoạn thứ nhứt quán về “bát sinh, bát diệt”; giai đoạn thứ hai quán về “bát đoạn, bát thường v.v...”.

Trong mỗi giai đoạn như thế, phải quán năm câu :

**1.- Câu thứ nhứt :** “Thật có sinh, thật có diệt”. Ấy là giả thuyết thật có sanh diệt như thế gian thường chấp, để mà bác. Chấp như thế gọi là đơn tục

(đứng riêng về mặt thế tục), tức nhiên là thiên chấp (chấp một bên), chưa hiệp với trung đạo.

**2.- Câu thứ hai :** “Không sanh không diệt”. Ấy là chấp không sanh không diệt làm thật, để mà bác. Chấp như thế gọi là đơn chơn, cũng là thiên chấp, không hiệp với trung đạo.

**3.- Câu thứ ba :** “Giả sanh giả diệt”. Ấy là giả lập có sự sanh diệt phát xuất từ nơi bất sanh bất diệt. Đây tức là trung đạo về thế tục.

**4.- Câu thứ tư :** “Giả bất sanh, giả bất diệt”. Nếu sanh diệt đã giả, thời sự bất sanh bất diệt cũng là giả. Ấy là trung đạo về chơn đế.

**5.- Câu thứ năm :** “Không phải sanh diệt, mà cũng không phải là không sanh diệt”. Đây là dung hiệp cả tục đế và chơn đế mà tìm ra lý trung đạo. Thật vậy, thật tướng của pháp giới không sanh diệt, mà cũng không phải không sanh diệt. Đến đây là bật dứt lời nói phô, tâm niệm lự, mà chỉ nhờ trực quan mới đạt tới.

Trong năm câu này, thì ba câu cuối (từ câu thứ ba đến câu thứ năm) thường gọi là tam trung (ba lý trung đạo). Vì thế cho nên trong pháp quán này, người ta thường nói : dùng năm câu và ba lý trung đạo để quan sát.

Trên đây là chỉ đưa ra một số thí dụ về một giai đoạn trong pháp “quán trung đạo bát bất”. Sau khi quán hết giai đoạn thứ nhất “bất sinh, bất diệt”, hành

giả tiếp tục giai đoạn thứ hai là “bất đoạn, bất thường”.  
Và cứ như thế mà quán cho đến hết tám cái “bất”.

Đây là pháp quán riêng biệt của Tam Luận tôn.  
Ngoài ra trên đường tu hành, hành giả còn tùy theo căn  
cơ mà tu các pháp môn khác như Lục độ vạn hạnh.

## V. QUẢ VỊ TU CHỨNG

Giáo lý đã có phân chia làm chơn đế và tục đế,  
thì quả vị tu chứng cũng phải đứng về cả hai phương  
diện mà xét.

**1.- Chơn đế :** Nếu đứng về phương diện chơn đế  
mà xét thì không có vấn đề chứng hay không chứng,  
thành Phật hay không thành Phật, vì mê ngộ vốn  
không, nhiễm tịnh đều bình đẳng, hết thấy chúng  
sanh xưa nay là Phật rồi.

**2.- Tục đế :** Nếu đứng về phương diện tục đế,  
thì căn cơ chúng sanh không giống nhau, nên sự tu  
chứng cũng có chậm có mau. Với những căn cơ rất  
lành lợi, thì trong một niệm có thể thành tựu “chánh  
quán bát bất”, chứng được quả Phật. Trái lại, với  
những căn cơ chậm lụt, thì trải qua ba đại kiếp tu  
hành lục độ vạn hạnh, mới được thành Phật. Nếu  
tuần tự mà tiến thì phải trải qua 52 quả vị.

Trong các tôn khác, quý độc giả cũng thường  
nghe nói đến 52 quả vị, nhưng chúng tôi chỉ nêu danh  
mà không nói rõ nội dung, đến Tam Luận tôn này,  
chúng tôi tưởng nên trình bày rõ một lần về các quả  
vị ấy, và để sau này, khi qua các tôn khác, nếu quý

độc giả có gặp lại 52 quả vị này, cũng sẽ không còn  
bỡ ngỡ. 52 quả vị ấy là :

**Thập tín** (mười bậc lấy đức tin làm gốc) :

- |                |                    |
|----------------|--------------------|
| 1.- Tín tâm    | 2.- Tinh tấn tâm   |
| 3.- Niệm tâm   | 4.- Định tâm       |
| 5.- Huệ tâm    | 6.- Thí tâm        |
| 7.- Giới tâm   | 8.- Hộ tâm         |
| 9.- Nguyện tâm | 10.- Hồi hướng tâm |

**Thập trụ** : Trụ là an trụ. Các vị Bồ-tát khi mới  
phát tâm, an trụ nơi mười bậc này mà tu hành, trên  
cầu chứng được quả Phật, dưới hóa độ chúng sanh.  
Thập trụ là :

- |                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| 1.- Phát tâm trụ      | 2.- Trì địa trụ   |
| 3.- Tu hành trụ       | 4.- Sanh quý trụ  |
| 5.- Phương tiện trụ   | 6.- Chánh tâm trụ |
| 7.- Bất thối trụ      | 8.- Đồng chơn trụ |
| 9.- Pháp vương tử trụ | 10.- Quán dẫn trụ |

**Thập hạnh** : Mười bậc này chú trọng tu hạnh  
lục độ nhiều hơn các hạnh khác, nên gọi là hạnh.  
Mười hạnh là :

- |                     |                     |
|---------------------|---------------------|
| 1.- Hoan hỷ hạnh    | 2.- Nhiều ích hạnh  |
| 3.- Vô nhuế hạnh    | 4.- Vô tận hạnh     |
| 5.- Ly si loạn hạnh | 6.- Thiện hiện hạnh |
| 7.- Vô trước hạnh   | 8.- Tôn trọng hạnh  |

9.- Thiện pháp hạnh      10.- Chơn thiết hạnh

**Thập hồi hướng** : Hồi nghĩa là xoay về, Hướng tức là xu hướng. Hành giả đem mười hạnh này mà quy hướng về ba nơi sau đây :

- a) Xoay sự về lý, lấy chơn như thật tế mà làm chỗ chứng.
- b) Xoay nhơn về quả, lấy đạo vô thượng Bồ-đề làm chỗ sở cầu.
- c) Xoay mình về nơi người, một lòng bình đẳng, phổ độ chúng sanh.

Mười hồi hướng là :

1. Cứu độ chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng; nghĩa là cứu giúp chúng sanh mà không chấp trước về sự cứu giúp.
2. Bất hoại hồi hướng; nghĩa là không bao giờ thối tâm cứu giúp chúng sanh.
3. Đẳng chư Phật hồi hướng; nghĩa là lòng từ bi cứu giúp chúng sanh cũng bằng chư Phật.
4. Chí nhứt thế xứ hồi hướng; nghĩa là lòng cứu giúp chúng sanh mỗi việc đều chu đáo.
5. Vô tận công đức tạng hồi hướng; nghĩa là chất chứa công đức vô tận.
6. Tùy thuận nhứt thiết kiên cố thiện căn hồi hướng; nghĩa là thuận theo hết thảy căn lành bền chặt.

7. Đẳng tâm tùy thuận như thế chúng sanh hồi hướng, nghĩa là đem tâm bình đẳng tùy thuận hết thấy chúng sanh.
8. Như tướng hồi hướng; nghĩa là làm các công đức hồi hướng về tự tánh chơn như.
9. Vô trước vô phược giải thoát tâm hồi hướng; nghĩa là không chấp trước không ràng buộc, một lòng giải thoát.
10. Pháp giới vô lượng hồi hướng; nghĩa là hướng về pháp giới không cùng tận.

Bốn mươi quả vị trên này (Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng) nói về thời gian tu tập thì thuộc vào kiếp A-tăng-kỳ thứ nhất.

**Thập địa :** Mười bậc này, vì tóm thâu các công đức hữu vi và vô vi, dùng làm tự tánh, cùng làm chỗ nương dựa chắc chắn hơn cả cho sự tu hành, nên gọi là Địa. Mười địa là :

- |                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| 1.- Hoan hỷ địa    | 2.- Ly khổ địa    |
| 3.- Pháp quang địa | 4.- Diệm huệ địa  |
| 5.- Nan thắng địa  | 6.- Hiện tiền địa |
| 7.- Viễn hành địa  | 8.- Bất động địa  |
| 9.- Thiện huệ địa  | 10.- Pháp vân địa |

Trong Thập địa, mỗi địa còn có ba tâm : Nhập, Trụ, Xuất. Khi vừa bước vào một bậc nào, gọi là nhập tâm. Trong lúc ở yên trong bậc ấy mà tu, gọi là trụ



tâm. Sau khi tu tập lâu rồi, cần bước qua bậc khác gọi là xuất tâm, ba tâm ấy đều phải trải qua trăm ngàn số kiếp. Từ khi nhập tâm về Sơ địa (tức Hoan hỷ địa) đến Thất địa (tức Viễn hành địa) phải trải qua suốt một kiếp A-tăng-kỳ thứ hai. Từ Bát địa (tức Bất động địa) đến Thập địa (tức Pháp vân địa) thuộc về kiếp A-tăng-kỳ thứ ba.

**Đẳng giác :** Khi đã mãn quả Thập địa thì gọi là Đẳng giác, là địa vị đã gần đến quả Phật.

**Diệu giác :** Tức là Phật quả, tự mình đã giác ngộ, lại giác ngộ cho người, trí giác ngộ và công phu tu hành đều được đầy đủ, không thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu giác. Bậc này vì các lậu nghiệp đã hết sạch và không còn pháp gì phải học nữa, nên cũng gọi là Vô học đạo.

## VI. KẾT LUẬN

Như chúng ta đã thấy ở các phần trên, Tam Luận tôn chủ trương “lấy phá làm tập”, phá tất cả những sự chấp trước của ngoại đạo, của Tiểu thừa Tỳ đà, của Thành Thật tôn và của cả một số người tu theo Đại thừa. Nhận chân được những sự sai lầm ấy tức là ngộ rồi đấy. Con đường đi đến chân lý không đâu khác hơn con đường mình đang đi. Nhưng muốn khỏi lạc đường và chậm bước, thì phải dẹp tất cả những hình bóng phỉnh phờ và những chướng ngại vật trên đường đi ấy. Một khi sự phá dẹp hoàn thành thì chân lý tự nhiên hiện bày.

Theo thiển kiến chúng tôi, Tam Luận tôn không phải là một con đường tu như các tôn khác, mà đúng hơn là một cửa Ải : những hành giả muốn đi từ Tiểu thừa hay Đại thừa Thỉ giáo sang Đại thừa Đốn giáo, hay Viên giáo thì phải đi ngang cửa Ải Tam Luận tôn. Đến cửa Ải này, hành giả bị lục soát một cách kỹ lưỡng, nếu ai còn mang theo một món hành lý “chấp trước” gì, thì không thể qua cửa Ải này được. Hành giả khi đi qua cửa Ải này là phải thông suốt các vấn đề : có, không, sanh, diệt, thường, đoạn, nhất, dị v.v...

Vậy chúng tôi mong mỗi quý vị Phật tử muốn đi xa vào thế giới Trung đạo hay Viên giáo thì hãy nghiên cứu cho kỹ Tam Luận tôn.

Chúc quý độc giả thành công.

**BAN HOẰNG PHÁP**



# 9.- CÂU XÁ TÔN hay là HỮU-TÔN

## I. DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này thuộc về Tiểu thừa, xuất phát từ bộ Luận Câu Xá của ngài Thế Thân. Bộ Luận Câu Xá lại dựa theo ý nghĩa của bộ Kinh Đại Tỳ-bà-sa (Mahavibhasacastra) mà thành lập. Bộ Luận Câu Xá được ngài Trần Chân Đế dịch và truyền sang Trung Hoa rất sớm, nhưng về sau bị thất truyền. Trong giai đoạn đầu này, Câu Xá tôn chưa thành một tôn phái riêng biệt ở Trung Hoa. Chỉ đến khi ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh ở Ấn Độ trở về, đem dịch lại bộ Luận Câu Xá và đệ tử của ngài là Đại sư Phổ Quang dựa theo bộ luận nói trên mà làm ra bộ “Câu Xá Thuật Ký”, và ngài Pháp Bảo làm bộ “Câu Xá Luận Sơ” thì Câu Xá tôn mới thành một tôn và được thịnh hành ở Trung Hoa. Nhưng hết đời Đường (từ đầu thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ IX) thì tôn này lại dần dần suy tàn và nhường địa vị quan trọng cho những tôn phái Đại thừa khác, thích hợp với triết học và tâm lý của người Trung Hoa hơn.

## II. TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

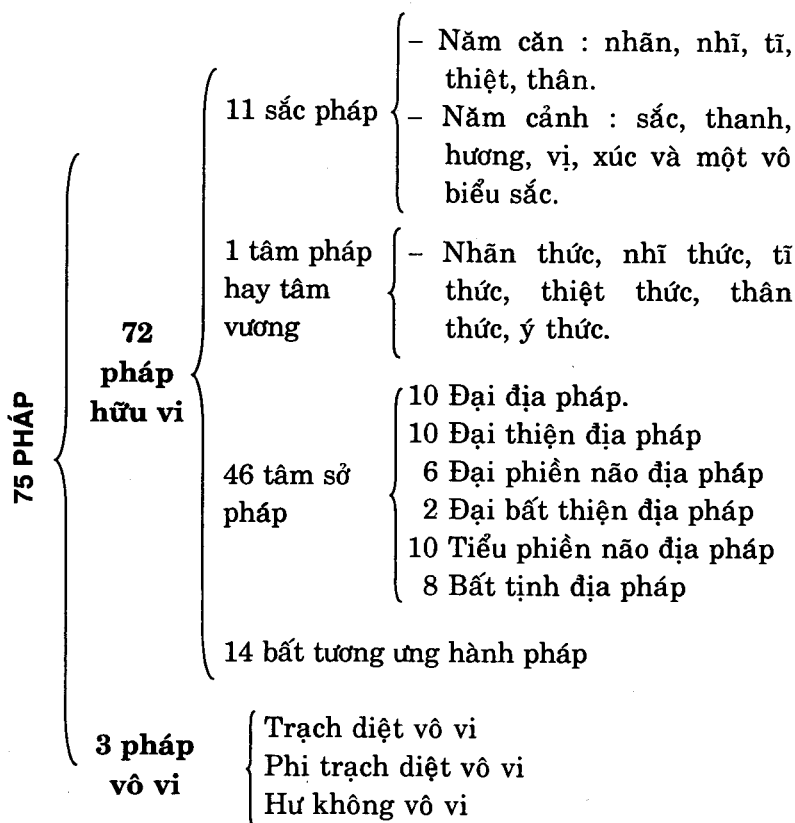
1.- **Tôn chỉ** : Tôn này chủ trương “ngã không, pháp hữu”, nghĩa là không có thật ngã nhưng có thật pháp.

Đối với các tôn giáo khác thì chủ trương có một cái thật ngã, chủ tế thường nhất, một cái linh hồn trường tồn bất biến, mặc dù mọi sự vật đổi thay, sống hay chết. Theo Câu Xá tôn thì một cái ngã như thế không thể có được, vì mọi sự vật trong vũ trụ, kể cả con người đều là giả hợp mà thành, chứ không có một vật gì đồng nhất và bất biến. Đây cũng là chủ trương chung của các giáo phái khác trong Phật giáo. Điểm sai khác giữa Câu Xá tôn với các tôn phái khác là : Câu Xá tôn thì chủ trương pháp hữu, trong khi các giáo phái khác thì bảo rằng pháp không. Pháp hữu, nghĩa là bản thể thật tại của các pháp, hay nói một cách dễ hiểu hơn, nguyên liệu sanh ra các sự vật trong vũ trụ, là thường có, là có thật. Thí dụ : Con người không có thật ngã, nhưng những nguyên liệu làm ra con người, như ngũ uẩn, tứ đại là thật có.

**2.- Vũ trụ quan :** Câu Xá tôn phân biệt vũ trụ vạn hữu ra làm hữu vi pháp và vô vi pháp. Hữu vi pháp chỉ về vạn tượng trong hiện tượng giới, có sanh diệt, chuyển biến. Vô vi pháp chỉ về cảnh giới thường trụ, không sanh diệt, chuyển biến, cũng tức là chỉ về lý thể.

Hữu vi pháp gồm có 72 món, và vô vi pháp gồm có 3 món, cộng tất cả là 75 món, hay 75 pháp.

## BIỂU ĐỒ VỀ 75 PHÁP



Trong phạm vi nhỏ hẹp của tập sách, chúng tôi không thể đi sâu để giải thích từng pháp một được. Tuy thế, để có một ý niệm về các loại pháp ấy, chúng tôi xin sơ lược giải thích đại khái sau đây :

**Sắc pháp** : Phạm cái có thể hư nát và có tánh cách chướng ngại đều thuộc về sắc pháp. Trong 11 món thuộc về sắc pháp, gồm có 5 căn và 5 cảnh, thì

độc giả cũng đã biết rồi, không cần phải giải nữa; còn món thứ 11 là vô biểu sắc, cần phải giải thích. Vô biểu sắc là cái sắc pháp không biểu hiện ra ngoài (pháp trần), nó là đối tượng của ý căn.

**Tâm pháp** : Cũng gọi là Tâm vương, vì nó có năng lực chủ động như ông vua có quyền chủ trương trong một nước. Tâm vương có ba tên : tâm, ý và thức. Theo Câu Xá Luận thì : “nhóm góp các tập quán mà khởi ra gọi là tâm; nghĩ ngợi gọi là ý; phân biệt gọi là thức”.

**Tâm sở pháp** : Là cái pháp sở hữu phụ thuộc của tâm vương, như các ông quan phụ thuộc dưới quyền sai sử của ông vua, hay các nhân viên phụ thuộc dưới sự điều khiển của ông chủ.

**Bất tương ưng hành pháp** : Có thể gọi tắt là cái pháp bất tương ưng, nghĩa là các pháp không hẳn thuộc về sắc, mà cũng không hẳn thuộc về tâm, nhưng là kết quả của sự tiếp xúc giữa tâm và sắc. Thí dụ như “sự được” là một pháp bất tương ưng. Khi ta được một cái gì, “sự được” ấy không thuộc về sắc pháp, cũng không thuộc về tâm pháp. “Cái mà ta được” là sắc pháp; “cái nổi vui mừng” khi được là tâm pháp; còn “sự được” không thể liệt vào sắc pháp hay tâm pháp được, vì thế cho nên gọi là bất tương ưng hành pháp.

**Vô vi pháp** : Nghĩa là những pháp không sanh diệt, chuyển biến, vượt ra ngoài sự đối đãi. Vô vi gồm

có ba pháp là : trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi và hư không vô vi.

Bảy mươi lăm pháp này bao gồm tất cả sự vật trong vũ trụ.

Sự vật trong vũ trụ chia ra làm hai loại lớn là : hữu tình thế gian và khí thế gian.

- Hữu tình thế gian tức là toàn thể chúng sanh, có sự sống.

- Khí thế gian tức hoàn cảnh mà chúng sanh nương vào để sống như đất cát, núi sông, nhà cửa v.v...

Xét về phương diện thời gian, thì vũ trụ là vô thủy vô chung, nghĩa là không có lúc bắt đầu và cũng không có lúc chung cục, mà chỉ có sự thay đổi, biến chuyển thôi. Trong vũ trụ có hằng hà sa thế giới, thế giới này thành, thì thế giới kia hoại, đắp đổi cho nhau. Tuy thế, riêng mỗi thế giới, từ khi sanh thành cho đến khi tiêu diệt, phải qua bốn giai đoạn (thành, trụ, hoại, không) gồm một đại kiếp, tức là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm (1.280.000.000).

Xét về phương diện không gian, thì vũ trụ rộng lớn không thể tưởng tượng được. Trước tiên đơn vị nhỏ nhất của vũ trụ là thế giới (như thế giới nhỏ mà chúng ta đang ở đây). Hợp một ngàn thế giới mới thành được một tiểu thiên thế giới; hợp một ngàn tiểu thiên thế giới mới thành một trung thiên thế giới; hợp một ngàn trung thiên thế giới mới thành một đại thiên thế giới. Như thế một đại thiên thế

giới gồm (1.000x1.000x1.000) một ngàn triệu thế giới nhỏ (như thế giới chúng ta đang ở đây). Nhưng trong vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới mà có vô lượng vô số đại thiên thế giới; cho nên trong Kinh thường nói là : thập phương vi trần thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát bụi) hay thập phương hằng hà sa thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng).

Xét về phương diện phẩm chất thì vũ trụ chia làm ba từng bậc cao thấp khác nhau, cũng gọi là tam giới, hay ba cõi là : Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Dục giới là cõi của loài hữu tình chưa xa lìa được dâm dục và thực dục. Trong dục giới có sáu loại chúng sanh là thiên, nhơn, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục.

Sắc giới là cõi của loài hữu tình có hình sắc tốt đẹp, đã rời bỏ được dâm dục và thực dục. Cõi này có 4 bậc là : Ly sanh hỷ lạc địa, Định sanh hỷ dục địa, Ly hỷ diệu lạc địa và Xả niệm thanh tịnh địa.

Vô sắc giới là cõi không có hình sắc. Các loài hữu tình sanh trong cõi này chỉ có tâm thức mà thôi. Cõi này cũng chia làm 4 từng bậc cao thấp, thông thường gọi là Tứ không thiên : Không vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

**3.- Nhân sanh quan :** Chúng sanh nói chung, và con người nói riêng, do đâu mà có ? Và đời sống của chúng sanh có giá trị như thế nào ?



a) Theo Câu Xá tôn, thì chúng sanh sở dĩ bị xoay chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, là do “nghiệp cảm duyên khởi”, nghĩa là do mê hoặc mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp làm nhân mà cảm thọ các quả báo.

Thế nào gọi là hoặc ? Hoặc nghĩa là mê mờ, không sáng suốt, không biết đâu là phải, đâu là trái tức là vô minh, mê vọng. Hoặc có 2 loại : bốn hoặc và tùy bốn hoặc. Bốn hoặc là sự mê lầm cội gốc, cũng gọi là căn bản phiền não, như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tùy hoặc là những mê lầm dựa theo bốn hoặc mà phát sinh, cũng gọi là tùy phiền não.

Trong 6 bốn hoặc nói trên, thì năm hoặc đầu : tham, sân, si, mạn, nghi, vì tánh chất chậm lụt, ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm chúng ta, rất khó dứt trừ, nên gọi là ngũ độn sử (sử là sai sử, xúi sử; những hoặc này sai khiến một cách tiềm tàng, sâu kín loài hữu tình làm cho chúng sanh cứ lẩn quẩn trong chỗ mê lầm nên gọi là độn sử).

Còn hoặc thứ sáu là ác kiến, vì tánh chất nó lanh lẹ, không ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm và dễ dứt trừ, nên gọi là lợi sử. Ác kiến hay lợi sử gồm có năm thứ là : Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ.

**Thân kiến** là chấp một cách sai lầm rằng cái thân do ngũ uẩn giả hiệp này là có thật ngã.

**Biên kiến** là chấp sai lầm rằng cái thân này chết rồi thì tiêu diệt hẳn, không còn gì cả (đoạn kiến)

hay trái lại, chấp cái thân này chết rồi, linh hồn vẫn còn mãi mãi (thường kiến). Những sự chấp ấy làm mất hẳn lý trung đạo, nên gọi là biên kiến.

**Tà kiến** là chấp những đạo lý mơ hồ tà bậy và bài bác những lý như quả chơn chánh.

**Kiến thủ** là chấp chặt kiến giải sai lầm của mình, mà không chịu theo đời các bậc hiền thánh.

**Giới cấm thủ** là giữ giới sai lầm như những giới khổ hạnh của ngoại đạo v.v...

Do những bốn hoặc ác kiến nói trên sai sử, chúng sanh tạo ra các nghiệp, làm nhân quả cho nhau và khiến cho chúng sanh phải xoay vần mãi trong sanh tử luân hồi. Nghiệp có ba thứ : ý nghiệp, tức là sự suy nghĩ, hành động của ý niệm; ngữ nghiệp, tức là sự nói năng; thân nghiệp tức là những hành động về thân xác.

Nghiệp có ba tánh là : lành, dữ và vô ký (nghĩa là trung bình, không lành, không dữ). Nghiệp lành thì có quả báo lành, nghiệp dữ thì có quả báo dữ. Còn nghiệp vô ký thì có quả báo không lành không dữ.

Nghiệp lành, cũng như nghiệp dữ, đều có mười thứ :

Mười nghiệp dữ là : giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối gạt, nói thêu dệt, nói chia rẽ, nói độc ác, tham lam, giận dữ, si mê.

Mười nghiệp lành là : không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không dối gạt, không nói

thêu dệt, không nói chia rẽ, không nói độc ác, không tham lam, không giận dữ, không si mê.

Quả báo của mười nghiệp lành và mười nghiệp dữ có mau và chậm, nghĩa là có khi xảy trong một đời, có khi hai ba đời sau mới thọ quả báo.

Khi thời kỳ cảm quả chịu báo đã xác định, thì gọi là định nghiệp. Trái lại, thì gọi là bất định nghiệp. Bất định nghiệp có hai thứ : một là quả báo đã định mà thời kỳ chịu quả báo chưa định; hai là cả quả báo và thời kỳ chịu quả báo đều chưa định.

b) Trên đây là nói lý do vì sao có sự hiện diện của chúng sanh trong thế giới này. Dưới đây, chúng tôi sẽ nói đến giá trị của sự hiện diện ấy theo quan niệm của Câu Xá tôn, tức cũng là quan niệm của Tiểu thừa Phật giáo.

Quan niệm ấy, không xa lạ gì đối với chúng ta. Đó là cõi đời là một biển khổ, trong ấy, chúng sanh đang lặn hụp, trôi lăn, sống chết. Con người khổ vì sanh, lão, bệnh, tử. Con người khổ vì yêu nhau mà phải xa lìa, ghét nhau mà phải chung sống, muốn một đàng mà thực tế đưa đi một nẻo. Con người khổ vì tai trời, nạn nước : bão, lụt, chiến tranh, trộm cướp v.v... Con người khổ vì sống trong một hoàn cảnh mê mờ, tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là hạnh phúc chân thật, đâu là ảo ảnh giả dối, Con người khổ vì mong được trường tồn mà cõi đời lại vô thường, luôn luôn biến đổi, có đó không đó, còn đó mất đó, như một trò mộng huyền. Con người khổ vì tưởng rằng có một

cái thật ngã làm nòng cốt cho sự sống, thuần nhất, tự tại, ngờ đâu cái ngã ấy là giả dối, không có thật, và bị hoàn cảnh chi phối làm cho điêu đứng, đảo điên.

Tóm lại, cõi đời là một bể khổ làm bằng nước mắt của tất cả chúng sanh.

### III. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

**1.- Tứ diệu đế.** – Muốn giải thoát ra ngoài bể khổ mênh mông của cõi đời, Câu Xá tôn chủ trương phải tu theo pháp “Tứ diệu đế”. Tứ diệu đế tức là bốn lẽ chân thật đưa người tu hành từ cảnh mê đến cảnh ngộ, từ cõi Ta-bà đau khổ, đến cảnh giới Niết-bàn tịch tịnh.

– Diệu đế thứ nhất chỉ rõ cho người tu hành thấy cõi đời là đau khổ.

– Diệu đế thứ hai chỉ rõ cho người tu hành thấy được nguyên nhân của sự đau khổ trong cõi Ta-bà.

– Diệu đế thứ ba chỉ rõ cảnh giới an lạc sau khi ra khỏi cõi đời đau khổ.

– Diệu đế thứ tư chỉ con đường tu hành để đi đến cảnh giới an lạc của Niết-bàn.

Bốn Diệu đế ấy tức là : khổ, tập, diệt, đạo vậy.

**2.- Thập nhị nhân duyên.** – Với những căn cơ lanh lợi, thì có thể tu theo pháp Thập nhị nhân duyên. Thập nhị nhân duyên là 12 nhân duyên kế tiếp theo nhau, làm nhân, làm quả, khiến cho chúng

sanh phải mãi mãi xoay vần trong biển khổ sanh tử luân hồi. Mười hai nhân duyên ấy là : Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử. Mười hai nhân duyên này như mười hai vòng xích nối liền với nhau làm thành một chuỗi xích, không biết đầu là đầu, đầu là cuối. Nếu cắt đứt được một vòng xích thì chuỗi xích ấy tất phải đứt đoạn. Đối với kẻ tu hành, muốn chấm dứt sanh tử luân hồi, thì cái mắc xích cần phải bị cắt đứt là “ái”. Ái ở đây tức là luyến ái. Vì luyến ái nên mới có thủ cho mình, rồi “thủ” sanh ra “hữu”. Và từ đó, cái vòng sanh tử lại tái diễn. Vậy không có “ái”, thì không có “hữu”, không có “hữu” thì không có “sanh”, không có “sanh” thì không có “lão tử”, nghĩa là không có khổ đau.

#### IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG

1.- Người tu theo Pháp Tứ Diệu đế, nếu mau lắm thì cũng phải trải qua ba đời, còn nếu chậm, thì phải trải qua 60 kiếp, mới chứng được A-la-hán, là cõi cao nhất của hàng Thanh-văn.

Trước khi chứng được quả vị A-la-hán, hành giả tuần tự chứng các quả dưới đây :

*Tu-đà-hoàn*, Hán dịch là Nhập lưu, hay Dự lưu, nghĩa là bắt đầu nhập vào dòng Thánh.

*Tu-đà-hàm*, Hán dịch là Nhất lai, nghĩa là còn phải đầu thai vào cõi Dục giới một lần cuối cùng nữa, để tu hành cho rốt ráo, trước khi vĩnh viễn xa rời cõi này.

*A-na-hàm*, Hán dịch là Bất lai, nghĩa là không còn đầu thai vào cõi Dục giới nữa. Hết bậc này là đến quả vị A-la-hán.

*A-la-hán*, Hán dịch là Ứng-cúng hay vô sanh, nghĩa là dứt bỏ được cái điều mê lầm trong cõi Sắc giới và Vô sắc giới, không còn phiền não, không còn chịu cảnh sanh tử luân hồi, vượt ra khỏi ba cõi, hưởng sự cúng dường của thiên và nhân. Bậc này cũng gọi là bậc Vô học, nghĩa là không phải tu học pháp gì nữa.

2.- Đối với lối tu Duyên-giác, nghĩa là tu theo lối quán 12 nhân duyên, thì quả vị không có chia ra nhiều tầng bậc, chẳng qua khi đang tu hành gọi là Duyên-giác hướng, nghĩa là đi lần tới mục đích của sự tu hành là quả Duyên-giác. Còn khi tu hành được đầy đủ, dứt mối mê lầm chứng được chân lý, thường hưởng được cái vui giải thoát trong cảnh Niết-bàn, thì gọi là Duyên-giác quả. Vị chứng được quả này thì gọi là Bích Chi Phật, tức là vị Phật đã tự giải thoát cho mình, nhưng chưa có thể giác tha. Từ khi bắt đầu tu hành, cho đến khi chứng quả Duyên-giác, thời gian dài ngắn khác nhau tùy theo căn cơ của kẻ tu hành : với căn cơ lanh lợi thì ít ra cũng phải trải qua bốn đời tu luyện; với căn cơ chậm lụt thì phải trải qua 100 kiếp tu hành.

## V. KẾT LUẬN

Câu Xá tôn, mặc dù chỉ là một tôn phái trong nhiều tôn phái của Tiểu thừa, nhưng có thể đại diện

một cách gần đầy đủ cho phái Tiểu thừa Phật giáo. Bởi thế, Câu Xá tôn, chúng ta có thể hiểu một cách khá tường tận giáo lý căn bản và phương pháp tu hành của hàng Tiểu thừa trong quá khứ xa xưa.

Nhưng từ khi tôn này được thành lập ở Trung Hoa đến bây giờ, thời gian đã trôi qua hơn một ngàn năm. Trong thời gian ấy, chắc cũng có nhiều sự biến đổi trong chi tiết. Chúng tôi rất tiếc không có nhiều tài liệu để nghiên cứu một cách đầy đủ những biến chuyển của tôn này qua thời gian và sự tồn tại của nó trong hiện tại như thế nào. Do đó, chúng tôi thành thật đề nghị với quý vị độc giả hãy xem bài này như một bài nghiên cứu về một trong mười tôn phái ở Trung Hoa, chứ chưa phải là một “con đường” hoàn bị, hướng dẫn trực tiếp quý vị vào sự tu luyện. Chúng tôi muốn nói, nếu quý vị thấy căn cơ mình thích hợp với giáo lý Tiểu thừa, mà muốn bắt tay vào sự tu luyện, thì cũng cần phải tìm đọc thêm nhiều nữa và nghiên cứu cho đến nơi đến chốn, để khỏi lạc hướng sai đường.

## **BAN HOẰNG PHÁP**



# 10.- THÀNH THẬT TÔN

## I. DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này thuộc về Tiểu thừa, y cứ vào lý nghĩa của bộ Thành Thật Luận, do đó gọi là Thành Thật tôn.

Bộ Thành Thật luận do ngài Ha-lê-bạt-ma (Harivarman, Hán dịch là Sư Tử Khải) học trò thông thái nhất của ngài Cưu Ma La Đà (Kumaraladha) thuộc phái Tiểu thừa Tát-bà-đa làm ra, vào khoảng 900 năm, sau khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết-bàn. Như chúng ta đã biết qua trong phần lịch sử truyền giáo ở Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, phái Tiểu thừa chia ra thành nhiều nhóm, giải thích kinh điển của Phật không giống nhau. Nhận thấy nguy cơ có thể làm cho Phật giáo suy đồi vì sự không đồng quan điểm về giáo lý của các chi phái ấy, ngài Ha Lê Bạt Ma đã đem hết tâm lực và trí tuệ uyên bác của mình, rút nghĩa lý tinh túy trong các bộ luận kinh của Tiểu thừa, làm ra bộ Thành Thật Luận. Sở dĩ ngài dùng hai chữ “Thành Thật” để đặt tên cho bộ luận của mình là hàm ý muốn nói rằng: những lý nghĩa trong bộ phận của mình là chân thật, đúng đắn hoàn toàn với giáo lý căn bản trong Ba Tạng Kinh điển của Phật. Mà thật như thế, bộ Thành Thật Luận là bộ luận có thể tiêu biểu một cách trung thực giáo lý của Tiểu thừa.

Và cũng vì giá trị chân chính ấy mà bộ Thành Thật



Luận được truyền sang Trung Hoa và được Cưu Ma La Thập trong đời Dao tần dịch ra văn Hán gồm có tất cả 16 cuốn, chia làm 202 phẩm. Nhưng mặc dù được người đời hâm mộ, bộ luận này phải đợi đến đời Nam Bắc triều mới lập thành một tôn riêng tức là “Thành Thật tôn”.

## II. TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Tôn này chủ trương nhân không, pháp không”.

Như chúng ta đã biết, theo Câu Xá tôn thì như không nhưng pháp lại có. Thành Thật tôn đi xa hơn, cho rằng như không thật, mà pháp cũng không thật.

Để giải thích chủ trương “hai không” này, Thành Thật tôn lập ra 2 môn là : Thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn.

**1.- Thế giới môn :** Môn nghĩa đen là cửa; Thế giới môn tức là cửa của thế giới; nói một cách thông thường như ngày nay thường nói, “Thế giới môn” tức là đứng về “phương diện thế tục, phương diện tương đối”, mà quan sát, suy luận.

Xét về phương diện tương đối, thì như cũng có, mà pháp cũng có. Thật vậy, theo sự nhận xét thông thường, thì ta có một cái thân; ta đi, đứng, nằm, ngồi; ta có một cái tâm để suy xét, phân biệt, nhớ chuyện quá khứ, tính chuyện tương lai ? Thế mà bảo là không có ngã thì thật là vô lý. Lại trong Kinh cũng thường nói : ta thường tự ngăn ngừa và gìn giữ lấy ta, làm lành tự mình được hưởng điều lành; làm dữ, tự

mình chịu hưởng quả dữ. Vậy nếu bảo rằng không có người, không có ta, thì thật là trái với nhận xét và lý luận thông thường.

Xét về các pháp cũng vậy, bảo rằng không thì cũng là vô lý. Nếu không có sắc pháp thì làm sao có thân ta, có cảnh giới chung quanh ta ? – Ủ, thì thân ta, do ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, giả hợp mà thành. Những thứ này cũng là pháp cả. Thí dụ nếu ta chia chẻ cái sắc pháp ra thành nhỏ mãi, thì cuối cùng, dù nhỏ đến không thể chia chẻ được nữa, cũng vẫn còn là sắc, chứ sắc không thể chia ra mà thành “không” được. Ngược lại, nếu đã là không, thì không thể đem cái “không” ấy nhân lên mãi mà thành “có” được. Cũng như trong toán học, dù có nhân bao nhiêu lần với con số không (dê rô), thì không cũng vẫn là không.

**2.- Đệ nhất nghĩa môn :** Đệ nhất nghĩa môn, hay chơn đế, là nói về phương diện tuyệt đối. Đúng về phương diện này mà xét, thì ngã và pháp đều là giả có, chứ không thật có. Khi năm uẩn hòa hợp thì tạm gọi là ta; khi năm uẩn tan ra thì cái ta ấy cũng không còn nữa. Vả lại cái ta ấy, trong lúc còn sanh tiền, thì mỗi phút, mỗi giây cũng đều có đổi thay, biến chuyển chứ không thuần nhất và bất biến.

Các pháp cũng vậy, tương đối mà nói thì có, nhưng tuyệt đối mà xét thì cũng không thật có. Các pháp cũng do nhân duyên hòa hiệp mà tạm gọi là có, chứ không thể có một cách tuyệt đối, nghĩa là không

thuần nhất và bất biến. Vì thế cho nên Phật dạy : “các pháp đều là như huyễn như hóa”. Kinh Bát Nhã cũng nói : “Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc tức là không, không tức là sắc”... Tóm lại, đứng về đệ nhất nghĩa môn mà xét, các pháp rốt ráo là chơn không. Chơn không là thế nào ? Chơn không có nghĩa là : chơn lý của các pháp trong vũ trụ vốn là chơn thật, nhưng không phải là có hình tướng như các hình tướng giả dối mà người đời thường thấy ở chung quanh. Cái “có” và cái “không” trong đời, đối với chơn đế, hay đệ nhất nghĩa đế, đều giả dối, không thật.

Nên biết cái “không” hiểu theo nghĩa chơn đế, khác với “không” hiểu theo nghĩa tục đế. Cái “không” của chơn đế thì gọi là chơn không; còn cái “không” của tục đế là cái “không” đối đãi với cái “có” mà thành, đó là Không giới. Chơn không thường vắng lặng tịch diệt ra ngoài cái đối đãi của “có” và “không” phàm tục. Còn Không giới chẳng qua là cái sắc đối với nhãn căn đó thôi. Chơn không không phải là sắc; Không giới mới là sắc. Chơn không, không thấy được; Không giới có thấy được. Chơn không không đối tượng; Không giới thuộc về đối tượng. Chơn không là vô lậu, Không giới là hữu lậu. Chơn không là vô vi, Không giới là hữu vi.

**3.- Tương quan giữa Thế giới môn (Tục đế) và Đệ nhất nghĩa môn (Chơn đế) :** Theo Đệ nhất nghĩa môn thì chơn lý của vũ trụ vốn là chơn không tịch diệt,

vắng lặng; theo Thế giới môn thì có ta và người, có sắc và không, nghĩa là có ngã và pháp. Vậy thì giữa Thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn có tương quan gì với nhau không? Làm sao từ chơn không tịch tịnh lại phát sanh ra ngã và pháp, nghĩa là từ chỗ chơn không lại phát sanh ra chúng sanh và sơn hà đại địa?

Thành Thật tôn cất nghĩa : đó là vì vô minh. Các pháp trong vũ trụ, thể tánh vốn vắng lặng, tịch diệt, nhưng vì do tâm vọng tưởng phân biệt mà có rối loạn, lăng xăng. Nói một cách rõ ràng hơn, bản tánh của vũ trụ vốn là không có ngã, không có pháp, nhưng vì “hai món chướng” mà thấy có ngã và pháp. Hai món chướng ấy là : Phiền não chướng và Sở tri chướng.

a) *Phiền não chướng*, tức là các nghiệp chướng về kiến hoặc và tư hoặc, Chướng này vì chấp cái ta là thiệt có, nên mới sanh các phiền não, rối loạn tâm tâm, chướng ngại đạo Niết-bàn tịch tịnh. Chướng này, trong Câu Xá luận, thì gọi là “tánh nhiễm ô vô tri”.

b) *Sở tri chướng* cũng gọi là trí chướng. Căn bản của chướng này, là chấp các pháp thật có, làm che lấp cái tánh vô điên đảo đối với các cảnh mình hay biết, làm chướng ngại Đạo Bồ-đề. Chướng này trong Câu Xá Luận gọi là “bất nhiễm ô vô tri” (không nhiễm ô, nhưng vẫn thuộc về si mê không biết, vì làm cho mình không chứng rõ được chơn lý).

**4.- 84 pháp :** Như chúng ta đã thấy trong Câu Xá tôn, những hiện tượng của nhơn sanh và vũ trụ, được

phân loại thành 75 pháp. Theo Thành Thật tôn, thì nhân sanh, vũ trụ, lại được chia làm 84 pháp. Còn Pháp Tướng tôn lại chia thành 100 pháp. Như thế, chúng ta hiểu rằng sự phân chia ra ít hay nhiều pháp chỉ là một vấn đề tương đối, chứ không có nghĩa nhất định. Sự phân loại các pháp này, chỉ có một mục đích là để nghiên cứu cho rõ ràng nhân sanh, vũ trụ mà thôi. 84 pháp mà Thành Thật tôn đã phân loại là :

*14 Sắc pháp : 5 Căn, 5 Trần, 4 Đại.*

*50 Tâm pháp : 1 Tâm vương, 49 Tâm sở* (so với Câu Xá tôn, thì có thêm 3 Tâm sở là Hân (tánh hôn hờ), Yểm (tánh nhàm chán) và Thùy miên và Câu Xá tôn ghép thành một Tâm sở, còn Thành Thật tôn thì chia làm hai là : Thùy và Miên).

*17 Phi sắc phi tâm pháp* (tức là Bất tương ưng hành pháp). Về loại này, Thành Thật tôn hơn bên Câu Xá tôn 3 pháp : Thành Thật tôn hợp “Mạng căn” và “Đồng phận” lại làm một nhưng lại thêm : Lão, Tử, Phàm phu và Vô tác (tức là Vô biểu sắc bên Câu Xá tôn).

*3 Vô vi pháp (như bên Câu Xá tôn) Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi và Hư không vô vi.*

### III. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Phương pháp tu hành của Thành Thật tôn cũng gần giống như của Câu Xá tôn; nhưng vì Câu Xá tôn chủ trương “nhơn không pháp hữu”; còn Thành Thật tôn thì chủ trương “nhơn không pháp không”, nên về

phương pháp tu hành của Thành Thật tôn, đặc biệt có hai pháp quán là : Ngã không quán và Pháp không quán.

### **1.- Ngã không quán và Pháp không quán :**

a)- *Ngã không quán* : như quán trong cái bình không có nước, thì gọi là không. Quán thân ta do năm uẩn hòa hợp tạm mà có, chứ không có một cái ta chơn thật. Pháp quán này mục đích là để nhận rõ lý ngã (nhơn) không, nên gọi là “Ngã không quán”.

b)- *Pháp không quán* : như sau khi quán cái bình không có nước, lại quán thêm một tầng nữa để thấy rằng, thể chất của bình cũng không chơn thật. Áp dụng pháp quán này trong thân người, hành giả đi đến kết luận rằng : không những cái ta là không thật, do ngũ uẩn tạo thành; mà chính các pháp tạo ra ngũ uẩn cũng không chơn thật. Ấy là pháp quán về pháp không.

**2.- Ba tâm và diệt đế** : Phương pháp này cũng gần giống như hai pháp quán trên, nhưng đi xa hơn một tầng, nghĩa là không chấp có, nhưng cũng không chấp không. Ba tâm là :

a) *Giả danh tâm*, tức là cái tâm chấp những giả danh, như chấp người ta là có thật. Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí huệ mà quan sát, biết nó đều là nhơn duyên, hòa hợp mà sanh, tức chứng được lý nhơn không.

b) *Pháp tâm*, là cái tâm chấp pháp thể năm uẩn

là thật có, Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí chơn không mà trừ bỏ, thấy được pháp không.

c) *Không tâm* là cái tâm chấp cái “không” là thật có, nghĩa là đã quán biết được như ngã, pháp ngã đều không, mà lại chấp cái “không” là thật. Như thế, chấp “có” đã là sai, mà chấp “không” lại càng sai hơn. Vậy phải quán ngã, pháp đều không, mà cái không ấy cũng không có tướng nắm bắt, nhận thấy được, như không giới. Rốt lại, chỉ còn cái “Chơn không” là chơn lý tuyệt đối, ra ngoài “có” và “không” của phạm tục. Đến đây tức là Diệt đế.

#### IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG

Về quả vị tu chứng, tôn này cũng giống như Câu Xá tôn, có 27 tầng bậc, tức là 27 vị Hiền Thánh.

a) *Dự lưu hướng* : Dự lưu hướng, nghĩa là hướng tới dòng thánh; nói một cách nôm na, hành giả đang đi dần đến để nhập vào dòng thánh, như chiếc thuyền đang đi trên dòng sông con, để vào con sông cái. Dự lưu hướng gồm có 3 bậc sau đây :

**1.- Tùy tín hành** : Tùy tín nghĩa là nghe theo lời dạy bảo của các bậc đã chứng quả, rồi tin và tu tập theo.

**2.- Tùy pháp hành** : Vị này không còn đợi có những lời dạy bảo của các bậc thánh hiền, nhưng chỉ thuận theo chánh pháp mà tự tu hành.

**3.- Vô tướng hành** : Là bậc kiến đạo, thấy được chơn lý của Tứ diệu đế, trí vô lậu đã pháp sanh.

b) *Dự lưu quả* : Tức là quả Tu-đà-hoàn. Bậc này đã dứt hết những kiến hoặc trong ba cõi, dự vào dòng Thánh đạo.

c) *Nhứt lai hương* : Bậc này đã dứt được năm phẩm tư hoặc ở cõi Dục giới, đang hướng đến quả Nhứt lai.

d) *Nhứt lai quả* : Bậc này đã dứt được phẩm tư hoặc thứ sáu ở cõi Dục giới, nhưng còn phải trở lại một lần cuối cùng (Nhứt lai) ở cõi Dục giới.

đ) *Bất hoàn hương* : Bậc này đã dứt được hai phẩm tư hoặc thứ bảy và thứ tám ở cõi Dục giới, và đang tu hành để hướng đến quả Bất hoàn, là quả đã thoát ra vòng Dục giới và không còn trở về Dục giới nữa.

e) *Bất hoàn quả* : Bậc này đã hoàn toàn dứt được 9 phẩm tư hoặc ở cõi Dục giới, cho nên không trở về cõi Dục giới nữa. Quả này gồm có 11 bậc như sau :

**1.- Trung ban** : Bậc này, sau khi ở cõi Dục giới vừa chết, sắp sanh lên cõi Sắc giới, cái thân trung ấm tuy còn ở vào khoảng trung gian mà đã dứt trừ các mê lầm phiền não của cõi Sắc giới, nên vào ngay Niết-bàn.

**2.- Sanh ban** : Bậc này sau khi lên cõi Sắc giới, chẳng bao lâu thì vào Niết-bàn; ấy là do sự siêng năng về đường tu đạo mà mau tới vậy.

**3.- Hữu hành ban** : Bậc này, sau khi sanh về cõi Sắc giới, tu hành tinh tấn mãi không nghỉ, mà vào được Niết-bàn.



**4.- Vô hành ban :** Bậc này, trái lại, sau khi sanh vào cõi Sắc giới, vì trễ nải đường tu hành, nên thành quả dù chậm đến, nhưng cuối cùng cũng vào Niết-bàn.

**5.- Lạc huệ ban :** Bậc này, sau khi sanh về cõi Sắc giới, lại lần lượt sanh lên cõi Sắc cứu kính là cõi cao nhất ở cõi Sắc giới mới vào Niết-bàn. Cõi trời Sắc giới có định, có huệ, bậc này dùng huệ làm vui nên gọi là “Lạc huệ”.

**6.- Lạc định ban :** Bậc này, không chịu vào Niết-bàn nơi cõi Sắc giới, mà còn muốn chuyển sanh lên cõi Hữu đảnh là cõi cao của Vô sắc giới, mà vào Niết-bàn. Trong cõi Vô sắc giới này, chỉ có định mà không có huệ, hành giả lấy định làm vui, cho nên gọi Lạc định.

**7.- Chuyển thể :** Bậc này, sau khi ở cõi Dục giới, chứng được quả Dự lự và Nhất lai, đáng lẽ sanh về cõi Sắc giới hay Vô sắc giới, nhưng hành giả lại chuyển sanh lại cõi Dục giới mà tu hành, chứng được quả Bất-hoàn rồi vào thẳng ngay Niết-bàn.

**8.- Hiện ban :** Bậc này không sanh vào cõi Sắc giới, Vô sắc giới, cũng không cần chuyển sanh, chỉ tu tập trong một thời kỳ, chứng luôn ba quả, rồi đi thẳng từ cõi Dục giới vào Niết-bàn.

**9.- Tín giới :** Bậc này, vì căn cơ hơi chậm lụt, nên chỉ tin theo lời dạy bảo của kẻ khác mà tu hành, chứng được quả Bất hoàn.

**10.- Kiến đặc :** Bậc này, trái lại với bậc Tín giới nói ở trên, chứng được quả Bất hoàn là nhờ có căn cơ lạnh lợi, tự nương theo trí huệ của mình mà thôi.

**11.- Thân chứng :** Bậc này là bậc lợi căn tột độ, chứng được Diệt tận định.

Mười một bậc Bất hoàn quả kể trên này, không phải có thứ bậc tuần tự mà hành giả phải vượt qua. Đây chỉ là 11 trường hợp khác nhau trong quả Bất hoàn, do căn cơ lạnh lẽ, hay chậm lụt, do sở nguyện hay hoàn cảnh, tâm tính khác nhau mà ra. Nhưng dù sao, thì cũng là ở trong quả Bất hoàn cả, không có cao và thấp hơn và kém, và đều gọi là **A-la-hán hướng**, nghĩa là đang hướng đến quả A-la-hán.

Nếu kể từ bậc đầu tiên là : Dự lưu hướng cho đến bậc Bất hoàn quả, gồm cả thấy 18 bậc, thì gọi là bậc Hữu học.

Còn chín bậc cuối cùng sau đây là chín bậc A-la-hán quả, cũng gọi là bậc Vô học.

*g) A-la-hán quả :* Quả vị này gồm có 9 bậc, cũng gọi là Vô học, nghĩa là không cần phải học hỏi gì nữa.

**1.- Thối pháp tướng :** Thối nghĩa là thối lui. Thối lui ở đây không có nghĩa là thối lui về sanh tử, làm chúng sanh, mà chỉ thối lui về cảnh thiên định đã đạt, như các bậc độn căn La-hán.

**2.- Thủ hộ tướng :** Thủ hộ là gìn giữ bảo hộ. Thủ hộ tướng tức là bậc La-hán gìn giữ bảo hộ cảnh thiên định đã được, không mất.

**3.- Tử tướng :** Là bậc La-hán rất nhàm chán thế gian, lại sợ thối mất chỗ đứng ngộ của mình, nên muốn vào liền cõi Niết-bàn.

**4.- Trú tướng :** Là bậc La-hán, căn cơ không thể tu tới mà cũng không đến nỗi thối lui, chỉ giữ về bậc trung mà thôi.

**5.- Khả tấn tướng :** Khả tấn là có thể tiến thêm nữa. Đây là bậc La-hán đã chứng được bậc thiền định, mà còn tu tới mãi.

**6.- Hoại tướng :** Đây là bậc La-hán, căn cơ chậm lụt, nhưng vẫn giữ được không thối lui, mặc dù gặp phải duyên trở ngại.

**7.- Huệ giải thoát :** Bậc La-hán này đã chứng được Diệt tận định, được chơn trí vô lậu, đã giải thoát các phiền não, nhưng chưa ly được sự chướng ngại về cảnh thiền định.

**8.- Cầu giải thoát :** Đây là bậc La-hán đã giải thoát được cả huệ chướng và định chướng; nghĩa là không còn bị trí huệ hay thiền định làm chướng ngại nữa.

**9.- Bất thối tướng :** Đây là bậc La-hán có căn cơ lanh lợi, bao nhiêu công đức trí huệ đã tụ tập đều không thối lui hay là tiêu mất được.

Tóm lại, mặc dù quả vị tu chứng của tôn này có chia ra đến 27 bậc, nhưng đó là muốn chia chẻ một cách rớt ráo của từng trường hợp, chứ đại khái cũng giống như quả vị tu chứng trong Câu Xá tôn. Thật

vậy, nếu chúng ta đem so sánh quả vị của 2 tôn Câu Xá và Thành Thật, thì sẽ thấy như sau :

**CÂU XÁ TÔN :**

- 1.- Tu-đà-hoàn  
(hay Nhập lưu).
- 2.- Tư-đà-hàm  
(hay Nhứt lai)
- 3.- A-na-hàm  
(hay Bất lai).
- 4.- A-la-hán (hay Vô  
sanh, Vô học)

**THÀNH THẬT TÔN :**

- 1.- Dự lưu hướng  
và Dự lưu quả.
- 2.- Nhứt lai hướng  
và Nhứt lai quả
- 3.- Bất hoàn hướng  
và Bất hoàn quả.
- 4.- A-la-hán (Vô sanh,  
Vô học).

**KẾT LUẬN :**

Thành Thật tôn, cũng như Câu Xá tôn, đều thuộc các tôn phái của Tiểu thừa Phật giáo. Giáo lý căn bản của 2 tôn cũng gần giống nhau, chỉ có khác ở điểm : Câu Xá tôn thì chủ trương “nhơn không pháp hữu”, còn Thành Thật tôn thì chủ trương “nhơn không pháp không”. Như thế, Thành Thật tôn đã bước thêm một bước lại gần Đại thừa Phật giáo hơn. Đó là một điểm chứng minh rằng theo với thời gian, Tiểu thừa và Đại thừa càng xích lại gần nhau hơn. Với cái đà ấy, chúng ta hy vọng rồi đây, giữa biên giới hai phái lớn của Phật giáo sẽ được xóa hết, chỉ còn lại một danh từ, một cái đạo chung cho tất cả thế giới là Đạo Phật.



## TỔNG KẾT VỀ MƯỜI TÔN

Chúng ta đã có một cái nhìn tổng quát về mười tôn. Chúng ta đã hiểu sơ qua sự thành lập tôn chỉ và giáo lý căn bản, sự tu hành và sự chứng quả của mười tôn. Vì đây là những bài học phổ thông, nên chúng ta không thể đi sâu vào chi tiết, và phạm vi cũng như thời hạn không cho phép chúng tôi nói nhiều hơn nữa. Nếu quý vị độc giả nào muốn hiểu rõ ràng hơn, hãy tìm các Kinh sách nói về mười tôn ấy.

Mặc dù vắn tắt, qua những bài học này, chúng ta đã có thể nắm được những điểm chính căn bản của mỗi tôn.

Mỗi tôn tuy có một tôn chỉ một chủ trương riêng, nhưng tôn nào cũng thờ Đức Phật Thích Ca làm giáo chủ, và đều dựa trên các Kinh điển của Ngài đã nói ra mà lập tôn.

Sự sai khác chẳng qua là ở cách giải thích vũ trụ vạn hữu và phương pháp tu hành. Chứ còn những điểm chính căn bản, thì mọi tôn phái đều công nhận giống nhau, là : có một chân như trong suốt, linh diệu bên trong vũ trụ vạn hữu, làm nền móng cho mọi hiện tượng ở thế gian này. Chúng sanh không nhận được cái chân như ấy, vì chúng sanh bị vô minh che ám; nhưng với phương pháp tu hành mà Đức Phật Thích Ca đã dạy bảo, chúng ra sẽ giác ngộ và thể nhập với các chân như ấy.

Nếu sự giải thích vũ trụ vạn hữu có nhiều cách, và phương pháp tu hành có nhiều lối là vì xu hướng, trình độ, căn cơ của chúng sanh không đều; cũng như

trong phương pháp chữa bệnh, phải tùy bệnh nặng nhẹ, phải tùy người mà cho thuốc. Làm sao cho bệnh nhân lành mạnh là lương y giỏi.

Chúng ra rất không may, ở vào thời kỳ mạt pháp, không có lương y giỏi. Nhưng sự giải thích căn bệnh và phương pháp chữa bệnh của các bậc đại lương y là giáo lý của các tôn phái, đang còn đó. Chúng ta hãy tự nghiên cứu lấy căn bệnh của chúng ta, và hãy lựa phương thuốc nào thích hợp với bệnh của chúng ta mà uống thì chắc chắn chúng ta sẽ lành bệnh.

**BAN HOẰNG PHÁP**



# BÀI THỨ CHÍN

## VŨ TRỤ QUAN PHẬT GIÁO

### DÀN BÀI

#### A. MỞ ĐỀ :

Một câu hỏi nan giải nhất của nhân loại : Vũ trụ từ đâu mà có ?

#### B.- CHÁNH ĐỀ :

*I. Đặt vấn đề tiên quyết*

*II. Thật tướng luận :*

Thật thể của vũ trụ, vạn hữu như thế nào ?  
Chúng ta có thể biết được không ?

*III. Duyên khởi luận (hay luận về nguyên nhân sanh khởi của vũ trụ*

- 1.- Nghiệp cảm duyên khởi
- 2.- A-lại-da duyên khởi
- 3.- Chân như duyên khởi
- 4.- Lục đại duyên khởi
- 5.- Pháp giới duyên khởi

*IV.- Không gian và thời gian của pháp giới*

- 1.- Không gian : vô cùng tận
- 2.- Thời gian : không thể nghĩ bàn.

#### C. KẾT LUẬN :





# BÀI THỨ CHÍN

## VŨ TRỤ QUAN PHẬT GIÁO

### A. MỞ ĐỀ :

Một câu nan giải nhất của nhân loại :

“Vũ trụ từ đâu mà có” ?

Từ xưa đến nay, câu hỏi này đã làm cho bao nhiêu đầu óc phải vô cùng bối rối, thắc mắc, và có khi đến cuồng loạn. Bao nhiêu mực đã chảy, bao nhiêu giấy đã chất chồng, bao nhiêu bọt mép đã khô cạn để thuyết minh về vấn đề trên. Nhưng cuối cùng, nhân loại vẫn chưa thấy được thỏa mãn.

Về phía các triết gia, người thì cho vũ trụ do nước tạo thành, người thì cho do không khí, người cho do hơi nóng, người cho do tứ đại v.v... tạo thành.

Về phía các tôn giáo, thì hầu hết đều tin vũ trụ do một Tạo vật chủ dựng lên. Tạo vật chủ ấy tùy theo các tôn giáo mà có tên khác nhau : hoặc Brahma, hoặc Ngọc Hoàng Thượng đế, hoặc Chúa Trời, hoặc Jéhovah v.v... Vậy vấn đề này, Đạo Phật trả lời như thế nào ?

### B. CHÁNH ĐỀ :

#### I. ĐẶT VẤN ĐỀ TIỀN QUYẾT

Phật giáo, khác với các tôn giáo khác, không tin có Tạo vật chủ. Đối với Phật giáo, thì vũ trụ vạn hữu

sanh ra, không nhờ một đấng nào, hay một phép nào ở ngoài nó cả, mà chỉ do tự kỷ nhân quả tiếp nối mà thành. Cái quả ở bây giờ là do cái nhân ở trước, các cái nhân ở trước là do cái quả ở trước nữa; cứ như thế đi ngược trở lên mãi, nhân này quả nọ, không bao giờ cùng. Như thế, đối với Phật giáo, vũ trụ là vô thủy (không có cái ban đầu). Mà đã vô thủy thì làm gì có cái nguyên nhân đầu tiên ?

Sở dĩ người đời tin phải có một sự bắt đầu, là vì với sự nhận xét có giới hạn của mình, thấy vật gì cũng có cái bắt đầu cả. Thí dụ : cái bàn, trước khi chưa có thợ mộc đóng thì nó không có; hay con gà con, sanh ra là do mẹ nó v.v... Tương đối mà nói, thì cái bàn hay con gà có một sự sanh thành; nhưng nếu chúng ta dừng cắt xén thời gian và không gian ra từng khoảng một như thế, thì chúng ta thấy rằng trước cái bàn không phải là không có gì hết mà phải có gỗ, trước gỗ là cây, trước cây là hạt v.v... Con gà cũng như thế, trước con gà con, có con gà mẹ; trước khi con gà mẹ là mẹ, thì nó là con, do một con gà mẹ khác sinh ra v.v...

Nguyên nhân thứ hai làm cho người đời tin có một sự bắt đầu của vũ trụ vạn hữu là ý niệm sai lầm về quan niệm “Có và không”. Với con mắt trần nông cạn và hẹp hòi, khi chúng ta thấy một khoảng trống, thì gọi là không; thấy một vật có màu sắc, hình dáng, trọng lượng v.v... thì gọi là có. Và cũng do sự quan sát hẹp hòi, nông cạn, chúng ta thường có quan niệm

rằng : “cái không” có trước “cái có”. Thí dụ : một khoảng đất kia, thường ngày chúng ta đi ngang qua đó, nhận thấy trên ấy không có nhà cửa gì cả, ta gọi là đất trống. Bật đi một dạo độ năm sáu tháng, ta không đi ngang qua đó nữa. Bây giờ có việc đi qua đó lại, ta thấy một tòa nhà đồ sộ cất lên, ta tự bảo khoảng đất ấy hết trống rồi. Trước là không mà bây giờ là có. Ta phóng đại ý nghĩa ấy ra và cho rằng : “cái không” có trước “cái có”, hay “cái có” bao giờ cũng đến sau “cái không”. Và chúng ta dẫn cái suy luận ấy đi xa hơn để kết luận rằng : “cái không” mà thành “có” được, tất nhiên phải có một cái gì khác tạo ra.

Nhưng chúng ta đã suy luận sai, và cái sai lầm ấy bắt đầu từ quan niệm sai lầm ấy về “có” và “không”.

Trước tiên, chúng ta quên rằng : khoảng đất trống kia không phải là trống không, hoàn toàn không có gì cả, mà trống ở đây có nghĩa là không có nhà. Và cái “có” sau này là có nhà, chứ cũng không phải là hoàn toàn có, vì một ngày kia nó cũng sẽ tan rã, và trở thành không.

Cái “có” và “không” ở đây là “có”, “không” tương đối. “Có” là có một cái gì, và “không” cũng là không một cái gì. Còn nói một cách tuyệt đối, thì trong vũ trụ này, chưa bao giờ có một cái hoàn toàn không cả. Cũng như cái có mà ta thường thấy chung quanh ta cũng không phải hoàn toàn, vĩnh viễn có. “Có, không” đều tương đối, nghĩa là dựa vào nhau mà thành. Hoặc trong một chỗ này có thì chỗ khác không, hoặc đắp

đổi nhau trong thời gian có trước rồi không sau, hay không trước rồi có sau. Khi lấy riêng ra từng pháp mà xét, thì thấy tuần tự có thành, trụ, hoại, không, nhưng xét toàn thể thì phút giây nào cũng đồng thời có thành, có trụ, có hoại, có không cả.

Như thế, để kết luận : không phải cái không xuất hiện trước cái có. “Không và có” đều có một lần. Và vì thế, cho nên không thể có nguyên nhân đầu tiên của cái có.

Trong hiện tượng giới, ta thấy có sanh diệt, có thể có, chúng ta cho là vô thường. Nhưng nếu xét toàn thể vũ trụ, đứng về thật tại giới, thì chẳng có sanh diệt, mà vạn hữu là thường trụ.

Như trên đã nói, không có nguyên nhân đầu tiên. Và do đó, ta sẽ đặt sai vấn đề, nếu ta hỏi “nguyên nhân đầu tiên là gì” ? Và ta lại càng đi xa hơn nữa trong sự sai lầm, khi hỏi : “Ai sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu?”.

Phải đặt câu hỏi này mới đúng : “Thật thể của cái có và cái không tương đối (tức là vũ trụ vạn hữu) là như thế nào ? Hay “thật tại của vũ trụ như thế nào ?”.

Đó là câu hỏi thứ nhất, nhắm mục đích tìm hiểu thật thể, thật tánh, thật tướng, hay nói theo danh từ triết học, nhắm mục đích tìm hiểu **thật tại** của vũ trụ vạn hữu.

Câu hỏi thứ hai là : “Phát nguyên từ thật tại, vũ trụ vạn hữu đã hình thành và biến chuyển bởi những nguyên nhân gì, và như thế nào ?”

Đây là hai câu hỏi chính, sau đó, chúng ta có thể thêm vào những câu hỏi phụ như : “vũ trụ rộng hay hẹp, có cùng hay không cùng ?”...

Trả lời câu hỏi thứ nhất, Đạo Phật có Thật Tướng luận; trả lời câu hỏi thứ hai, Đạo Phật có Duyên Khởi Luận; trả lời câu hỏi thứ ba. Phật dạy : “Vũ trụ hay thế giới là vô lượng vô biên vô cùng vô tận”.

Dưới đây, chúng ta hãy lần lượt trình bày những vấn đề trên.

## II. THẬT TƯỚNG LUẬN

Thật Tướng Luận là lý thuyết giải bày về thật thể của vũ trụ. Thật thể hay thật tướng của vũ trụ, Đạo Phật thường gọi là **Chơn như**. Chơn nghĩa là chơn thật, không giả dối. Như là luôn luôn như thế, không biến đổi, không sanh diệt, không còn mất, vô tử vô chung. Vậy chơn như là một thật thể không biến đổi, không sanh diệt, không còn mất, vô tử vô chung, sáng suốt, có đủ tất cả những diệu dụng đức tánh.

Để chỉ chơn như nhiều khi Phật giáo, tùy theo mỗi trường hợp, cũng gọi bằng những danh từ như : Chơn tâm, Viên giác, Thắng nghĩa, Phật tánh, Giác tánh, Pháp tánh, Như như, Nhứt như v.v...

Thật ra thì khó mà kể cho hết những danh từ chỉ cho chân như. Nhưng dù có kể hết, thì cũng chỉ là kể danh từ, chứ không thể nhận thấy được chân như, chỉ có những vị giác ngộ mới trực nhận, mới thể nhập, hay thể chứng mà thôi.

Ngôn ngữ, văn tự chỉ có thể diễn tả được hiện tượng giới; còn khi muốn trình bày về thực tại, thì trở thành bất lực. Và càng bám vào, càng y cứ nhất thiết vào văn tự, ngôn ngữ lại càng đi xa thật thể, chân như. Một triết gia Pháp, ông Bergson đã nói rất đúng rằng : ngôn ngữ, danh tự đã cắt xén sự sống (thật tại) ra thành manh mún. Thật thế, mỗi tên gọi, mỗi chữ đều có một phạm vi, một nội dung nhất định của nó. Dùng một cái có hạn lượng để đo lường, dò xét một cái không hạn lượng, vượt ra ngoài không gian và thời gian, thì chắc chắn là phải sai lầm.

Cho nên thái độ đúng đắn nhất, để trực nhận thật thể chân như là im lặng, lìa xa văn tự, ngôn ngữ. Đó là thái độ mà Đức Phật đã áp dụng lần đầu tiên sau khi chứng đạo dưới cây Bồ-đề.

Nhưng nếu không nói gì cả thì làm sao cứu độ được chúng sinh, làm sao đưa nhân loại đến bờ giác. Cuối cùng Đức Phật phải nói. Nhưng khi nói đến cái khó nói nhất là “Thật tại” hay “Chân như”, thì Đức Phật không thể dùng một lối như thông thường được. Do đó, mà chúng ta thấy trong Kinh điển Phật giáo, có những cách nói mới nghe thì rất vô lý, gàn dở như : cũng có, cũng không, không phải không, không phải có, không phải đồng, không phải khác, cũng đồng cũng khác, không phải một, không phải nhiều, không phải nhớp, không phải sạch vân vân và vân vân...

Nhưng, mặc dù đã nói như thế rồi, Đức Phật vẫn sợ người đời chấp vào những câu nói ấy mà cho là thật,

nên Ngài lại rào đón thêm nữa : “Chân lý như mặt trăng, giáo lý Ta dạy như ngón tay để chỉ mặt trăng cho các người thấy. Đừng nhận lầm ngón tay Ta là mặt trăng”. Hay : “Những điều Ta biết như lá trong rừng, và cái Ta nói ra như nắm lá trong tay này”. Hay : “Y theo Kinh điển giải nghĩa thì oan cho tam thế chư Phật, nhưng là Kinh ra một chữ thì lại đồng với ma thuyết”. Hay : “Suốt đời, Như Lai chưa hề nói một câu nào”.

Tóm lại, mục đích của Thật Tướng Luận là muốn cho chúng ta nhận chân rằng : Thật tại, hay Chân như không thể dùng ngôn ngữ văn tự mà thấy được; trái lại, phải rời bỏ tất cả danh tướng mà trực nhận. Nhưng để có một ý niệm thô thiển về Chân như, hãy tự bảo rằng : “Chân như là cái gì trái hẳn với hiện tượng giới”. Hay : “Hiện tượng giới là mặt trái của Chân như”.

Nhưng, khi nói đến hai chữ “mặt trái” đừng liên tưởng rằng có một “bề mặt” như bao nhiêu bề mặt ta thường thấy trong hiện tượng giới.

### III. DUYÊN KHỞI LUẬN

Duyên Khởi Luận tức là những lý thuyết nói về nguyên nhân hay lý do sanh khởi những hiện tượng giới.

Duyên Khởi Luận trong Phật giáo có nhiều thuyết; những thuyết này không trái ngược nhau mà chỉ khác nhau về phương diện sâu cạn, rốt ráo hay chưa mà thôi. Vậy chúng ta hãy tuần tự đi từ cạn đến sâu :

**1.- Nghiệp cảm duyên khởi :** Nghiệp cảm Duyên khởi Luận là chủ trương của Tiểu thừa nguyên

thí Phật giáo. Lý thuyết này rút ra từ trong “Tứ diệu đế” và “Thập nhị nhân duyên”. Như chúng ta đã học về “Tứ diệu đế”, Phật dạy nguyên nhân của đau khổ, của sanh tử luân hồi là do “hoặc nghiệp”. Hoặc tức là mê vọng; Nghiệp tức là hành động tạo tác. Vì mê vọng nên có hành động sai lầm, vì hành động sai lầm nên chịu quả đau khổ... và cái vòng nhân quả luân hồi cứ tiếp tục mãi, tạo ra có chánh báo là thân ta và y báo tức là sơn hà đại địa. Sơn hà đại địa sở dĩ có là có một cách tương đối với thân ta mà thôi. Khi nghiệp nhân biến đổi thì nghiệp quả cũng biến đổi. Và do đó chánh báo và y báo cũng biến đổi theo. Người khi tạo những nghiệp nhân làm người thì đời sau đầu thai lại, chánh báo vẫn là người và y báo vẫn là sơn hà, đại địa như người đã nhận thấy. Nhưng nếu tạo những nghiệp nhân dữ, thì chánh báo ở đời sau sẽ là súc sinh hay ngựa quỉ, và y báo, tức cảnh giới ở chung quanh cũng không còn giống như cảnh giới của người nữa, nghĩa là vũ trụ, vạn hữu sẽ biến đổi theo tầm mắt và sự hiểu biết của các loài ấy. Do đó mà gọi là “nghiệp cảm”, nghĩa là do nghiệp như thế nào, thì cảm thọ cái thân và cảnh như thế ấy. Nói một cách tổng quát, do nghiệp lực mà có thân (chánh báo) và thế giới (y báo). Chánh báo và y báo có thể thế này hay thế khác, tốt hay xấu, là do nghiệp lành hay dữ. Nhưng dù sao, hễ còn nghiệp là còn có hiện tượng giới. Dứt trừ được nghiệp là trở về với Chân như, là nhập Niết-bàn.



**2.- A-lại-da duyên khởi :** Thuyết này thuộc về Đại thừa chỉ giáo, đi sâu hơn thuyết trên một tầng. Trong thuyết nghiệp cảm duyên khởi, chỉ nói có sáu thức là nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý. Sau khi chết, ngũ uẩn tan rã, nghiệp lực dẫn dắt di đầu thai. Nhưng dẫn dắt cái gì ? Lục thức, hay ý thức sanh diệt vô thường, biến chuyển luôn luôn, thì nghiệp dù còn, mà lấy gì giữ gìn cái nghiệp quả, khiến cho nó triển chuyển không dứt ?

Đại thừa Chỉ giáo, bổ khuyết cho thuyết trên, tìm thấy thêm hai thức nữa là Đệ thất thức hay Mạt-na thức, và Đệ bát thức hay A-lại-da thức.

Mạt-na nghĩa là cầm bắt lấy chỗ thấy biết, nghĩa là tự nhận có một cái ngã, và giữ gìn cái ngã ấy. Nhưng làm sao giữ được cái giả ngã ấy, trong lúc ngũ uẩn, lục thức đều sanh diệt vô thường hợp ly mãi mãi ? Vậy thì dưới Mạt-na thức, tất phải có một thức khác thường tại, trùm chứa tất cả chủng tử của các pháp mới được.

Đó chính là thức thứ Tám, hay A-lại-da thức, hay Tạng thức (thức trùm chứa). Thức này không phải vô thường như ngũ uẩn, mà lại hằng khởi, thường tại. Nó có hai công năng : một là thâm nhiếp tất cả các pháp, hai là sanh khởi tất cả các pháp. Khi chúng ta gây thiện nghiệp hay ác nghiệp, thì những chủng tử được dồn chứa vào Tạng thức, đến khi đủ nhân duyên thì những chủng tử ấy phát ra hiện hành.

Bởi A-lại-da thức bao gồm hết thủy chủng tử của chư pháp, nên nó phát hiện được hết năng lực vô hạn của vạn tượng. Khi căn thân của ta vừa phát sanh là nó bao hàm khách quan giới (tức là vạn vật). Khách quan giới thiên sai vạn biệt là do trong chủ quan giới có ý thức tác động mà ra.

Tóm lại, A-lại-da thức là cái căn bản của hiện tượng giới. Từ vô thủy, A-lại-da thức đã bao trùm chủng tử. Hiện tượng giới do chủng tử này mà phát hiện. Hiện tượng đã phát hiện thì lại kích thích phát sinh duyên mới, dẫn đến chỗ tác dụng. Như thế, chủng tử cùng hiện tượng, nhân quả nhau mãi, mà làm cho hiển hiện vạn hữu, và làm nền móng qua bao kiếp nhân quả luân hồi.

Nhưng, nếu A-lại-da thức là nền móng của nhân quả luân hồi, thì A-lại-da thức cũng là căn nguyên của giải thoát, vì trong A-lại-da thức có đủ cả chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu. Chủng tử hữu lậu là những hạt giống phát sanh ra thiên sai vạn biệt, tức là hiện tượng giới; còn chủng tử vô lậu, đối với ngoại giới biết có hư vọng, cho nên không để cho tâm vọng động, do đó có thể đưa đến sự giải thoát.

**3.- Chân như duyên khởi :** Thuyết này là của Đại thừa Chung giáo. Theo Đại thừa Chung giáo thì Chân như tùy duyên sanh ra muôn pháp; hay nhất thiết duy tâm tạo. Tâm bao gồm tất cả và có hai phương diện : về phương diện động, thì tâm là cái cửa của sanh diệt; về phương diện tịnh, thì tâm là cái cửa của Chân như.

Nhưng vì sao, cũng một tâm mà có hai phương diện tương phản như thế ? – Ấy là bởi vô minh. Chân như vốn là thường trụ, bất động, nhưng bởi vô minh làm duyên, khiến cho nó vọng động, làm ra thiên sai vạn biệt. Vô minh không phải là vật có thật, nó dựa nơi tâm thể mà có. Nó là một vọng niệm, cho nên trong Kinh thường nói : “hốt nhiên niệm khởi, gọi là vô minh”. Do cái vọng niệm ấy mà thấy có chủ quan, có khách quan, có tự ngã, có phi ngã, có vũ trụ, vạn hữu.

Nhưng vạn hữu không phải ngoài tâm mà tồn tại được. Chân như tuy bị vô minh kích thích mà diêu động, nhưng trong động có tịnh, trong tịnh có động. Cũng như nước và sóng ở trong biển : Đứng về phương diện nước mà nhìn, thì tất cả sóng đều là nước; đứng về phương diện sóng mà nhìn, thì tất cả nước đều là sóng. Tâm dụ cho biển, Chân như dụ cho nước, và vạn tượng giới dụ cho sóng. Chúng sanh, vì vô minh che lấp nên chỉ thấy có vạn tượng giới; Bồ-tát và Phật vì đã trừ vô minh nên thấy vạn tượng là chân như. Tâm gồm có chân như và vạn tượng : Tịnh là chân như, Động là vạn tượng. Động, Tịnh không rời nhau, không cùng là một, nhưng cũng không phải là khác nhau. Đó là hai phương diện của Tâm. Để chỉ hai phương diện này, trong Kinh thường có câu : “Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”. Tùy duyên tịnh, sanh ra tứ thánh, tùy duyên nhiễm sanh ra lục phàm. Từ tịnh trở thành động là đi vào cửa của sanh diệt, và đó cũng là nguyên nhân phát triển của vũ trụ vạn hữu. Từ động trở về tịnh là đi ra cửa chân như, và đó cũng là nguyên nhân của giải thoát.

**4.- Lục đại duyên khởi :** Lục đại duyên khởi là chủ trương của Mật tôn hay Chơn Ngôn tôn. Lục đại là : địa, thủy, hỏa, phong, không (tức là không gian) và thức. Năm đại trước thuộc về sắc pháp (tức là vật), đại thứ sáu thuộc về tâm pháp (tức là tâm). Sáu đại này mỗi mỗi đều dung thông không ngăn ngại nhau, và tùy duyên sanh khởi ra vũ trụ vạn hữu.

Chia ra vật và tâm là trí thức của ta phân biệt ra như thế, chứ bản thể của thật tại vẫn là một, vẫn không thể phân chia được. Vật là hình tướng, tâm là lực hoạt động. Lực không lia được hình. Lia hình thì lực chẳng tồn tại được. Còn hình nếu không nhờ lực thì không phát hiện được. Vật và tâm là hai phương diện của bản thể nhưt như.

Ta có đây là do Lục đại kết hợp mà ra. Lục đại ly tán thì ta không còn. Còn mất chẳng qua là một cuộc đổi thay của Lục đại mà thôi. Lục đại kết hợp và ly tán làm thành vũ trụ hoạt động. Đứng về phương diện tổng quát mà nhìn, thì vũ trụ là một sự hoạt động không ngừng của Lục đại.

Chân như là thực thể của Lục đại, mà lý tánh của ta trừu tượng được. Lia hiện tượng không có thật thể được, lia vật không có lý được.

Thánh, phàm khác nhau, thiện, ác khác nhau ở chỗ biết hay không biết phân biệt chân như với hiện tượng.

**5.- Pháp giới duyên khởi :** Pháp giới duyên khởi là chủ trương của Đại thừa Viên giáo (Hoa

Nghiêm tôn). Thuyết này cho rằng pháp giới (tức vũ trụ vạn hữu) là một duyên khởi rất lớn nghĩa là các pháp làm nhân, làm duyên cho nhau, nương tựa, tương phản, dung thông nhau mà thành lập.

Cái năng lực chủ động của pháp giới duyên khởi, không phải thuộc về “nghiệp lực” của chúng sanh, không phải “Tạng thức” sai biệt sanh diệt của A-lại-da, cũng không phải cái “lý tánh bình đẳng” bất sanh bất diệt của chân như, mà chính là do vạn pháp, pháp này dung thông với pháp kia, pháp kia dung thông với pháp này, cùng nhau làm duyên khởi, mỗi lớp mỗi lớp không cùng tột, cho nên gọi là “vô tận duyên khởi” hay “trùng trùng duyên khởi”.

Như thế, vũ trụ vạn hữu là một cuộc đại hoạt động của hiện tượng, từ vô thỉ đến vô chung, nối tiếp và tràn lan vô cùng tận, như những đợt sóng. Vì có hoạt động nên mới có sanh diệt chuyển biến. Nếu không có hoạt động thì không chuyển biến, tức là không có vạn tượng, không có vũ trụ.

Sở dĩ các pháp làm nhân, làm duyên hòa hợp, dung thông nhau được là do mười đặc tánh kỳ diệu mà Đại thừa Viên giáo gọi là “mười món huyền môn”. Lại do mười môn “huyền môn” này, mà trong pháp giới, Sự, (chỉ cho sự tướng sai biệt), Lý (chỉ cho lý tánh bình đẳng). Lý sự và sự sự được dung thông vô ngại (xem lại bốn “pháp giới” và mười “huyền môn” trong bài nói về Hoa Nghiêm tôn).



Trong Duyên Khởi Luận của Phật giáo, chúng ta thấy có năm thuyết. Đó là : Nghiệp cảm duyên khởi, A-lại-da duyên khởi, Chân như duyên khởi, Lục đại duyên khởi và Pháp giới duyên khởi. Có người ngạc nhiên tự hỏi : Tại sao cũng là Phật dạy cả, mà lại bất nhất như thế ? Khi thì Phật dạy chúng sanh là thế giới do nghiệp cảm mà phát sanh, khi thì dạy do A-lại-da thức, khi thì do Chân như, khi thì do Lục đại, khi thì là Trùng trùng duyên khởi, vậy thì viết theo lý thuyết nào đúng ?

- Sự sai khác đó là vì căn cơ của chúng sanh không đồng, phải dắt dẫn dần dần từ thấp đến cao, chúng sanh mới hiểu được.

Đối với hàng Tiểu thừa thì Phật nói : “nghiệp”, vì hàng Tiểu thừa chưa nhận được Tạng thức, chủng tử... lần lên đến Đại thừa Thỉ giáo, các bậc này vì mới hướng về Đại thừa, chưa rõ chân như tùy duyên sanh ra các pháp, nên Phật chỉ nói về “A-lại-da thức”. Đến Đại thừa Đốn giáo, vì hạng này chưa nhận được lý “Trùng trùng duyên khởi”, nên Phật nói “Chân như tùy duyên sanh ra các pháp”. Đến Đại thừa Viên giáo, thì các bậc Bồ-tát căn cơ đã thuần thục, nên Phật mới nói đến “Lục đại” và “Trùng trùng duyên khởi”.

Sự sai khác ở đây, chỉ là sai khác về tầng bậc, chứ không phải sai khác về nội dung; sai khác về khía cạnh đứng nhìn và tầm mắt rộng hẹp, chứ không phải sai khác ở bản chất.

Nhìn một cách nông cạn và nhỏ hẹp thì chỉ thấy có nghiệp lực; nhưng nhìn sâu hơn và rộng hơn tí nữa thì thấy : dưới cái nghiệp lực, là A-lại-da thức. Nhìn sâu và rộng hơn nữa thì thấy dưới A-lại-da thức là Chân như.

Vì Chân như tùy duyên mà sanh ra hiện tượng. Trước thì bảo rằng có A-lại-da thức mới phát khởi ra hiện tượng. Đây thì tự thân Chân như tùy duyên mà hiện tượng phát khởi.

Khi đã khám phá ra chân như rồi, nếu nghiên cứu kỹ lưỡng tường tận hơn nữa, thì nhận thấy chân như không phải là một cái gì xa lạ, mà chính chân như nằm ngay nơi vạn tượng. Chân như là khía cạnh tịnh, mà vạn tượng là khía cạnh động của một cái gọi là “Nhất như” hay “Tâm”. Nhưng nếu đi sâu hơn nữa, thì tịnh và động không phải là hai khía cạnh riêng rẽ, mà chính ngay trong động có tịnh, trong tịnh có động. Động là “sự” (vạn tượng), tịnh là “lý” mà ta trực nhận được qua “sự” qua cái “trùng trùng duyên khởi” của vạn hữu.

Đến “Chân Như Duyên Khởi” luận là ta đã tìm đến cái căn nguyên của vũ trụ vạn hữu. Nhưng nếu phải còn nói đến “Lục đại duyên khởi” và “Pháp giới duyên khởi” là muốn tìm hiểu cái hành tướng, cái then máy của vạn tượng để trực nhận chân như. “Lục đại duyên khởi” luận là dựa trên kinh nghiệm mà quy nạp chân như; còn “Pháp giới duyên khởi” luận là lấy lý tánh mà suy diễn chân như. Hai luận này không

khác nhau về nội dung hay từng bậc, mà chỉ khác nhau về luận pháp mà thôi. Một bên đi từ sự đến lý, một bên đi từ lý đến sự.

Nếu có thể dùng một thí dụ để chứng minh một cách cụ thể những lý lẽ vừa nói đến trên đây, chúng tôi xin mạn phép dùng một thí dụ thô sơ sau đây, nhưng xin thưa trước rằng thí dụ không phải là lý lẽ, mà chỉ nói lên được một khía cạnh nào của lý lẽ thôi.

Chúng tôi đi vào xem một rạp hát kỳ lạ, khi đèn đã tắt và không biết trên sân khấu người ta đã bắt đầu trình diễn từ lúc nào. Rạp hát tối mò, trên sân khấu cũng không sáng mấy, mà chúng ta thì đứng ở hàng sau xa. Trước sân khấu, nhiều lớp màn mỏng buông xuống (dụ cho vô minh). Khi chúng ta vào thì một tấm màn từ từ kéo lên. Chúng ta thấy lờ mờ những cánh tay, những cái chân và cái miệng của một con nộm nhân đang múa máy, ca hát trên sân khấu. Chúng ta đoán chắc ở phía trong, ở hàng sau con nộm nhân ấy có một động lực (dụ cho nghiệp cảm duyên khởi) làm cho con nộm nhân kia múa máy, ca hát.

Một cái màn nữa vén lên và ta tiến tới thêm một khoảng nữa để nhìn. Chúng ta thấy bóng dáng một người đang đứng sau con nộm nhân kia (dụ cho A-lại-da duyên khởi).

Một cái màn nữa vén lên và ta tiến tới gần sân khấu hơn nữa. Ta thấy rõ ràng hơn. Thì ra con người và nộm nhân là một : Con người mang lớp nộm nhân và đã múa máy ca hát (dụ cho Chơn như duyên khởi).



Một bức màn nữa được kéo lên, và ta đi sát sân khấu, ta nhìn thấu suốt đến hậu trường. Ta thấy rõ mỗi vật, mỗi người, từng chi tiết một trên sân khấu, sự liên lạc giữa vật này với vật kia, giữa người làm trò, người kéo màn, người đạo diễn v.v... (dụ cho Lục đại duyên khởi).

Sau khi đã quan sát kỹ lưỡng sân khấu, ta xây mặt lại nhìn khán giả, và ta đã khám phá một sự thật vô cùng quan trọng : sự liên lạc mật thiết giữa người đóng trò và khán giả. Người đóng trò vui thì khán giả vui, người đóng trò than thở thì khán giả buồn. Ngược lại, khán giả cũng ảnh hưởng rất nhiều đến người đóng trò : người đóng trò đã tuân theo ý muốn của khán giả, khi đóng hay thì khán giả vỗ tay hoan hô và bắt buộc diễn viên đóng lại; khi diễn dở, thì khán giả la ó, phản đối... Diễn viên và khán giả, hậu trường và tiền trường, tất cả một rập hát đều liên lạc mật thiết với nhau, làm nhân duyên cho nhau, ảnh hưởng mật thiết lẫn nhau (dụ cho Pháp giới duyên khởi).

Để kết luận về chương Duyên Khởi luận này, chúng ta có thể tóm tắt như sau :

– Nghiệp cảm duyên khởi, muốn nói : nghiệp lực là nguyên nhân của hiện tượng giới. Nghiệp bởi mê hoặc mà có.

– A-lại-da duyên khởi, muốn nói : căn nguyên của hiện tượng giới là A-lại-da thức. A-lại-da bao trùm tất cả chủng tử hữu lậu và vô lậu. Do chủng tử hữu lậu mà phát sanh vũ trụ vạn hữu. Muốn giải

thoát khỏi hiện tượng giới thì phải huân tập và làm phát hiện chủng tử vô lậu.

- Chân như duyên khởi, là muốn nói : chân như vì duyên với vô minh mà diêu động và làm phát sanh ra vũ trụ vạn hữu.

- Lục đại duyên khởi và Pháp giới duyên khởi là hai thuyết mừng tượng giống nhau, đều thuyết minh hai phương diện hiện tượng và thật thể của nhất như. Bất tri bất giác là cái nguyên nhân của hiện tượng. Tri giác được thì giải thoát được.

Những thuyết trên này đều có những điểm giống nhau : mỗi thuyết đều công nhận có chân như là bản thể của vũ trụ vạn hữu. Cái nguyên nhân làm sanh khởi vũ trụ vạn hữu là mê vọng hay vô minh. Muốn giải thoát thì phải trừ cho được mê vọng.

#### IV. KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CỦA PHÁP GIỚI

Chúng ta đã nói về nguyên nhân sanh khởi của vũ trụ, vạn hữu. Đến đây chúng ta hãy nghe Phật dạy về sự rộng lớn vô biên và sự tồn tại vô cùng của vũ trụ, hay pháp giới.

1.- **Không gian** : Theo lời dạy trong các Kinh, thì vũ trụ, hay nói theo danh từ Phật giáo : Pháp giới rộng lớn vô cùng vô tận. Thế giới mà chúng ta ở đây không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Cứ một ngàn thế giới nhỏ hiệp thành một Tiểu thiên thế giới; hiệp một ngàn Tiểu thiên thế giới thành một Trung thiên thế giới; hiệp một ngàn Trung thiên thế giới

thành một Đại thiên thế giới, hay “Tam thiên Đại thiên thế giới”. Mỗi Tam thiên Đại thiên thế giới như thế là gồm có một ngàn triệu thế giới của chúng nhỏ như thế giới ta. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một Đại thiên thế giới, mà gồm vô số Đại thiên thế giới.

**2.- Thời gian :** Phật đã dạy : “Các pháp hữu vi, bất cứ một pháp nào cũng đều bị bốn thời kỳ chi phối, tức là thành, trụ, hoại, không”. Thế giới cũng vậy, không thể thoát ra ngoài cái luật, thành, trụ, hoại, không ấy được. Nhưng bởi vì trong pháp giới có không biết bao nhiêu thế giới, nên sự thành, trụ của một thế giới này là sự hoại, không của một thế giới khác, cứ như thế mà xoay vần không dứt.

Nếu lấy riêng ra một thế giới để đo lường thời gian, thì chúng ta sẽ có một con số như sau : Mỗi một thế giới đều có bốn thời kỳ hay bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có hai mươi tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có mười sáu triệu (16.000.000) năm. Như thế, một thế giới từ khi thành lập, đến khi tiêu diệt phải trải qua :  $4 \times 20 \times 16.000.000 = 1.280.000.000$  năm (một ngàn hai trăm tám mươi triệu năm). Nhưng, chúng ta đã biết thế giới nhiều như cát sông Hằng, thì sự tồn tại của pháp giới lâu dài không thể suy tính, nghĩ bàn được

Ở đây, chúng ta không có ý nêu lên những con số như trên để đo lường đích xác sự rộng lớn và sự dài lâu của pháp giới là bao nhiêu. Chúng ta chỉ có mục đích là nêu lên những con số để có ý niệm về “sự vô cùng vô

tận, vô thí, vô chung” của pháp giới mà thôi. Ý niệm ấy, ngày nay cũng đã được khoa học tán đồng.

### C. KẾT LUẬN :

Pháp giới tuy rộng lớn vô cùng tận, nhưng như chúng ta đã thấy trong đoạn nói về “Duyên Khởi luận”, Pháp giới và nhân sanh ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau. Hơn nữa, như trong nghiệp cảm duyên khởi đã nói : Vũ trụ do nghiệp lực của chúng sanh chiêu cảm kết thành; nghiệp lành chiêu cảm thì thân căn được viên mãn, mà vũ trụ cũng tốt đẹp; còn nghiệp dữ chiêu cảm thì thân căn xấu xa mà vũ trụ ô uế, lăm tai họa.

Còn theo như A-lại-da duyên khởi đã nói : do chủng tử trong A-lại-da thức huân tập và hiện hành mà chúng ta có căn thân và thế giới như thế này hay thế khác. Nếu chúng ta huân tập chủng tử hữu lậu thì chúng ta quay cuồng mãi trong cảnh giới khổ đau, ô trược; nếu chúng ta huân tập chủng tử vô lậu, thì chúng ta sẽ thoát ra khỏi cảnh giới khổ đau này.

Theo trình độ căn cơ của chúng ta hiện tại thì hai thuyết trên này thích hợp với chúng ta hơn; còn ba thuyết dưới thì vì cao quá, khó mà thực hành cho được.

Vậy chúng ta hãy theo lời Phật dạy trong hai thuyết “Nghiệp cảm duyên khởi” và “A-lại-da duyên khởi” mà cải tạo vũ trụ và nhân sinh.

Trong hai pháp này, về nghiệp thì chúng ta nên dứt trừ “sự hoặc” và “lý hoặc” cải tạo các nghiệp dữ đổi làm các việc lành, tức là ta chiêu cảm lấy quả báo

đời sau để được thân thể và vũ trụ rất trang nghiêm tốt đẹp, không còn bị khổ quả như hiện nay nữa.

Về chủng tử, thì hằng ngày chúng ta nên cẩn thận trong sự huân tập. Bởi vì công việc làm của chúng ta hằng ngày đều ghi vào Tạng thức chúng ta, không khi nào mất được. Ta phải huân tập những điều chân lẽ chính của thánh hiền. Còn về phần tu tập, chúng ta phải quán tất cả các pháp đều do Duy thức tạo, và phải phá trừ ngã chấp và pháp chấp.

Làm được như thế, chắc chắn chúng ta sẽ cải tạo thân thể và vũ trụ xấu xa này trở thành trang nghiêm tốt đẹp.

## BAN HOẰNG PHÁP



# BÀI THỨ MƯỜI

## NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO

### DÀN BÀI

#### A. MỞ ĐẦU :

Đã là người, không ai là không muốn biết hoàn cảnh, địa vị thân phận của con người do đâu mà có, và có giá trị như thế nào. Đề cập đến những vấn đề ấy tức là nói đến nhân sinh quan. Vậy nhân sinh quan của Phật giáo như thế nào ?

#### B.- CHÁNH ĐỀ :

*I. Nhân sinh quan từ đâu mà có ?*

*II. Thân con người như thế nào ?*

1. Theo quan niệm Nhơn thừa
2. Theo quan niệm Thiên thừa
3. Theo quan niệm Nhị thừa
4. Theo quan niệm Đại thừa

*III. Thân phận con người đáng chán hay không đáng chán ?*

1. Hoàn cảnh và địa vị của con người trong vũ trụ như thế nào ?
2. Tánh chất vô thường và vô ngã của con người
3. Khả năng của con người

#### C. KẾT LUẬN

Cảnh giới của người cũng tức là cảnh giới Phật. Người cũng tức là Phật.

# BÀI THỨ MƯỜI

## NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO

### A. MỞ ĐẦU :

Đã là người, không ai không băn khoăn tự hỏi mình do đâu mà có ? Sự hiện diện của mình trên cõi đời này như thế nào ? Hoàn cảnh của mình sống như thế nào ? v.v... Thật là bao nhiêu vấn đề, bao nhiêu câu hỏi làm người ta băn khoăn, thắc mắc, ăn không yên, ngủ không yên.

Để giải quyết các vấn đề trên, các triết học và tôn giáo đều có đưa ra những lời giải đáp; những giải đáp hay biện minh về “vấn đề sống” ấy, gọi là nhân sinh quan.

Là một tôn giáo, có một triết học rất cao, Đạo Phật tất nhiên cũng có dành một phần lớn để nói về nhân sinh quan.

Nhân sinh quan ấy như thế nào ? Đó là một vấn đề mà mỗi Phật tử chúng ta không thể không biết đến được. Sự hiểu biết này có thể giúp chúng ta nhận chân được những ưu điểm và khuyết điểm của con người và giúp chúng ta sắp đặt cuộc đời và sống một cuộc sống có ý nghĩa và lợi lạc cho mình và cho xã hội.

### B. CHÁNH ĐỀ

#### I. NHÂN SINH QUAN DO ĐÂU MÀ CÓ ?

Trước tiên, vấn đề làm chúng ta thắc mắc nhiều nhất là :

Con người do đâu mà có ?

Để giải đáp vấn đề này, Đạo Phật có thuyết “Mười hai nhân duyên”.

Trong mười hai nhân duyên ấy, vô minh là căn bản. Vô minh là gì ? Tức là đối với sự lý, không rõ biết được đúng như thật. Do đó mà sanh ra mê lầm, thật cho là giả, giả cho là thật, điên đảo hư vọng chấp ngã, chấp pháp, phân biệt mình, người; rồi theo cảnh thuận nghịch mà khởi phiền não, nên cũng gọi là “hoặc”. Từ mê hoặc mà tạo tác ra các nghiệp, hoặc thiện hoặc ác. Sự tạo tác ấy gọi “Hành”, chi thứ hai trong mười hai nhân duyên.

Do nghiệp lành dữ huân tập chứa nhóm thành ra “nghiệp thức”. Nghiệp thức này theo chỗ huân tập thuần thực rồi thác sanh vào thai mẹ, đó là món “Thức”, chi thứ ba trong mười hai nhân duyên.

Trong thai mẹ, gom tinh huyết làm nhục thể, tâm thức cùng nhục thể hòa hiệp gọi là “Danh sắc” đó là chi thứ tư trong mười hai nhân duyên, (Danh : Tâm thức, Sắc : Nhục thể).

Từ Danh sắc lần lần tượng đủ sáu căn, gọi là “Lục nhập”. Đó là chi thứ năm trong mười hai nhân duyên.

Sau khi ra khỏi thai, sáu căn xúc đối sáu trần, biết nóng, lạnh, đau, êm v.v... nên gọi là “Xúc”, chi thứ sáu trong mười hai nhân duyên.

Do sự xúc chạm ấy, mà tâm dần dần sanh niệm



phân biệt rồi có những sự giác thọ vui, khổ v.v... Đó gọi là “Thọ”, chi thứ bảy trong mười hai nhân duyên.

Do sự cảm thọ vui, khổ, khởi niệm ưa ghét, chấp đắm ấy mà sanh ra có “Ái”, chi thứ tám trong mười hai nhân duyên.

Vì tham ái nên tìm cầu nắm lấy cái hay cái tốt, cái ưa thích. Đó gọi là “Thủ”, chi thứ chín trong mười hai nhân duyên.

Muốn cho thỏa mãn chỗ nhiễm trước, ưa thích của “Ái” và “Thủ”, nên phải tạo nghiệp. Nghiệp này có thể chiêu cảm quả báo vị lai, nên gọi là “Hữu”, chi thứ mười trong mười hai nhân duyên.

Đã có “Hữu” là cái mầm giống, thì thế nào cũng “Sanh” là chi thứ mười một trong mười hai nhân duyên.

Đã có “Sanh” thì phải có “Lão và Tử” là chi thứ mười hai trong mười hai nhân duyên.

Trong mười hai nhân duyên, “Vô minh” thuộc về “hoặc” và “Hành” thuộc về “nghiệp. Đó là nhơn quá khứ. Do nhơn quá khứ ấy mà có năm quả “Khổ” hiện tại là : Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ.

Do quả “Khổ” hiện tại nói trên mà khởi ra “Hoặc” là ái thủ và tạo “Nghiệp” là hữu, để làm nhơn cho quả “Khổ” sau là sanh và lão tử ở vị lai.

Như thế, từ nhơn quá khứ, sang quả hiện tại, và quả hiện tại, lại làm nhơn cho quả tương lai, ba đời cứ nối tiếp xoay vần mãi mãi không dứt, như một bánh xe xoay tròn, lên xuống, xuống lên không dừng nghỉ.

Cứ đó mà suy ra thì biết rằng, người chẳng những sống một đời trong hiện tại này, mà trước kia, về quá khứ đã trải qua không biết bao nhiêu đời sống rồi. Và sau này, trong vị lai, cũng sẽ còn vô lượng đời sống nữa. Người hiện sống đây để rồi chết, mà cái chết lại là cái nhen làm thành đời sống vị lai.

Như thế, sống, chết nối tiếp theo nhau không bao dứt, như những làn sóng, cái này tan đi để hiệp lại một cái khác, không bao giờ hết, nếu còn gió. Còn người, nếu gió vô minh còn thổi, thì dòng sanh mạng còn lưu chuyển, lăn trôi, chìm nổi mãi.

## II. THÂN NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO ?

Sau khi chúng ta đã biết nguyên nhân gây tạo ra sự hiện diện của người trên cõi thế này rồi, một câu hỏi khác hiện đến trong đầu óc chúng ta là : Thân con người như thế nào ? Đẹp đẽ hay xấu xa, có thật hay giả, đáng quý hay đáng khinh ?

Để giải đáp vấn đề này, Đạo Phật có nhiều thuyết, tuy theo Tiểu thừa hay Đại thừa, tôn phái này hay tôn phái khác; những thuyết ấy, mặc dù nhiều, nhưng không trái chống nhau, mà chính là bổ khuyết cho nhau, làm cho vấn đề được trình bày trong mọi khía cạnh, từ hẹp đến rộng, từ cạn đến sâu, từ ngoài đến trong, từ tướng đến thể, từ biệt tướng đến tổng tướng.

Dưới đây chúng tôi xin tuần tự trình bày các quan niệm ấy từ Nhơn thừa đến Thiên thừa, qua Nhị thừa và cuối cùng đến Đại thừa, để quý độc giả có một quan niệm đầy đủ về vấn đề này :

**1.- Quan niệm Nhơn thừa :** Thân người hòa hợp, do tinh huyết cha mẹ cùng thần thức, góp bốn chất : Cứng, ướt, nóng, động mà thành. Chủ động trong ấy là thức (nghiệp thức). Bởi nghiệp thức người nhóm các duyên hội họp làm thân người. Nghiệp thức ấy có ra do bởi sự gây tạo vì đời trước huân tập nơi tự tâm kết thành công năng có tánh cách người, có thể cảm đặng thân người. Như vậy là từ nơi tự tâm tạo tác hạnh nghiệp, các hạnh nghiệp ấy trở lại huân tập thành công năng nghiệp người nơi tự tâm, cho đến khi công năng nghiệp thức ấy thuần thực, gặp đủ các trợ duyên, chiêu cảm hiện ra có thân người. Vậy thân thể không phải tự nhiên không nhân mà có, cũng không phải ai khác làm ra, mà chính do tự tâm tạo, tự tâm biến hiện, nên có câu : “Tâm tạo nhứt thể” và câu “Tam giới hữu tình, giai tùng nghiệp hữu”. Thân thể theo nghiệp nhơn mà có, nghiệp nhơn hữu hạn, nên thân thể có lúc rã rời. Trong khi thân thể còn, từ nơi tự tâm tạo tác các hạnh nghiệp để gây thành công năng chiêu cảm thân sau, và thân sau này sẽ thành hiện tại; khi thân trước đã theo nghiệp báo mà tiêu diệt. Cho nên Phật giáo đối với sự chết, chỉ là sự xoay biến của nghiệp thức nơi tự tâm, để thay thân cũ, lấy thân mới.

Trong khi mọi người, vì sự hiểu biết cạn hẹp, đã lầm tưởng thân thể thoát nhiên sanh, và sau khi chết hoàn toàn tiêu diệt.

Chết để thay đổi thân mới, sanh để thế thân cũ, xoay vần nơi vòng chết và sanh, sanh và chết, thay

thân cũ lấy thân mới, lấy thân mới để thế thân cũ, như người thay y phục.

Vậy thân thể của người hiện nay, chỉ là một thân trong vô lượng thân. Người đã thay bỏ không biết bao nhiêu thân về trước, sau này người cũng sẽ phải đổi thay không biết bao nhiêu thân nữa, nếu không một niệm “hồi quan phản chiếu”.

Sự sanh hiện tại, chỉ là một lần sanh trong vô lượng lần sanh; và sự chết ngày nay cũng chỉ là một phen chết trong vô lượng lần chết.

Phật giáo đối với sự sanh, không tham cầu, vì nó là vô thường không lâu không bền; đối với sự chết, không sợ hãi, vì nó không phải mất hẳn đi, mà chỉ là sự thay cũ đổi mới. Không tham cầu, không sợ, nên Phật giáo đối với thân thể khác hẳn với thường tình trong đời.

Người ta thấy nơi người đã thật hiểu Phật giáo, khi chết như khi sống, lúc đau như lúc mạnh vẫn an hòa bình tĩnh.

Thân hiện có đây, là cái quả của nghiệp thân đã tạo ra từ trước, và thân sẽ có sau này là do sự tạo nghiệp bây giờ, nên người trong Phật giáo đương thọ lãnh báo thân hiện tại, dầu khổ hay vui đều nhận chịu một cách vui vẻ và nhẫn nại, vì có kêu cầu chán nản thế nào, cũng không thể làm gì được một khi đã kết quả, mà nhứt là chỉ lo lắng trau giồi cái nhân, là đều có thể đổi xấu ra tốt, để hưởng lấy quả báo tốt

đẹp ở tương lai, tức là tu tập các pháp lành, cùng đẹp trừ tâm niệm hành vi bạo ác.

Cõi người thuộc về đường lành, mặc dầu chưa khỏi khổ, nhưng có thể tu tạo nghiệp nhơn để hưởng lấy nhiều hạnh phúc ở thân người. Người ta sẽ bảo, hoặc sẽ cảm thấy sự vui thú, sự hạnh phúc ở nơi người xinh đẹp khỏe mạnh, đầy đủ tất cả nhu dụng, và sự khổ não, sự tai hại ở nơi người xấu xí, đau yếu, thiếu thốn các vật dụng.

Trong hội nói pháp ở Ta Kiệt La Long Cung, Đức Phật đã chỉ cho đại chúng biết sự sai khác nơi thân thể của mọi loài, chư Thiên thân thể tốt đẹp uy nghiêm, hàng Bát-bộ sức hùng mạnh mẽ, loài rồng cả thân hình thô bỉ xấu xa, bọn cua trạnh tanh hôi hèn yếu. Điều là thân thể, tại sao có tốt xấu khác nhau? – Đó là lúc bình sanh nơi thân, khẩu, ý thi thổ lành hay gây tạo dữ. Nghiệp lành cảm thân tốt đẹp; nhơn dữ chiêu cảm quả xấu xa, do tự tâm tạo rồi tự thọ. Muốn chúng sanh được thân thể tốt đẹp khỏe mạnh, để hưởng hạnh phúc trong cõi người, trong Kinh Thiện sanh Đức Phật cận kề chỉ dạy cách ăn ở hợp pháp trong gia đình về nhơn đạo, lấy năm giới cấm làm căn bản. Bất sát sinh để gây tạo thiện nhân, cảm thành quả thể xinh đẹp khỏe mạnh sống lâu trong tương lai. Không trộm cắp gian tham để làm thành nghiệp lành, hưởng quả no ấm đầy đủ cho thân thể tốt đẹp. Trừ tà dâm để chiêu cảm thân hình đoan trang, cùng hưởng phúc gia đình. Tránh vọng ngữ để

được giọng nói điều hòa, trong trẻo. Và kiêng rượu để khỏi phạm mấy điều trên, cùng gây dựng ở hiện tại và vị lai, bộ trí óc sáng suốt.

**2.- Quan niệm Thiên thừa :** Trọn vẹn năm giới cấm, nhân đạo đã hoàn thành, đào tạo chắc chắn nghiệp chủng người tốt lành nơi tự tâm, và sau này khi thuận thực sẽ cảm lấy thân thể loài người tốt đẹp mạnh khỏe, trường thọ, giọng hay, óc sáng để hưởng hạnh phúc nơi cõi người. Trên cõi người còn có các cõi trời, về thân thể, mọi phương diện đều hơn người, không như thân người phải thai sanh nhớp nhúa, khổ sở vì các vị Trời được hóa sanh. Thân thể cực kỳ xinh đẹp, cao lớn giống nhau, các căn đầy đủ, thấy suốt, nghe xa, được thần thông tự tại theo ý muốn, đồ nhu dụng tự nhiên có, cho đến khỏi tất cả bệnh tật. Thân thể thường khỏe mạnh luôn, vẫn mãi trẻ trung không già; không như thân người đều không tránh khỏi nỗi đau khổ vì bệnh hoạn, bức bách vì già yếu. Thân thể các loài trong thế gian, chỉ có thân Trời là hơn hết, từ những điều tốt đẹp của thân, nhấn đến sự thọ dụng.

Từ đâu chiêu cảm được sự thù thắng ấy ? – Cũng như đã nói ở trước, tạo nghiệp như gì thì tự tâm sẽ gìn giữ nghiệp như ấy, và sẽ chuyển hiện ra quả đúng như vậy.

Như vậy ngay ở dưới ánh sáng mặt trời, thì bóng của vật ấy thẳng; trái lại, vật ấy bóng ắt cong, muốn được bóng thẳng thì phải sửa sang cho vật ấy

thật ngay. Cũng như muốn được hưởng thân Trời, phải vun trồng nghiệp như Trời. Phật dạy 10 điều lành gọi là “Thập thiện nghiệp” tức là các đức tánh tốt, phát sanh từ thân, khẩu, ý tưởng, thật hành hoàn toàn 10 nghiệp lành. Tự tâm trong sạch, thì nghiệp chúng có công năng tốt đẹp, sẽ cảm thọ thân thù thắng, không bệnh tật, khỏi già nua, trường thọ ở cõi Trời.

Đức Phật chỉ dạy những nguyên nhân và quả báo cùng sự tu hành, để khỏi bị những thân xấu xa, khổ sở và được cảm hiện những thân cường tráng, vui vẻ tốt tươi của người và Trời; chính là “Nhơn thừa Phật giáo” cùng “Thiên thừa Phật giáo” đối với thân thể.

Mặc dù vui vẻ ở thân người, song thân người còn phải bị tám điều khổ lụy. Dầu thù thắng ở thân Trời, song thân Trời chưa khỏi nạn vô thường, khi nghiệp nhưn đã mãn (ngũ suy tướng hiện). Vì Trời và người đều còn là phàm phu trong tam giới, vậy thân người và thân Trời chưa phải là chỗ đáng ham, nên trong Phật giáo còn có ba Thừa siêu thoát ngoài vòng khổ lụy của ba cõi, tức là : Thanh-văn thừa, Duyên-giác thừa và Bồ-tát thừa.

### **3.- Quan niệm Nhị thừa :**

a) *Thân bất tịnh.* – Lấy con mắt của hàng Nhị thừa xem nơi thân thể, chỉ là một giống như nhớp, do nhiều chất như ứ hòa hiệp. Các Ngài chỉ cảm thấy nó là hiện tượng của muôn điều khổ sở, buộc ràng không có mấy may chi đáng gọi là vui thú, nên có câu “thân vi

khổ bốn”. Và Thân thể là chỗ nhờ, góp tất cả sự nhờ nhờ, cùng để rồi rã rời tan nát, nên có câu “thị thân bất tịnh, cách nang xú uế”, và “thị thân vô thường, tất qui tán diệt”. Thử nghiệm xem những sự thống khổ ở trong thế gian từ đâu mà có ? – Phải chăng do nơi thân thể; các sự thống khổ như : lạnh, nóng, đói, khát, mỏi, đau, nghịch trái v.v... đều thuộc về nơi thọ, mà thọ có ra là bởi lục căn tiếp xúc với lục trần, thân thể là chỗ nương của lục căn, nên sự khổ thọ lấy thân làm gốc. Và lại, người đời không gì khổ bằng : lúc sanh đau đớn kêu la, khi già lụm cụp run rẩy, lúc ốm đau yếu đuối bức rức, khi chết giãỵ giữa hải hùng, bốn việc đại khổ ấy, lại là cái khổ sanh, trụ, di, diệt, của thân thể.

Xưa bốn thầy Tỳ-kheo cho ở đời sự sợ sệt, sự nóng giận, sự dâm dục cùng sự đói khát là khổ nhứt. Đã bị Phật quả trách vì chưa xét đến thân là gốc của muôn điều khổ. Không thân thì các sự khổ : sợ, giận, dâm, đói từ đâu mà có. Thấu đáo thay cho câu “thân vi khổ bốn” và câu “thân như oan thù”. Sự nhờ nhờ hôi hám của thân thể không thể tả xiết. Người ta không nhớ quá khứ, không nghĩ đến vị lai, chỉ dòm nơi hiện tại và dùng nào là quần áo phủ che, nào là xạ hương xông ướp, để tự làm mê hồn mình, trước đống hôi tanh bất tịnh.

Thử nhìn đến các chất từ cửu khiêu (9 lỗ cống) trong thân chảy ra, tự mình cũng đã quá gớm của mình, chưa nói đến với thân của người khác, nên trong Kinh có câu “chư khổ lưu bất tịnh”.



Làn da mỏng là một cái dây mà trong đó chứa đầy những : máu, mỡ, thịt, xương, đàm dãi và đại tiểu tiện v.v... Còn gì ghê tởm bằng khi một thân người bị lột cả da và bị banh xé. Câu “cách nang xú uế” đã từ miệng Phật thốt ra để cảnh tỉnh kẻ say đắm. Thân như nhớp hiện tại từ đâu mà có ? – Từ ngày trước, điểm tinh, giọt huyết hòa lẫn trong khi nghiệp thức vọng tưởng mê cuồng với sự giao hợp của cha mẹ mà kết thành. Sự dư dấy của tinh huyết, sự đáng nhèm của bào thai, thật không bút mực nào tả hết, cho đến sau này nghiệp thức đã xa lìa, thân thể sẽ xanh cứng, sẽ sinh chương, sẽ nứt nở ra lần để làm ổ cho đám giòi tủa, làm chỗ cho ruồi kiến bu đậu, và để tiết ra những chất như nhớp nhứ và hôi tanh nhứ. Lúc mới kết hợp : vọng tưởng tinh huyết bất tịnh; khi to lớn : đàm đạnh, phân đái máu mỡ bất tịnh. Lúc chết tan rã hôi tanh bất tịnh. Như vậy thân người là một vật bất tịnh nhứ trong các vật bất tịnh. Từ đầu đến cuối, khi mới tượng sanh đến lúc hư mất, thấy đều toàn là bất tịnh.

Trong thân như nhớp bất tịnh, đáng ghê tởm nhất ấy, còn có một sự mà nếu thấy hiểu, người ra sẽ không còn ham muốn gì về thân thể. Từ lúc nào đến lúc nào, bao giờ cũng rấp ranh đến chỗ tiêu diệt. Đang trẻ trung, thắm thoát đã già nua. Từ cái mạnh mẽ tươi tắn, không bao lâu đổi thành yếu đuối, mệt nhọc, nhăn nheo. Trong khoảng thời gian ấy, không biết bao nhiêu là sự thay đổi vô thường. Thân năm trước không phải là thân năm nay, thân tháng trước

không phải là thân thảng tới, thân ngày nay không phải là thân hôm qua, cho đến từng giờ từng phút, từng sát-na cũng đã đổi khác. Đã có đổi thay, tất phải có lúc tiêu diệt, không ai có thể dừng được sự đổi thay nhanh chóng của thân, và không có gì bảo đảm được cái họa trạng hấp tấp mà mọi người đều sợ : “cái chết”. Mạng sống không khác chỉ mảnh treo chuông, chỉ chực đứt dây là rớt bể, nên có câu : “nhơn mạng tại hô hấp gian”. Một hơi thở ra mà không hít vào, tức là đời sống của thân không còn, giờ tan rã sắp đến. Than ôi ! Thân là cội khổ, thân là bất tịnh, thân là vô thường, có gì đáng sợ, có gì đáng chán bằng thân. Ở nơi thân không có máy mún chi có thể tạm gọi là đáng triu mến, đáng thương tiếc !

Người tu hạnh Nhị thừa, quán sát thấy thân như vậy, nên nhàm chán nơi thân, ghê sợ sanh tử vô thường, gớm nhớm hôi tanh nhớp nhúa, do đó nên gấp lo tự lợi, vội mong thoát ly thân, mà tu các pháp môn tu siêu diệt thoát ly tam giới. Có người thấy rõ thân là khổ sở dơ dáy vô thường như trên, rồi quá sợ, quá nhớm, bèn vội vàng tìm cách xa lìa mau chóng : “tự tử”. Máy kẻ ấy lắm to. Họ tử tử để chóng ra khỏi thân, mà họ không biết rằng chính họ đang bồi đắp cho thân được chắc chắn lâu dài. Vì thân có ra là do nghiệp nhơn, thân là quả của nghiệp nhơn, muốn khỏi quả phải trừ nhơn. Nay nhơn cứ tạo, cứ gieo mà muốn đừng có quả, quyết hẳn không thể được. Không khác nào người sợ bóng mình, muốn bóng mình không hiện,

mà cứ chạy trong ánh nắng. Khi Phật còn tại thế đã có một người có ý tưởng sai lầm này, đó là ông Phước Tăng Tỳ-kheo, ghét thân già yếu đau khổ, toan thoát thân bằng cách treo cổ trên bờ suối, bèn bị ngài Mục Kiền Liên quở trách là khờ dại, cùng giải bày chánh lý cho nghe. Sợ già, đau, sống, chết mà vội quyên sinh, thật là trở lại gây tạo sự già đau sống chết. Người ta có thể dứt bỏ thân hiện tại, song không thể rời bỏ muôn ngàn thân sẽ có ở vị lai, khi nghiệp hoặc hãy còn. Nghiệp hoặc còn thì khi thân này hư, tất lại tạo thành thân khác, có thân khác tất phải có già, đau, sống, chết, khổ sở. Như vậy, muốn thoát hẳn khổ lụy vì thân thể, phải đoạn trừ cội gốc hiện ra thân, tức là phải dứt hoặc chướng cùng nghiệp nhen.

b) *Thân giả hợp* : Cái gốc “hoặc nghiệp” đã trừ, thì cái ngọn là “thân” tức nhiên phải khô mục. Nhen đã không còn thì quả cũng tự mất. Thân sau không còn chiêu cảm thì các khổ lụy không nương đâu mà có, tức là an vui giải thoát. Dứt được nghiệp hoặc thì vô lậu huệ sanh, thành bậc Nhị thừa Thánh nhen. Đến đây thân thể đối với các bậc này không còn thiết thân thể, mà chỉ là sự kết cấu của ngũ ấm, hay thập nhị xứ. Trong khi người thường nhận là thiết có thân thể, có đầu mặt tay chân, có hình dung động tác, mà với huệ chứng của các Ngài thấy là sắc, là thọ, cho đến là thức; hay thấy là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; là : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; mỗi món có phần vị riêng, không có cái gì có thể gọi là thân thể ?

Khác nào như ở xa thấy một cụm rừng liên lạc um tùm, mà khi đến gần kề, thì chỉ thấy cây cối rời rạc, thể của rừng không còn là thật. Cảnh giới ấy đối với người chưa chứng đến, thật khó nhận hiểu, thân chỉ không thiệt có, nó có chỉ là có với nghiệp thức của chúng ta thôi. Nó đẹp, nó đáng ưa, cũng chỉ là phù hợp với tình vọng ô nhiễm, xinh đẹp đối với người người, chưa chắc hẳn xinh đẹp với loài khác. Nàng Tây Thi người đời ca tụng là đẹp, là đáng yêu, mà chim gặp chim sợ bay xa, cá thấy cá sợ lẩn trốn. Nên thân nàng Tây Thi chắc thiệt là đẹp đáng yêu, thì sao chim cá lại sợ hãi ? Phải chăng sự đẹp ấy, chỉ là do đồng nghiệp của loài người. Cho đến thân thể hình dáng tác dụng, chỉ có với con mắt thường của người. Một mỹ nhân cực kỳ lộng lẫy, nếu ta dùng quang tuyến mà xem, thì mỹ nhân không còn, mà chỉ hiển hiện là bộ xương hồng trắng, và nếu ta dùng kính chiếu đại gấp trên ngàn lần, thì ta chỉ thấy đó là một đồng da thịt rời rạc, cách nhau từng khoảng. Nếu mọi người đều mang con mắt quang tuyến, cùng kính chiếu đại gấp trên ngàn lần, thì thử hỏi giữa đây, còn có cái gì thiệt là thân như trước.

Huệ nhãn của các vị Nhị thừa Thánh nhơn cũng thế. Đối với người thường là thân thể xinh đẹp, với các ngài thì thân thể còn không có, huống nữa là xinh đẹp. Chẳng phải là duyên cảnh khác, mà chỗ thấy biết có sai khác. Cũng đồng một cảnh, song vì thức trí khác nhau, nên chỗ nhận thấy thành không đồng. Do không

còn thấy là thật có thân thể, nên các ngài không còn sanh lòng luyến ái nơi thân không còn có niệm : thân mình, thân người, vì tất cả đều đồng là ngũ ấm, là lục căn, lục trần; dưới huệ nhãn của các ngài, và hơn nữa đều đồng là tứ đại giả hợp : da, thịt, gân, xương, tóc, móng toàn là địa đại; tinh huyết, đàm, nhớt, nước mắt, mồ hôi, toàn về thủy đại, nhiệt độ thuộc về hỏa đại; cùng sự chuyển động thuộc về phong đại. Tứ đại nếu trái nhau, thì thân thể làm sao đặng có. Rõ biết thân thể là hư vọng, thì cả thấy phiền não tự trừ, vì thân là căn bản của ái nhiễm khi bấy giờ vô ngã trí phát sinh vĩnh viễn thoát ly sanh tử trong ba cõi, tức là rốt ráo được Nhị thừa Phật giáo.

#### 4.- Quan niệm Đại thừa :

a) *Thân như huyễn hóa* : Mở rộng tâm quan niệm, thân thể đối với hàng tu quán Đại thừa, là một giả pháp do sự kết cấu của sắc tâm và không rời ngoài thức. Do danh ngôn, ngã chấp, hữu chi ba món huân tập nơi tự thức, tạo thành danh và sắc công năng, khi đủ duyên bèn chuyển hiện, thành thân thể, rồi bám lấy sắc thân làm tự thể sanh giác thọ, và cùng với thân đồng an đồng nguy; khi thức không còn chấp trì, thì thân hoại diệt. Thân không tự có, do thức chuyển biến mà có, thân không tự thể, lấy thức làm thể, toàn thân là thức, ngoài thức không thân. Thân có là do thức công năng biến hiện, công năng hiện thân, bởi các nghiệp duyên huân tập nơi thức

mà thành. Nghiệp duyên có ra, lại nương nơi thân mà phát khởi, nên thân thể là pháp hư giả, do thức biến hiện. Song từ nơi thân thể tạo nghiệp nhiễm hay tịnh, làm duyên huân tập nơi tự tâm, khiến tự tâm chuyển thành công năng nhiễm hay tịnh. Thân thể cùng công năng xoay chuyển làm như duyên cho nhau, có không phải thiệt có, không không phải thiệt không, thật đồng huyễn hóa. Vì đó nên với quán trí của Đại thừa thì thân thể như huyễn hiện. Bởi như huyễn không thật có, nên không sa vào lỗi tăng ích của phàm phu, cùng lỗi vọng chấp thường còn của ngoại đạo. Bởi như huyễn, giả có chẳng phải không hẳn, nên khỏi bị lỗi tổn giảm của Nhị thừa và chấp đoạn diệt của tà giáo.

Bồ-tát nương nơi huyễn thân, tu như huyễn pháp môn, dứt huyễn ái kiến, độ huyễn hữu tình, chứng huyễn Thánh quả. Do thấy thân như huyễn hóa, toàn hư vọng, không còn ái trước nơi thân, nên phiền não không sanh. Không ái trước nơi thân, thì khỏi vì thân mà phải thối thất đạo hạnh. Thọ vô lượng thân, tu hành trải qua vô lượng kiếp, mà với Bồ-tát, không có một mảy may niệm tưởng là có thọ thân, cùng có xả thân.

Mấy niệm còn không, hướng gì có kiếp số, nên có câu : “Thọ thị khổ..., kiếp số phi kiếp số”. Vì thân tùy duyên như huyễn sanh, sanh tức vô sanh; thân tùy duyên như huyễn diệt diệt tức vô diệt, nên có câu : “Chúng duyên giả hiệp, hư vọng danh sanh, chúng duyên ly tán, hư vọng danh diệt”. Không sanh không

diệt tức là “thật tướng”. Cổ đức có câu : “Huyễn thân bốn tự không tịch, sanh du như cảnh hình tượng – Giác liễu như thế không, huyễn thân tu du chứng thật tướng”. Đó là từ nơi thân, quán “giả” nhập “không”, chứng “trung đạo”.

*b) Thân mình và vũ trụ là một* : Thêm lên một tầng nữa, Bồ-tát quán thân mình tức là toàn thể vũ trụ, là toàn thể chúng sanh. Vì sao ? – Tất cả các pháp đều đắp đổi làm duyên, đối đãi với nhau. Một pháp này có ra, là do đối đãi với các pháp kia, các pháp kia có ra, là do đối đãi với pháp này. Thân thể hiện có, là nhờ vũ trụ đối đãi làm duyên, vũ trụ trở lại do sự đối đãi của thân thể mà có. Duyên nơi vũ trụ mà có thân thể, thì thân là vũ trụ. Duyên nơi thân thể mà có vũ trụ, thì vũ trụ là thân thể. Vũ trụ và thân thể không hai không khác. Thân mình và toàn thể vũ trụ, thân người cũng toàn thể vũ trụ. Cho đến thân của tất cả hữu tình, cũng đều là thân thể vũ trụ. Toàn thể vũ trụ là thân mình, mà toàn thể vũ trụ cũng là thân của tất cả hữu tình, nên thân mình cũng là toàn thể thân tất cả hữu tình, và thân hữu tình là toàn thể thân mình. Vũ trụ thể tánh viên mãn, thì thân mình và thân tất cả hữu tình, thể tánh cũng đều viên mãn.

### **III. THÂN PHẬN CỦA CON NGƯỜI ĐÁNG CHÁN HAY KHÔNG ĐÁNG CHÁN ?**

**1.- Hoàn cảnh và địa vị của con người trong vũ trụ như thế nào ?**

Như trong phần vũ trụ quan đã có nói, thế giới có

chia ra ba từng bậc là : Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Sống trong Dục giới là những sanh vật còn bị lòng dục sai sử, điều khiển, như thực dục, dâm dục. Những loài sống trong Dục giới là : Súc sinh, ngựa quỳ, địa ngục, a-tu-la, người và chư thiên.

Như thế là người cũng sống cùng một cảnh giới với các loài vừa kể trên. Vẫn biết trong sáu loài ấy thì địa vị con người được xếp vào hạng nhì, nhưng dù sao thì cũng là sống trong một hoàn cảnh không sáng sủa gì, vì là hoàn cảnh mà chủ thể là lòng Dục. Cho nên Phật thường dạy : “Nước mắt chúng sanh nhiều hơn bốn biển”, là thế ! Lòng dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ái ân... Nói tóm lại là thèm muốn được thỏa mãn những khoái lạc về ngũ quan. Nhưng đâu đã hết ! Con người còn ham muốn được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần : ham muốn chiếm đoạt, ham muốn chế ngự, ham muốn phô trương... nghĩa là tham danh tham lợi.

Nhưng nếu tham mà được thỏa mãn tất cả, thì cũng đỡ khổ. Ở đây, trái lại, lòng dục không bao giờ được thỏa mãn cả. May ra thì có thể thỏa mãn tạm thời trong chốc lát. Và như thế lại càng nguy hiểm, vì chẳng khác gì người khát mà uống nước mặn, càng uống càng khát.

Loài người bị trói buộc vào lòng dục, như con ngựa bị buộc vào cổ xe, cứ phải kéo chạy mãi, không bao giờ được yên nghỉ.



Hơn nữa, lòng dục ấy cũng chính là cái mầm xung đột giữa loài này với loài khác : ai cũng mong được thỏa mãn lòng dục của mình, cho nên sanh ra vị kỷ, làm khổ cho người khác và loài khác để mình được vui. Do đó, mà mỗi chúng sanh là một kẻ địch thủ của mọi chúng sanh khác, và cõi đời này là một bãi chiến trường, mà trong mỗi phút mỗi giây, có không biết bao nhiêu là chiến sĩ bị ngã gục. Do đó cõi chiến trường ấy cũng là một bãi tha ma rộng lớn vô vùng. Theo Phật dạy thì đó là một biển khổ mênh mông !

*Biển khổ mênh mông sóng lạt trời,  
Khách trần chèo một chiếc thuyền trôi,  
Thuyền ai ngược gió, ai xuôi gió ?  
Xét lại, cùng trong biển thảm thôi !*

**2.- Tánh chất vô thường và vô ngã của con người :** Con người khổ vì lòng dục, con người còn khổ hơn vì hai tánh chất căn bản sau đây :

a) *Vô thường* : Mọi vật ở đời không đứng yên một chỗ, mà biến chuyển di động luôn luôn trong từng phút, từng sát na. Thân phút trước, không phải là thân phút sau. Cứ trong mỗi phút giây, bao nhiêu triệu tế bào trong người đang chết và bị thay thế. Con người thì tham được sống, mà con người cứ bị kéo dần về cõi chết. Càng muốn được sống chừng nào, lại càng sợ chết chừng ấy. Sự biến chuyển mau lẹ, từ tóc xanh đến bạc đầu, chẳng khác gì một giấc chiêm bao.

b) *Vô ngã* : Con người cũng như mọi vật, sở dĩ có là do nhân duyên hòa hợp. Con người chỉ là một cái tên, là một giả danh để gọi cái hội hợp của năm uẩn là : sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Khi đủ nhân duyên chúng nó tập hợp lại thì gọi là sống, khi nó tan ra thì là chết. Trong năm uẩn ấy, có cái gì chủ thể, thuần nhất đâu ? Vả lại, ngay năm uẩn ấy cũng không có cái nào là thuần nhất, mà cũng lại do sự tập hợp của Lục đại.

Không thường mà tưởng là thường, không ngã mà tưởng là có ngã. Đó cũng tức là cái mê mờ lớn nhất của con người. Và cũng chính do cái mê mờ ấy mà con người đau khổ lại càng đau khổ thêm.

**3.- Khả năng của con người :** Xét như trên, thì thân phận con người thật là đáng chán. Vậy thì chúng ta đành thất vọng, buông xuôi tay mà than khóc để chờ chết hay sao ? Ta còn niềm tin tưởng gì ở con người nữa chẳng ?

Tất nhiên là có ! Phật dạy : “Chúng sanh đều có khả năng thành Phật”. Nói một cách khác, con người, mặc dù sống trong đau khổ, nhưng đều có Phật tánh. Với cái Phật tánh ấy, con người có thể thoát ra khỏi hoàn cảnh tối tăm của mình. Để thoát ra khỏi hoàn cảnh ấy, con người không cần phải quỳ lạy, cầu xin ở một đấng nào khác, mà do tự lực và hành động của mình. Chỉ có mình mới tự giải thoát cho chính mình được mà thôi. Con người, chính là vị sáng tạo của đời

mình. Khi mê thì con người tự làm cho mình đau khổ, nhưng khi biết mình mê mà tìm cách thoát ra khỏi cảnh mê, thì con người chính là kẻ tự gây dựng hạnh phúc cho mình.

Đó là ưu điểm của con người, đó cũng là niềm tin tưởng lớn của con người. Đứng về một phương diện, thì thân phận con người thật đáng chán. Nhưng đứng về một phương diện khác, thì con người thật đáng phấn khởi.

Cho nên bảo rằng nhân sinh quan của đạo Phật là bi quan cũng không đúng hẳn, mà bảo rằng lạc quan cũng không đúng hẳn. Lạc quan hay bi quan còn tùy ở phương diện quan sát của mình.

### **C. KẾT LUẬN :**

Rút những nhận xét trên, chúng ta có thể nào kết luận rằng : Khi trong mê, thì thân phận con người thật là bi đát. Nhưng khi bắt đầu nhận được mình mê, thì con người có thể hoán cải được hoàn cảnh và cuộc sống của mình.

Nhưng làm thế nào để hoán cải ? Làm thế nào để chuyển mê thành ngộ ? Làm thế nào để chuyển khổ thành vui ? May thay ! Giáo lý của Đức Phật có đấy, người chỉ dẫn phương pháp chuyển mê thành ngộ, chuyển khổ thành vui còn đó.

Chúng ta chỉ còn gia công tu tập, thì thế nào cũng

chuyển đổi được hoàn cảnh buồn thảm của chúng ta.  
Cho nên Đức Phật thường dạy : Cảnh Ta-bà này cũng  
tức là cảnh Phật. Người cũng là Phật.

## BAN HOẢNG PHÁP

